

NGÀY 15 THÁNG 6 NĂM 1964

BACH KHOA

năm thứ tám

ĐOÀN - THÊM quốc thiều, quốc kỳ, quốc huy •
ĐỖ - TRỌNG - HUÊ đi tìm dấu vết Hùng-Vương •
ĐÀO - QUANG - HUY một hình thức xâm nhập
mới của Cộng - sản • THU - THỦY Nehru •
THANH - THUYỀN lời ru giữa mùa • TRẦN - VĂN-
TOÀN góp ý kiến về vấn đề tìm prajnapiti cho
thời đại • CÔ PHƯƠNG - THẢO đọc « lược
khảo Văn học » của Nguyễn - Văn - Trung •
MỘNG - TRUNG lá thư Bruxelles • VÕ - HỒNG
dụng độ • HOÀNG - ĐÔNG - PHƯƠNG vòng
tay học trò • NGUYỄN - NGU - Í hai giờ
với ông thư kí hội
đồng tinh thần Baha'i
quốc gia Việt - Nam •

179



Thanh thoát

Fine
Dịu dàng

Racée
Tonique

NƯỚC HOA
NGÔI SAO
EAU
DE
COLOGNE
L'ÉTOILE



DESORMAIS FABRIQUEE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA S^{IE} F^{MA} DES DISTILLERIES DE L. I. C. DiC

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
en vérifiant que la capsule inviolable
que comportent les bouteilles
d'origine sous leur bouchon à
vis est bien en place



NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIÀ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
mua quý ngài nên đề dặt kiểm
soát lại nắp chì giữa gian
bọc ở miệng chai chính gốc
nằm phía trong nắp vặn
đỉnh ốc còn nguyên vẹn.

DiC



GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng chính (Siège Social)

ĐÀI BẮC - TRUNG QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghì (Bd de la Somme), 87

Điện thoại : 21.549 và 24.547

CHI NHÁNH CHOLON (Agence de Cholon)

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện thoại : 36.268 và 36.269

KHO HÀNG : HƯ-KHỐ và KHO THƯỜNG

(Entrepôt Frictif et Ordinaire)

300, Đại-lộ Trịnh-Minh-Thế, Khánh-hội, Saigon

Điện thoại : 20.859

Danh sách điện báo : COMMUBANK



CÁC HÃNG ĐẠI-LÝ THIẾT LẬP TRÊN CÁC THÀNH THỊ LỚN KHẮP THẾ GIỚI, CHUYÊN DOANH TẤT CA CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG : VÀ KIÊM DOANH CÁC NGHIỆP VỤ HƯ-KHỐ VÀ KHO THƯỜNG (ĐỂ CHO THÂN CHỦ ĐƯỢC TIỆN LỢI GỞI TRỮ HÀNG HÓA); VÀ CÓ TỦ BAO HIỂM CHO THUÊ, MỖI TỦ TIỀN THUÊ MỖI NĂM TỪ 300\$ TRỞ LÊN.

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIÉTÉ ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5.300.000 FRANCS

SIÈGE SOCIAL : 74, Rue St-LAZARE — PARIS

VIET NAM	SAIGON	AGENCE :	32, Dai - Lô Hàm Nghi — Tél : 20.065, 20.066, 20.067,
		BUREAUX :	178 - 180 - 182, Duong Lê- Thanh-Tôn (Marché cen- tral) — Tél. : 22.142
			415 - 417 Duong Hai Bà Trung (Tân-Dinh) — Tél. : 25.172.
	CHOLON :	AGENCE :	386, Dai lô Đông - Khanh (Cholon) — Tél. : 36.105.
	KHANH-HUNG :	AGENCE :	23, Duong Hoang Diên.

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG,
KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

*Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime,*



**DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service**

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- Pan American Airways
- Cathay Pacific Airways Ltd
- Thai Airways Company
- American Express
- United States Line

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẠC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M

Số thương mại Saigon số : 157B

Q.G.D.B. : 55.826.21.001

C.C.P. SAIGON No 27.04

TRỤ SỞ : 29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018 — Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh : Hàng Lang Eden; Saigon

Điện thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG

ĐẠI - DIỆN CÁC NGÂN - HÀNG TRÊN THẾ - GIỚI

BÁCH

KHOA trong số này

Số 179 ngày 15-6-64

ĐOÀN-THÊM	<i>quốc thiều, quốc kỳ, quốc huy</i>	3
ĐỖ-TRỌNG-HUỆ	<i>đi tìm dấu vết Hùng-Vương</i>	11
ĐÀO-QUANG-HUY	<i>một hình thức xâm nhập mới của Cộng-sản</i>	21
THU-THỦY	<i>Nehru</i>	27
TRẦN-VĂN-TOÀN	<i>góp ý kiến về vấn đề tìm prajnapiti cho thời đại</i>	35
CÔ PHƯƠNG-THẢO	<i>những mâu thuẫn trong quyền lực khảo văn học của Nguyễn-Văn-Trung</i>	41
MỘNG-TRUNG	<i>lá thư Bruxelles</i>	55
THANH-THUYỀN	<i>lời ru giữa mùa (thơ)</i>	58
VÕ-HỒNG	<i>đụng độ (truyện ngắn)</i>	61
HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG	<i>vòng tay học trò (truyện dài)</i>	71
NGUYỄN-NGU-Í	<i>2 giờ với Ô. thư kí hội đồng tinh thần Baha'i Quốc gia Việt-Nam</i>	83

Cáo lỗi

Vì lí do kỹ thuật, tất cả những quảng cáo và giới thiệu sách báo trong số này đều phải gác lại để sẽ đăng trong số tới.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng bạn đọc.

BÁCH-KHOA

những bài trong số tới

Một hình thức xâm nhập mới của Cộng sản	ĐÀO-QUANG-HUY
Nhạc Jazz	TRẦN-VĂN-KHÊ
Cái nhìn ra Bắc của Pháp năm 1872	NGUYỄN-PHƯƠNG
Bàn với Ô. L��-Qu��-Th��nh về Tôn gi��o và Ch��nh trị	TRẦN-H��NG-H��NG
Nhi��m-s��c-th�� và di-truy��n t��nh	V��-QUANG-Y��N
H��i gi��o	DOHAMIDE
M��t c��ng cuộc nghi��n cứu ngo��i ng��	NGUY��N-THI��U-NGUY��N
L��c - k��o về ti��u - thuy��t tr��nh- th��m Anh	NGUY��N-TR��N-HU��N
Giao đi��m l��nh đ�� không gian	C��-LI��U
Bi��n ch��ng ph��p và nh��n b��n học	TR��N-H��NG-T��
Nh��ng xu h��ng mới trong ��m nhạc	T��N-TH��T-TI��T
V��i k��-ni��m về nh��a v��n Nh��t - L��nh	NGUY��N-NG��-��
V��i �� nghĩ và k�� ni��m về b��n qu��c ca Vi��t	nt
M��t ng��y của Ivan (D��ch A. Sol- j��nitsyne)	NGUY��N-MINH-HO��NG
T��nh y��u d��t (truy��n ng��n)	V��-H��NG
Gi�� tr��n đ��i (truy��n ng��n)	TR��NG-D��NG
Tr��ng h��p của M��nh (truy��n ng��n)	NGUY��N-TH��-TH��Y-V��
Qu�� nh�� (truy��n ng��n)	Y-UY��N
V�� b��n ph��ng tr��i (truy��n ng��n)	L��-T��T-��I��U
L��nh tu��i v��ng (truy��n ng��n)	NH��-CA

Bên lề Hiến-pháp tương-lai :

DOÀN-THÊM

Quốc-thiệu

Quốc-kỳ

Quốc-huy

HIẾN - PHÁP nhiều nước thường định rõ ngay ở mục đầu, về quốc-thiệu, quốc-kỳ, có khi cả quốc-huy. Ở trường - hợp không điều - khoản nào đã động tới các biểu-hiệu đó, tất có đạo luật riêng bổ túc về sau.

Tại Việt-Nam, Hiến-pháp 1956 đã làm ngơ, luật lệ thường cũng chẳng quy định. Vậy Quốc - Hội Lập - Hiến mai đây sẽ phải giải quyết một vấn-đề mà nhiều người không mấy quan tâm vì chỉ coi như một ước-lệ về hình-thức, nhưng thực ra rất quan-trọng vì cần thể hiện quốc-hồn.

..

Năm 1956, việc thay đổi quốc-thiệu và quốc-kỳ, do một số người nêu lên, đã được Quốc-Hội Lập-Hiến đem ra bàn cãi. Trong các

phiên họp thứ 44 và 45 ngày 30 và 31 tháng 7, các dân-biểu đã xét nhiều đề-nghị về cờ mới cùng các bản nhạc mới.

Trong hơn 300 mẫu cờ gửi tới Quốc-Hội, chỉ có 8 được đưa ra so sánh.:

1/ Xanh-Đỏ-Vàng ba phần đều nhau, sắp theo chiều ngang, với ý-nghĩa : tin - tưởng, tranh - đấu, và dân-tộc.

2/ Nền xanh-lá-cây, sọc vàng ở giữa, chính giữa phần vàng có sao đỏ 5 cánh : ngôi sao đỏ lãnh-đạo tranh-đấu, vàng là dân-tộc, lục là đồng ruộng Việt-Nam.

3/ Nền vàng, giữa mang 3 sọc đỏ, chính giữa 3 sọc đỏ là một vòng xanh-da-trời : vòng này là toàn-thiện toàn-mỹ, là sự trường - cửu vô-cùng vô-tận của đất nước. Xanh

là tinh-tinh cời mở và êm dịu. Còn vàng với ba sọc đỏ là cờ cũ, nên giữ lại vì đã đi liền với cuộc tranh-đấu lâu năm.

4/ Cũng như trên, song vòng tròn ở giữa phần đỏ.

5/ Cũng như trên, song vòng tròn ở giữa phần xanh-lá-cây.

6/ Nền vàng, giữa là một vòng đỏ, trong vòng mọc một khóm 3 cây trúc trắng chập lại, 9 đốt là 12 lá : vòng tròn đỏ = trời, vàng = đất, bụi trúc = Cộng-Hòa Nhân-Vị và Quân - Tử, trắng = tinh-khiết.

7/ 3 phần bằng nhau theo chiều ngang ; giữa vàng, trên đỏ dưới đỏ, một sao trắng 5 cánh ở góc đỏ, phía trên, bên trái :

Vàng = dân-tộc, Đỏ = cách-mạng, Trắng = tinh-khiết và nhân-đạo.

8/ 3 phần bằng nhau theo chiều ngang, trên vàng dưới vàng, giữa đỏ có sao trắng.

Ý nghĩa cũng như ở mẫu thứ bảy.

Còn về nhạc, thì trong 30 bản, 6 bản sau được cử đề các dân-biểu nghe :

— Nhân - dân Cách - Mạng Việt-Nam, của Hùng-Lân

— Việt - Nam minh - châu trời Đông, của Hùng-Lân

— Chào mừng Việt - Nam, của Phạm-Duy

— Việt-Nam độc-lập thống-nhất, của Thầm-Oánh

— Suy tôn Ngô Tổng-Thống, của ?

— Ghi ơn Ngô Tổng-Thống, của ?

Nhưng rút cuộc, Quốc-Hội không biết lấy tiêu-chuẩn gì và chọn mẫu nào hay bài nào, chỉ biểu quyết hoãn lại đề rồi mở kỳ thi cho nhiều nghệ-sĩ khác tham gia đông đúc hơn.

..

Người ta đã bàn tán khá nhiều đề tìm nguyên do sự trì hoãn kéo dài đến 9 năm ; theo vài vị, thì không cờ nào được cấp lãnh đạo hội đó ưng thuận , có chánh-khách cho biết : vài bài được Quốc Hội ưa, nhưng một số nhạc-sĩ lại chê, những ông Dân-Biểu không dám tin vào khả-năng thưởng-thức của mình, nên rút lui hảo-ý...

Sự thực thì khác. Thấy Quốc-Hội phân vân, hai nhóm người đưa ra hai quan-điểm trái ngược. Một bên đề nghị chọn dứt khoát 1 trong 8 mẫu cờ, và 1 trong 6 bản nhạc ; nhưng một bên chủ trương không thay đổi chi hết. Họ đã tranh luận khá kịch liệt, trong nhiều buổi họp mặt không chánh-thức, và các luận-điều tương-phản có thể tóm tắt như sau :

— Bài quốc thiệu hiện nay, thực ra chỉ là bài *Tiếng gọi Sinh viên* mà Lưu-Hữu-Phước làm cho Tổng-Hội Sinh-Viên Hà-Nội (AGEI) hồi 1938.

Về sau, có phong-trào thanh-niên ái quốc, nhất là sau ngày 9-5-1945, khi Nhật đánh đổ Pháp trên khắp Đông - Dương : Thanh niên phải có bài đồng ca mạnh mẽ, trong những cuộc mít tinh lớn ; vì chưa kịp soạn bản nhạc khác, L.H Phước chỉ cho đổi lời ca

thành ra *Tiếng gọi Thanh-Niên*. Vậy bây giờ cần bài gì có ý nghĩa thích hợp hơn với thời-vận mới.

— Đặt vấn-đề như vậy là sai. Về phương-diện nghệ-thuật, bản nhạc hay, hoặc không hay, có thể thôi : gán ý-nghĩa cho âm thanh ở nhạc, cũng như cho màu sắc ở tranh, là không có ý thức chi về nhạc và họa. Lời ca muốn đổi sao thì đổi, nhưng bản nhạc không thể thay : nói rõ hơn, thì quốc ca có thể khác, quốc-thiệu cứ đề nguyên, nếu hùng mạnh và dễ nghe dễ nhớ.

—Đổi lời ca chưa đủ. Người ta đã trót hát lời cũ lâu ngày, nên gắn liền với điệu nhạc. Hễ thấy điệu cũ, thì vẫn liên tưởng đến *Tiếng gọi Thanh-Niên*. Mà quốc-ca thì phải có nghĩa gì liên quan đến mọi tầng lớp, chứ sao chỉ đến thanh-niên mà thôi ? Còn cụ già, người lớn tuổi, con nít thì sao ? Cho nên, đã đổi, phải đổi cả, mà đổi đi thì hơn.

— Lý luận như thế, là buộc cho quốc-ca một ý-nghĩa hẹp hòi và cứng nhắc. Đừng bắt lời ca có một ý-nghĩa thật hợp-lý. Nếu phải hợp-lý, thì sao người Anh khi buồn cũng hát : Xin Chúa phù hộ Đức Vua, God save the King, mà khi vui cũng God save the King ? Hiện nay, người Pháp vẫn hát : Hãy đầu quân xuất trận, hỡi công dân (Aux armes, citoyens...) dẫu chẳng khai chiến với ai, và tuy bài Marseillaise chỉ hợp với tình trạng chống ngoại-xâm năm 1791-92 ? Trở lại Việt-Nam, thì dù có hát gọi Thanh-Niên, cũng vẫn được, vì thanh-niên là phần ưu-tú của hiện-tại và hy-

vọng của tương-lai. Nước 4000 năm đã khi già, cho trẻ trung lại càng hay chứ sao ?

— Nhưng Lưu-Hữu-Phước nằm ở phía bên kia vĩ-tuyến, chắc hẳn đã nhuộm đỏ rồi. Chẳng lẽ Việt-Nam tự-do mà lại hát quốc-ca, cử quốc-thiệu của tác-giả mác-xít ? Chúng ta thiếu gì nhạc-sĩ ? Hãy đề cho họ một dịp hiếm có, làm một bài tuyệt-điệu mà đi vào lịch-sử.

— Còn gì vẻ vang hơn cho một nghệ-sĩ ? Và nếu có bài hay hơn của Lưu-Hữu-Phước, thì tiếc làm gì *Tiếng gọi Thanh-Niên* ? Nhưng nếu đã nói tới lịch-sử, thì phải nhớ đến một yếu-tố có thể gọi là tinh-thần lịch-sử : tinh-thần đó, không phải hễ mở kỳ thi là có.

Vì tinh-thần ở bài của Rouget de Lisle chẳng hạn, đột phát từ một đáy lòng sôi nổi vì cách-mạng, vì một tin-tưởng mãnh liệt vào hồn nước, vào giồng nòi : không thể treo giải thưởng mà có Rouget de Lisle.

Lưu-Hữu Phước, khi làm bài gọi Thanh-Niên, không ở trong trường-hợp này nữa như Rouget de Lisle. Nhưng hồi 1938, tác giả cũng như nhiều sinh-viên khác, đã linh cảm thấy thời-thế phải đổi, và uất ức nhiều vì tình-trạng nô-lệ của dân-tộc. Lớp thanh-niên có chí-khí khi đó chỉ có hai ý-nguyện : lao mình vào cách - mạng, hoặc lánh mình sang nghệ-thuật.

Cho nên bài của Phước cũng không thiếu nhiệt-tình và hào-khí : đều cảm thấy như vậy, nhưng ai đã từng nghe hành-khúc kia vang dội trước đại-học-xá Bạch Mai Hà-

nội, một buổi chiều chủ nhật, vài hôm sau vụ Đảo-Chính Nhật 9.3.45 (1) giữa mấy vạn người 15/30 tuổi chưa biết lấy tiếng hay theo điệu gì để kêu khắp vùng trời Đông Á, những nỗi-niềm bao năm ấp-ủ của thế-hệ đương muốn vươn cao.

Hoàn-cảnh 1956 liệu có như thế không ? lòng dân như thế nào ? nhạc sĩ cảm thấy gì ? Bao nhiêu kẻ mất quê hương và bỏ lại dĩ-vãng ở đất Bắc, đã tới đây, để trải qua các cơn giông tố 1955, rồi thấy những chân trời mờ-mịt. Đừng ai bắt ai khi đó làm bài chi như *Tiếng gọi Thanh-Niên*. Hãy để cho quên đi, và hoàn hồn mà sống đã.

..

Về vấn-đề Cờ, hai phe đối-lập cũng đã va chạm nhau khá mạnh. Ở đây, lại xin thuật từng điểm để xét cho kỹ, vì nếu mai kia vấn-đề được nêu ra lần nữa, chắc những lý-do có thể viện dẫn cũng chẳng khác mấy của những người đã từng cãi cọ cách đây tám năm.

— Cờ vàng ba gạch đỏ, là của Bảo-Đại đặt ra. Truất phế Bảo-Đại dĩ-nhiên phải bỏ cờ Bảo-Đại

— Ý-kiến có thể là của Bảo-Đại, Nhưng sự chấp-nhận cờ đó, không do Bảo-Đại quyết-định, mà lại do chánh-quyền hợp-pháp hồi ấy, là Chánh-Phủ Trung-Ương Lâm-Thời Việt-Nam do Tướng Nguyễn-văn-Xuân lãnh đạo. (2)

— Cờ đặt theo ý Bảo-Đại, thì dù Bảo-Đại không ký giấy đặt ra, tự-

chung vẫn là cờ Bảo-Đại. Chúng ta cần thiết lập Cộng-Hòa, mà vàng lại là màu vua chúa, áo vàng...

— Nghĩ như vậy là hẹp hòi. Màu cũng như mọi sự vật, tùy thời mà đổi nghĩa tượng trưng : trông thấy màu áo vàng của ông Sur qua đường, ai còn liên tưởng đến đế vương ?

— Ba vạch đỏ song song, không bao giờ gặp nhau, có thể bị hiểu là : ba Phần trong nước không bao giờ nối liền được. Chịu sao nỗi ý-tượng chia rẽ như vậy mãi ?

— Cờ Hợp-Chủng-Quốc Hoa-Kỳ, mang bao nhiêu vạch xanh song song. Ai dám bảo là chánh-quyền Mỹ chia rẽ, dân-tộc Mỹ chia rẽ ?

— Chánh - thể mới, kỷ - nguyên mới, phải có dấu hiệu mới để đập vào tâm lý quần-chúng. Trung-Hoa Dân-Quốc, sau cuộc Bắc phạt, thống nhất cả Nam Bắc, cũng đã phải thay cờ năm sắc Ngũ - Tộc - Cộng - Hòa bằng Thanh-nhiên Bạch-nhật Mãn-địa-hồng.

— Trong khoảng 150 năm nay, bao nhiêu lần Pháp thay đổi chánh-

(1) Nhật vừa đánh đổ Pháp. Chủ-quyền chưa trả về Việt-Nam, nhưng 2 tiếng Độc-lập được tung ra hứa hẹn, Dù sao, nghe cũng vui tai hơn « thuộc-địa ». Chưa có chánh-quyền nào hết : thanh-niên bấy còn được phó mặc cho bông-bột riêng, hăng-hái chung, và say mê một tương-lai chưa bị tối sầm.

(2) Sắc-lệnh của Thủ-Tướng Xuân, số 3 ngày 2.6-1948, điều 3 : Biểu-hiệu quốc-gia là một lá cờ nền vàng chiều ngang bằng 2/3 chiều dài, giữa có 3 sọc dài màu đỏ đi suốt là cờ, rộng bằng 1-15 chiều dọc, và cũng cách nhau bằng chừng 5y.

Quốc-thiệu là bản Thanh-Niên hành - khúc.

thè ? Cách-Mạng, rồi quân-chủ, rồi Cộng-Hòa II, rồi lại quân-chủ, rồi đến Cộng-Hòa III, IV, V : họ vẫn chỉ một cò tam-tài.

— Cò tam-tài được chấp-nhận từ thời Cách-Mạng, mang bao nhiêu bóng vinh quang chiến-thắng của quân-đội Cách-Mạng, của quân-đội Nã-Phá-Luân, v.v... Bởi thế họ mới giữ.

— Đó chính là luận-diệu mạnh nhất mà thi-sĩ Lamartine đã nêu lên trước hàng vạn người muốn xé cò tam-tài để thay bằng cò đỏ, sau ngày Cách-Mạng lập Cộng-Hòa II, 1848. Nếu vậy, sao ta quên rằng, dưới bóng cò vàng ba gạch đỏ, quân - đội và các lực - lượng Việt-Nam đã chiến đấu và hy sinh anh-dũng từ 1948 ? Các chiến - sĩ nghĩ sao ? Có lẽ quyền quyết-định tối-hậu nên dành cho họ (1).

Ở trường-hợp vấn-đề thay đổi cũng được đặt ra trước Quốc-Mội Lập-Hiến nay mai, hẳn những lý-lẽ kể trên sẽ được xét lại. Nếu vậy, còn hai yếu-tố cần được chú-trọng, là nhu-cầu phổ biến và cách-thức tượng trưng.

Dù được giữ nguyên hay đổi mới, điệu quốc thiều và nhất là lời quốc-ca, phải được toàn - dân thuộc và hát đúng : điều này chưa thành sự dĩ-nhiên, ngay đối với nhi-đồng, thiếu-niên, thanh - niên. Người lớn tuổi ở xứ ta không quen hát, bắt hát thì ngượng nghịu, ở những buổi mét-tinh lớn, khi phải lên tiếng, nhiều vị chỉ há miệng giả vờ, gọi là có hòa điệu với mọi người cho xong chuyện ;

trái lại, ở Âu Mỹ, trong nhiều dịp nghiêm-trọng, như khi tuyên chiến hay được tin thắng trận, các nghị-sĩ đứng vùng lên hát bài quốc-ca một cách tự-nhiên, vì họ được tập từ thuở nhỏ...

Một sự đáng buồn nữa, là có những sinh-viên du học ở ngoại-quốc, được mời hát quốc-ca Việt-Nam chỉ nhớ điệu, quên cả lời, vì ít dịp hát ở nhà : họ đành bịa ra lời để tránh thẹn mặt với người ngoài, rồi viết thư về nhắn gia-đình gửi cho một bản , người nhà đi hỏi khắp các tiệm sách, các nơi bày bán la liệt hàng trăm bản nhạc xanh đỏ tím vàng với nhiều hình ảnh minh-tinh : nhưng không thấy in bài quốc-ca. Trên đài Phát-thanh quốc-gia, cũng chẳng nghe ai hát bao giờ cho mà chép cả.

Đối với quốc-kỳ, thì thái độ chung đã khá hơn nhiều : ai đương đi cũng biết đứng lại chào cờ khi nghe kèn báo hiệu. Chỉ có một số người còn chê cờ xấu, và đó cũng là một lý-do để đổi thay cho đẹp hơn. Tuy ở lãnh-vực lịch-sử và chánh-trị, mỹ-thái không cần thiết bằng ý-nghĩa, song cách tiêu biểu cũng phải xét lại cho hợp hơn với thời-đại và đời

(1) Hai bên cãi nhau rất hăng, Song ngoài những luận-diệu vừa kể, hình như còn ăn - ý mà cả hai bên không muốn phơi bày : mãi về sau, ăn-ý đó mới được lộ ra cho một vài người : nhóm chủ trương thay đổi, thực ra tranh đấu cho cờ « Bụi Trúc » và bài « Suy Tôn » ; nhóm đòi giữ cờ và bài ca cũ, vì biết thóp mục-đích kia, mới cố gắng, chớ chẳng bình vực gì Lưu-Hữu-Phước, và cũng ao ước một lá cờ nào đẹp hơn.

sống quốc-tế. Nhiều thanh-niên 1945 đã thấy khổ-tâm vì phải chịu đựng cái cờ Quẻ Ly mà họ gọi là cờ Thầy bói : dù được giảng giải, nhiều người Âu Mỹ và cả nhiều người Việt-Nam bây giờ cũng không hiểu được ngũ-hành bát-quái với vạch ngắn vạch dài vạch liền vạch đứt...

Bởi thế, nếu sau này ta cần chọn hình sắc, thiết nghĩ nên tìm những thứ gì giản-dị, dễ hiểu đối với đa số hiện nay ở trong nước và trên thế-giới. Nếu cần tránh những lời tượng-trưng của Tam Hoàng Ngũ Đế, thì cũng không nên tự ý gán cho màu những nghĩa riêng như vàng = dân-tộc, ngôi sao = lãnh-đạo, vì như vậy, chỉ có tác-giả hiểu một mình, và nếu cứ phải giải thích hoài thì cũng tốn công.

Vậy chúng ta nên lựa theo những ý-nghĩa chung đã được chấp nhận trên khắp hoàn cầu, tỉ-dụ : xanh-lá-cây = hy-vọng, xanh-đa-trời = lý-tưởng, v.v... Về hình cũng thế = nét tròn cong là mềm mại êm dịu, gãy góc là sắc nhọn và ác... (1)

..

Những lệ thông-thường về huy-hiệu, cũng nên được áp dụng vào Quốc-huy, một biểu hiệu tối-cần mà chúng ta chưa có, không hiểu vì sao.

Cứ giờ ngay tự-điển Larousse, hễ đến tên xứ nào, tất thấy quốc-huy của xứ đó. Ấn-Độ = ba đầu sư-tử chụm nhau, Nam-Dương = chim đại-bàng đứng xoè cánh, Ai-Lao = Ba voi che lọng, Cao-Mên = đèn Đế-Thiên Đế-Thích...

Văn biết quốc-huy được đặt ra từ thời phong-kiến Âu-Châu, trước hết cho vương hầu, vừa để phân biệt ngôi thứ, vừa để tỏ rõ ý-hướng hay đặc-sắc của dòng dõi. Song đã mấy thế-kỷ nay, huy-hiệu quý-tộc được truyền từ các triều-đại cho các đoàn thể, các thành-phố, các quốc-gia, bất luận theo chế-độ nào.

Công - dụng của quốc - huy còn nhiều hơn của quốc - kỳ. Hình tượng-trưng cho cả nước, được đắp trên các công-thự, chạm hoặc thêu vào đồ quốc-bảo, gắn hoặc vẽ trên các tấm biển treo cờ, khắc trên đồng tiền, hay con dấu chính-thức : ở trường-hợp này, sự giả-mạo cũng rất khó. (2).

Dưới chế-độ quân-chủ, các vua chúa của ta có quốc-tử với hình quen thuộc của con rồng. Song, ngoài những ngai, áo, đồ-đặc của nhà vua, rồng còn uốn khúc ở cả các mái đình miếu, bức hoành-phi của tư-nhân, cũng như ly, quy, phượng : nên rồng chưa thực là quốc-huy, vì quốc-huy tuy chung cho cả nước, chỉ được dùng khi nào cần tỏ rõ tinh-cách quốc-gia.

Trong thời Cộng-Hòa Nhân-Vị, mới thấy xuất hiện và phổ biến một

(1) Chắc vì không chịu hiểu theo nghĩa chung, mà đã có người trót xin đặt ra kiểu dấu rất « sai » : *Bụi trúc nằm trong tam-giác nhọn* trên thiệp mời chánh-thức của phủ Tổng-Thống cũ.

(2) Dấu của Chánh-Phủ và các cơ-quan hiện nay, rất dễ làm giả, vì chỉ có hai vòng tròn và mấy chữ. Trái lại, dấu của Pháp, còn mang thân hình một phụ-nữ tượng trưng cho Cộng-Hòa, của Ấn-Độ, là ba đầu sư-tử v.v...

cách không chánh-thức : hình bụi trúc xoè lá trên tờ thiếp, ở bàn ghế một vài dinh-thự, nhưng chỉ là huy-hiệu riêng của một người, không thể coi là quốc-huy được.

Vậy ta cần tìm được một biểu-hiệu chung. Nhưng trong địa-hạt này, một điều tối-kỵ là bắt chước nhiều xứ phương Tây. Họ vốn lập quốc từ Phong-kiến, nên dù theo chế-độ Quân-chủ Lập-hiến hoặc Dân-chủ Cộng-Hòa, giới hữu-quyền vẫn chịu ít nhiều ánh-hưởng của một di-vãng nặng màu vua chúa. Bởi thế, quốc-huy thường mang những vương-miện, bạch-bào, mãnh thú, khí-giới, v.v... của quý-tộc thời xưa, và phải theo những thể-lệ rất tỉ-mỉ về kích-thước, hình-sắc, bố-cục v.v... y như một bức tranh cổ-diễn. (1) Còn một số nước khác, thì lại dùng những biểu-hiệu quá nhàm : trăng, sao, chữ thập, chim bằng, v.v...

Nên tốt hơn hết, là theo đường lối giản-dị, tránh cầu-kỳ và khoa-trương. Quốc-Huy phải phơi bày được đặc-tính nào dễ nhận của giống nòi hay đất nước, dưới hình-thể gì dễ hiểu đối với toàn-dân và

quốc-tế. Nếu quan-niệm này được chấp-nhận, thì xin đề nghị bông lúa ; đúng hơn, thì chính bông lúa chín vàng đã gọi ra ý-kiến kể trên.

Lúa là chất sống lành mạnh của dân-tộc. Ông cha ta tìm nơi trồng lúa, đã đi dần tới phương Nam. Đồng ruộng với quê hương gần cùng một nghĩa. Cây khác già thì cỗi, lúa gặt rồi lại nhen nhen mọc mùa sau. Nếu bông lan chỉ thơm vườn trường-giả, thì bông lúa nuôi khắp mọi người. Các hạt nở đều hai bên nhánh mềm và nhỏ, có thể thêu giữa lá cờ, băng vải mắc bội-tình, in trên tờ giấy bạc, tết quanh vành mũ của quân-nhân cấp tướng, ôm chữ Việt-Nam Cộng-Hoà trên khuôn dấu, đẹp không kém những cành trúc-đào (Lauriers) hoặc cành lá chiên (Chênes) của Âu-Châu.

D.T.

(1) Xin giới thiệu với các nghệ-sĩ nào sẽ dự thi vẽ kiêu Quốc-huy :

Précis d'Héraldique, của Théodore Veyrin-Forrer.

Le système héraldique français, của Rémi Mathieu.

Le blason, của.

G. D'Haucourt và G. Durivault.

● Hay nhường lại cho tôi cái tuổi hai mươi của anh nếu anh không dùng nó để làm gì cả.

P. L. de Lavretelle

● Tuổi trẻ của con người mới kì diệu làm sao ! Nó toàn là khắc khoải, bồn chồn cùng ước mơ phép lạ và không bao giờ biết cái mặt thật của nó ra sao, trừ khi nó đã già từ ta mãi mãi.

Th. Wolfe

● Công lí không quyền uy, và uy quyền không công lí là đại họa.

Joubert

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẨM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

Đi tìm dấu vết Hùng-Vương (*)

ĐỖ TRỌNG HUỆ

(xin xem B.K. số 178)

IV

Đối chiếu dã-sử, chính-sử Việt-Nam và cổ-thư Trung-Quốc để xác định sự thực-hữu của Hùng-Vương

Sau khi thu thập những dấu vết của Hùng-Vương trong dã sử, chính sử Việt-Nam và cổ thư Trung-Quốc, bây giờ chúng ta cần đối chiếu ba nguồn sử liệu đó để tìm hiểu xem triều đại Hồng-Bàng có thể quả đã thực có trong lịch sử Việt-Nam hay chỉ là một truyền thuyết hoang-đường.

Như trên đã nói các vua Hùng trị vì từ thế kỷ thứ XXIX đến thế kỷ thứ III trước T.L. Thế mà tới sau cuộc đô hộ của nhà Hán, thư tịch Trung-Quốc mới thấy nói đến các vị vua đầu tiên của dân tộc ta. Còn dã sử và chính sử Việt-Nam, muộn màng hơn, chỉ bắt đầu ghi chép về Hùng-Vương kể từ thế kỷ thứ XIV. Sự

việc đã qua từ rất lâu, tất nhiên sử-gia Trung-Quốc cũng như sử gia Việt-Nam chỉ còn biết căn cứ vào những điều được dân gian truyền tụng. Vậy thì cả 3 nguồn sử liệu về Hùng-Vương đều xuất phát từ một gốc chung: đó là những truyện khẩu truyền. Tuy nhiên đến khi ghi chép ra thì sai biệt nhau. Người Trung-Hoa chép rất sơ sài, thiếu sót. Điều đó cũng dễ hiểu vì, đối với họ, chúng ta chỉ là một dân tộc man di mọi rợ. Chính-sử Việt-Nam vì thận trọng nên đã loại bỏ những chi tiết không chân xác, hoặc có ghi chép thì cũng giữ ý nghi ngờ như trường hợp Đại-Việt sử ký toàn thư. Dã-sử tuy phong phú nhưng lại có tính cách hoang đường: nó thỏa mãn trí tưởng tượng rồi rạo của con người ở thời đại hoang sơ nhưng không thỏa mãn óc phê bình của con

(*) (Diễn văn đọc tại trụ sở Quốc-Hội cũ, ngày 15-4-1964, nhân dịp dự bị lễ kỷ-niệm Hùng-Vương)

người ở thời đại khoa học.

Tuy-nhiên, xét cho kỹ, ba nguồn sử-liệu đó thật ra tiểu dị mà vẫn đại-đồng. Dã-sử cũng ghur chính-sử và cổ-thư Trung-Quốc đều xác-nhận bốn điểm chính yếu :

1— Dân tộc ta có một giòng vua đầu tiên truyền được 18 đời mà ta gọi là Hùng-Vương.

2— Dưới đời những vua đó, các quan cai trị gọi là Lạc-hầu. Lạc-tướng.

3— Hùng-Vương thứ 18 bị họ Thục diệt.

4— Văn-hóa Việt - tộc dưới thời Hùng-Vương khác hẳn văn-hóa Hán-tộc : chúng ta cắt tóc ngắn trong khi người Trung-Quốc để tóc dài ; chúng ta có những tục lệ mà người Trung-Quốc không có, như xăm mình (1), ăn trâu và nhuộm răng đen ; chúng ta biết dẫn thủy nhập điền nghĩa là lợi dụng mực nước sông lên xuống để khơi nước vào ruộng, một tiến-bộ về nông nghiệp mà — theo Henri-Maspero — người Trung-Quốc thú nhận đã học lại của chúng ta ; để trồng trọt chúng ta sỏi đất với những cuốc làm bằng đá mài mà các nhà khảo cổ đào được nhiều di-tích ở các vùng Hà-Đông, Sơn-Tây, Vĩnh-Yên, Bắc-Giang, trong khi người Trung-Hoa cày bừa bằng cày và trâu.

Ngay các thần thoại cũng không nên nhất thiết loại bỏ. Lịch sử dân tộc nào cũng bắt đầu bằng những truyện hoang đường không ít thì nhiều. Có điều dù là thần thoại cũng phải lấy căn bản là cuộc sống hiện thực rồi chung quanh cái căn bản đó trí tưởng-tượng của người ta mới thêm dệt, vẽ vời thêm. Cho nên nếu cắt xén những chi tiết huyền hoặc

đi, các thần thoại vẫn phản ảnh được phần nào thực tại. Truyện Lạc-Long-Quân hay đi về Thủy Phủ thật ra có nghĩa là thời đó dân ta còn ở trong trạng thái sinh hoạt du mục. Vì du-mục, nay đây mai đó lại chưa có kiến thức chính xác về đo lường và địa lý nên tưởng rằng lãnh thổ của mình rộng lớn đến nỗi Bắc giáp hồ Động-Đình, Nam giáp Hồ-Tôn. Nhưng khi Hùng-Quốc-Vương lên ngôi, đóng đô ở Phong-Châu thì chúng ta đã tiến đến trạng thái định cư, canh nông. Vì vậy địa giới Văn-Lang thu hẹp đến độ có thể chấp nhận được ; 15 bộ của nước Văn-Lang theo Lĩnh-Nam chích quái bao gồm miền Bắc-Việt, bắc Trung-Việt và Quảng-Đông, Quảng-Tây, còn theo Việt-sử-lược và Đại-Việt sử ký toàn thư thì không vượt quá miền Bắc-Việt và Bắc Trung-Việt ngày nay. Đến như Phủ-Đổng-thiên-vương, nếu bỏ tính cách thần thánh đi, chỉ còn là một vị anh hùng cứu quốc mà thời nào cũng có thể có. Truyện Chử-Đổng-Tử và truyện trâu cau tượng trưng cho lòng hiếu thảo và tình vợ chồng ; truyện Sơn-Tinh, Thủy-Tinh là điển hình của tình yêu si mê và sự chống trả bền bỉ với thiên nhiên. Truyện Âu-Cơ, sinh 100 con trai giải thích cái tinh thần đoàn kết và thống nhất của Việt tộc mà Ch.Patris trong cuốn Essai d'histoire d'Annam phải công nhận là rất mạnh. Tinh thần đoàn kết đó là lực-lượng chính của dân tộc ta, nhờ nó mà sau này chúng ta kháng Bắc, bình Nam, trải bao nhiêu lần bị Hán-tộc đô hộ mà vẫn không bị đồng

(1) Tục xăm mình mãi đến đời Trần-Anh-Tông (1293-1314) mới bãi bỏ.

hóa. Truyện Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ chia con, 50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha xuống biển giải thích sự kiện dân Việt gồm 2 khối chính, người Kinh sinh sống ở đồng bằng và người Thượng sinh sống ở rừng núi. Truyện bánh dày, bánh chưng biểu dương cái tinh thần thực dụng của dân tộc ta, quý trọng cơm gạo hơn những thứ xa hoa, phù phiếm.

Tới đây, có người sẽ hỏi ; Nhưng còn vấn đề niên kỷ ? Họ Hồng Bàng bắt đầu từ năm nhâm tuất đời Đế Nghi (2880 trước TL) theo như truyền thuyết hay chỉ bắt đầu từ đời Chu-Thành-Vương (1024-1005 trước TL) theo như Việt sử lược ? Trung bình mỗi vua Hùng trị vì 145 năm hay chỉ có 24 năm ? Chúng tôi xin thưa ngay : phạm vi bài này không nhằm truy cứu niên kỷ đời Hồng - Bàng mà dù có muốn truy cứu cũng không thể nào làm nổi. Có điều chắc chắn là hiện chưa có gì chứng tỏ rằng Việt-sử-lược chép đúng sự thực ngoại trừ tính cách hợp lý của con số 24 năm, trong khi con số 145 năm của truyền thuyết lại không phù hợp với những định luật của sự sống. Vì vậy, theo Ch.Patris trong sách *Essai d'histoire d'Annam*, nhiều người muốn biện minh cho truyền-thuyết đã cho rằng chữ « thế » trong « thập bát thế » không phải là thế kỷ gồm 100 năm của đời sau đặt ra mà chỉ gồm có 30 năm. Do đó thời gian trị vì của họ Hồng - Bàng rút lại còn có ba mươi phần trăm nghĩa là $\frac{2622 \times 30}{100} = 786$ năm, trung - bình mỗi vua trị vì 43 năm.

Tóm lại, chỉ suy luận trên các dữ-

kiện của dã sử, chính sử Việt-Nam và cổ thư Trung-Quốc chúng ta cũng có thể tin được rằng quả thật Việt-tộc về đời thượng cổ có một dòng vua truyền được 18 đời mà chúng ta gọi là Hùng-Vương, có công lập quốc và khai hóa nhân dân. Huống chi lại còn những di tích lịch sử có thể làm tăng thêm niềm tin tưởng đó.

IV

Các di-tích liên-quan đến Hùng-Vương

Hiện nay, chúng ta còn thấy ở miền Bắc Việt-Nam ít nhiều di tích lịch sử liên quan đến Hùng-Vương như đền thờ Phù - Đồng Thiên - Vương, lăng Kinh-dương-Vương và đền Hùng.

Đền thờ Phù-Đồng Thiên-Vương, tục gọi là đức thánh Gióng, ở làng Phù-Đồng, huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh, tương truyền do Hùng-Vương thứ sáu lập ngay trên vườn nhà cũ của Phù-Đồng Thiên - Vương nhưng trải qua các triều đại đã được tu sửa nhiều lần. Hằng năm đến ngày 8 tháng 4 đền mở hội, cúng tế trọng thể có nhiều trò vui, dân các nơi nao nức kéo về xem gọi là hội Gióng.

Lăng Kinh-dương-Vương ở làng Á-Lữ (phủ Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh) bên chân đê mé bờ sông Thiên-Đức. Trước lăng có tấm bia đá lớn đề 4 chữ : « Kinh-Dương-Vương lăng », bên cạnh lại có 8 chữ nhỏ hơn : « Minh-Mệnh nhị thập nhất niên sắc kiến » (1). Theo các bộ lão trong làng

(1) Năm Minh-Mệnh thứ 21 sắc cho dựng bia.

thì làng có từ đời thượng cổ, trải bao cuộc chiến tranh thành ra hoang-phế, đến năm Minh-Mệnh thứ 21 mới trùng tu và dựng bia. Làng này được gọi là Tôn-lăng và ghi vào điển tích thờ tự.

Trong làng lại có đền thờ Kinh-Dương-Vương làm theo lối cổ, gồm có hai tòa, tường gạch bọc quanh, cây cối um-tùm. Trong đền la liệt hoành phi câu đối nói về sự nghiệp, công đức của Kinh-Dương-Vương, có nhiều câu lối chữ viết rất cổ. Lịch triều hàng năm phái quan khâm mạng về làm lễ quốc tế, lại miễn phu đài, tạp dịch cho dân làng Á-Lữ để quét dọn Tôn-lăng và phụng sự đền thờ.

Nhưng quan trọng hơn cả là đền Hùng - Vương. Đền dựng trên núi Nghĩa-Linh, thuộc thôn Cổ-Tích, làng Hi-Cương (1) huyện Sơn Vi, phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ. Nghĩa-Linh, cũng gọi là Hùng-Sơn, là ngọn núi cao nhất miền Phú-Thọ, tương truyền ngày xưa Kinh - Dương - Vương xây cung điện ở đó.

Đền chia làm ba phần. Dưới chân núi là đền hạ, thờ hai bà My-Nương Tiên-Dung và Ngọc-Hoa, con gái Hùng Vương thứ 18. Trước đền có mạch nước chảy trong suốt động lại thành giếng nên cũng gọi là đền Giếng.

Từ đền Giếng theo sườn núi đi lên đến trung, thờ các danh nhân đời Hồng - Bàng như Phù - Đổng Thiên-Vương, Chử Đồng-Tử, thần Tân-Viên, và các vị Lạc-Hầu, Lạc-Tướng. Trước đền có nhiều tấm bia đá ghi công đức 18 vua Hùng nhưng vì quá lâu đời nên nét chữ đã mòn gần hết.

Qua đền trung tới đền thượng ở trên đỉnh núi là nơi thờ các vua Hùng. Từ đền Giếng tới đền thượng phải trèo 296 bậc đá. Theo Ngọc-phả, Thực-Phán sau khi chiếm nước Văn-Lang cho dựng đền Dao-dài trên núi Nghĩa-Linh thờ các vua Hùng. Lại tìm một người trong tông phái Hùng-Vương lập làm hương trưởng làng Trung-Nghĩa để trông nom phụng tự và ban cho một khu ruộng hương hỏa để lấy hoa lợi cúng vào việc đền hương trong đền.

Trong đền thượng có bức hoành phi viết bốn chữ: « Nam bang thủy-tổ » (1). Bên phải, một bức hoành đề: « Âm hà tư nguyên » (2), bên trái, một bức khác đề « Nhân bản hồ tổ » (3). Giữa bàn thờ bày bài vị 18 vua Hùng đề 15 chữ: « Đột ngột cao sơn, cổ Việt Hùng thị, thập bát thế thánh-vương chi vị » (4). Chung quanh treo nhiều câu đối nói về sự tích và công nghiệp của Hùng-Vương. Trong số câu đối ấy có thể kể câu sau đây:

Thiên địa trường tồn, ức vạn niên do truyền Quốc-Tổ,

Tinh thần bất hủ, thập bát thế giai hiệu Hùng-Vương (5).

Bên ngoài đền là lăng, có bia đề 5 chữ: « Quốc tổ Hùng-Vương lăng »,

(1) Xưa gọi là làng Trung-Nghĩa.

(1) Ông tổ đầu tiên của nước Nam.

(2) Uống nước sông phải nhớ nguồn.

(3) Nguồn gốc từ ông Tổ.

(4) Núi cao chót vót, nước cổ Việt họ Hùng, bài vị 18 đời thánh-vương.

(5) Trời đất tồn mãi, ức vạn năm còn truyền là Quốc-Tổ, tinh thần không tiêu diệt, 18 đời đều hiệu là Hùng-Vương.

không biết là lăng vua thứ mấy. Gần đó có những bia đá khắc các thi văn đề vịnh của tao nhân mặc khách. Đứng trên đền thượng nhìn sang phía Đông là dãy núi Tam-Đảo (thuộc tỉnh Vĩnh-Yên); phía Nam là núi Tân - Viên (thuộc tỉnh Sơn-Tây) cao sát trời xanh, quanh năm bao phủ mây tầng mây khói; hai dòng sông Lô và sông Thao như hai tấm lụa trắng bát ngát, cuộn-cuộn đổ về ngã ba Việt - Trì trông ngoạn mục vô cùng. Các nhà phong thủy bàn về địa-lý miền Nghĩa-Lĩnh cho rằng núi Tam-Đảo là tay long, núi Tân-Viên là tay hổ, sông Bạch-Hạc là nội minh đường (1) biển Nam-Hải là ngoại minh đường nên con cháu kế tiếp hưởng phúc muôn đời. Lương-Hồ Nguyễn-Trung-Khuyến có bài thơ vịnh đền Hùng :

*Nước thâm sông Thao, núi Tân xa,
Vạn-Lang muôn thuở nước non nhà.
Miền lăng nền cũ hương còn đượm,
Mưa nắng bia xưa nét chưa nhòa.
Đất bốn ngàn năm công đức tổ.
Người hai mươi triệu giống nòi ta.
Này nơi nguồn gốc chung nhau đó,
Nhớ lấy ai ơi kéo nữa mà...*

Lịch-triều miến sưu thuế, tạp-dịch cho dân làng Hi Cương để phụng tự đền Hùng. Hàng năm vào dịp giỗ Tổ, nhằm ngày mồng 10 tháng 3 âm-lịch, dân làng Hi-Cương mở hội suốt trong 12 ngày, từ mồng 1 đến 12 tháng 3. Mỗi ngày 2 lần tế lễ, lại tổ chức những trò vui cổ truyền ở đền hạ như đánh cờ bỏi, đánh đu, hát chèo, hát lượn, đánh cò, tổ tôm điếm. Từ đời Tự-Đức trở về trước, giỗ Tổ được liệt vào hàng quốc-tế : cứ tới ngày mồng 10 tháng 3, triều đình cử quan Khâm-

mạng hay quan Tuần phủ sở tại đến tế Thái-lao, dâng cúng tam sinh (2) và hương, hoa, tửu, quả. Khi Trung và Bắc-Việt bị người Pháp đô-hộ, lễ quốc tế ở các đền đều mặc nhiên đình chỉ. Mãi đến năm 1928 lễ quốc tế đền Hùng mới phục hồi nhờ công vận động của một số quan lại tỉnh Phú-Thọ như các ông Lê-Văn-Đính, tuần-phủ Phú-Thọ, Đặng-Vũ-Trợ, tri phủ Lâm Thao, Nguyễn-Đình-Thể, huấn-đạo, mà thâm ý là muốn đánh thức tinh thần dân tộc. Đền lăng được sửa sang, cáo bạch được đăng báo và phát khắp các tỉnh để con cháu ở mọi nơi biết ngày giỗ Tổ. Dưới đền hạ dựng mấy lớp hành lang bằng ngói chia ra từng phòng, từng gian dành cho các quan về tế vào đó nghỉ ngơi, tập dượt. Dân làng Hi-Cương lại làm nhiều dãy nhà tranh vừa dùng làm quán trọ cho khách thập phương vừa bán đồ ăn thức uống. Ngày giỗ, có mở cuộc thi làm bài hát ả-đào. Bài hát sau đây của Thân-Duyệt được chấm giải nhất :

Mưỡu

*Sông Lô, núi Tân cao xanh,
Muôn năm sự-nghiệp còn dành đến nay
Tổ-tông công-dec cao đầy,
Một lòng ghi nhớ dám ngày nào quên.*

Nói

*Hùng-Vương ngô quốc tổ,
Công mở - mang, dấy - đồ nước Vạn-
Lang.
Trải bao phen tạc-hải vô-thường
Nời giống hầy vinh-quang bao xiết kể.*

(1) Minh đường : chỗ chứa nước ở trước nhà.

(2) Tam sinh : trâu, bò, lợn.

Gây dựng cơ-đồ đâu có dễ,
Lưu-truyền con cháu mãi không thôi.
Cõi Nam-bang chói-lọi một phương-
trời,
Ơn đức ấy hỏi ai người khai thác ?
Hai mươi lăm triệu con nhà Hồng-
Lạc.
Dạ kính thành ba xức Bắc, Nam,
Trung.
Cùng nhau vầu tổ, tầm tông.

Những di - tích kể trên tất - nhiên không phải là đồng thời với Hùng-Vương, nhưng chúng vẫn có một giá trị lịch sử khó mà phủ nhận được. Một làng, một quận có thể thờ cúng một nhân vật tưởng tượng, nhưng làm sao giải thích được sự sùng bái, lòng tri ân của cả một dân tộc trải qua bao nhiêu đời kiếp — sùng bái và tri ân đến độ xây lăng, dựng bia, lập đền thờ cúng giỗ hằng năm — nếu nhân vật được sùng bái và tri ân ấy không có thực ?

V

Hùng-Vương hay Lạc-Vương ?

Vậy thì dân-tộc Việt-Nam quả thật đã có 18 đời vua Tổ mà qua các triều-đại Đinh, Lê, Lý, Trần cho tới tận đầu thế kỷ XX chúng ta vẫn gọi là Hùng-Vương. Bỗng nhiên năm 1918, trong bài « Khảo cứu về Nam sử » đăng trên tập Kỷ yếu của trường Viễn-Đông bác cổ số 18, sau lại trích đăng trên tạp-chí Dân Việt-Nam số 1, năm 1948, dưới nhan đề « Nước Văn-Lang », Ông Henri Maspero, một học giả người Pháp, nêu lên một nghi-vấn : phải gọi là Lạc-Vương mới đúng. H.

Maspero viết : « Chữ Hùng - Vương mà người Việt-Nam truyền tụng là sai, phải bỏ đi. Không bao giờ có Hùng-Vương mà chỉ có Lạc-Vương thôi. » Từ đó các sử gia và học giả Việt-Nam chia làm hai phái, tranh luận sôi nổi, Một bên là các ông Lê-Dư, Vũ-Ngọe-Phan chủ trương duy trì chữ Hùng-Vương. Một bên là các ông Nguyễn-Văn-Tổ, Đào-Duy-Anh bênh vực chữ Lạc-Vương.

Nghĩ cũng đáng buồn cho ngành sử học Việt-Nam. Chúng ta thường tự hào có 4000 năm văn hiến, với bao nhtều thế hệ học giả và sử gia, thế mà phải nhờ có một nhà khảo cứu ngoại quốc chỉ dẫn cho, chúng ta mới nhận thấy rằng thật ra chúng ta chưa biết chắc-chắn tên Tổ là gì mặc dầu trong mấy trăm năm nay chúng ta từng xây mộ Tổ, dựng bia ghi công đức Tổ, lập đền thờ Tổ, khắc bài vị Tổ và đọc văn tế Tổ.

Đáng buồn hơn nữa là đến tận nay, 46 năm sau ngày ấn hành bài khảo cứu của Henri-Maspero, cuộc tranh luận ấy vẫn chưa kết thúc. Đến nay tuy phần đông các sách giáo khoa dùng chữ Hùng-Vương nhưng một vài tác giả vẫn cho rằng nên dùng chữ Lạc-Vương, khiến cho người học sử ngỡ ngàng như đứng trước ngã ba, không biết phải đi đường nào. Cho nên những người quan tâm tới nền sử học Việt-Nam, quan tâm tới vấn đề dậy sử trong các trường trung học cũng như đại học tất cảm thấy có bốn phân cấp bách phải giải quyết dứt khoát cuộc tranh luận Hùng - Vương hay Lạc-Vương hầu minh định tên các vị vua đầu tiên của dân tộc.

Tại sao có nghi vấn Hùng-Vương hay Lạc-Vương? Bởi vì thư tịch cổ đại của Việt - Nam và Trung - Quốc không thống nhất khi chép danh hiệu các vua đời Hồng-Bàng.

Cổ thư Trung - Quốc nói tới các vua đầu tiên của ta, theo thứ tự thời gian, gồm có :

— Giao-Châu ngoại vực ký : soạn trong thế kỷ thứ IV, hiện nay không còn nhưng được cuốn Thủy-kinh-chú dẫn lại. Giao-Châu ngoại vực ký chép : « Xưa đất Giao-Chỉ chưa chia thành quận huyện thì ruộng theo nước thủy triều lên xuống mà cấy cấy gọi là Lạc-điền. Khai khẩn ruộng ấy là Lạc-dân. Trị dân có Lạc - Vương. Giúp Lạc-Vương là Lạc-hầu, Lạc-tướng ». Chữ Lạc viết một bên các, một bên chuy, rất giống chữ Hùng.

2— Nam-Việt chí : do Thẩm-Hoài-Viên soạn trong đời Bắc-Ngụy (thế kỷ thứ V) hiện nay không còn và được cuốn Thái-Bình hoàn-vũ ký dẫn lại. Nam-Việt chí chép : « Đất Giao-Chỉ xưa rất mực phì nhiêu, Đất thì đen và xói, hơi đất xông lên rất là hùng dũng, vì thế ruộng gọi là Hùng-điền, dân gọi là hùng dân, quan gọi là hùng-hầu, hùng-tướng ; vua gọi là Hùng-Vương. »

3— Thủy-kinh chú : của Lịch-đạo Nguyên đời Bắc Ngụy soạn (thế kỷ thứ V), dẫn sách Giao-Châu ngoại vực ký, chép là Lạc-Vương và viết chữ Lạc giống Giao-Châu ngoại vực ký.

4— Thái bình hoàn vũ ký : của Nhạc Sử đời Tống soạn (thế kỷ thứ X) dẫn sách Nam-Việt chí, chép là Hùng-Vương giống như Nam Việt-chí.

Cổ sử của ta gồm có :

1— Việt điện V-linh tập : tục truyền do Lý-Tể-Xuyên, đời Trần, soạn (thế kỷ XIV). Sách này chép là Hùng-Vương.

2— An-Nam Chí-Lược : do Lê-Tắc soạn trong thế kỷ thứ XIV sau khi đầu hàng nhà Nguyên và theo về Tàu. Sách này dẫn Giao-Châu ngoại vực ký : « Xưa đất Giao-Chỉ chưa chia thành quận huyện thì ruộng theo nước thủy triều lên xuống mà cấy cấy gọi là Lạc-điền. Làm ruộng là Lạc dân, trị dân là Lạc-Vương, giúp Lạc-Vương có Lạc-hầu, Lạc-tướng. » Chữ lạc ở đây viết một bên các, một bên chuy giống như Giao-Châu ngoại vực ký.

3— Việt-sử lược : soạn trong thế kỷ XIV. Sách này chép là Hùng-Vương.

4— Lĩnh-Nam chí - quái : soạn khoảng cuối đời Trần (thế kỷ XIV). Sách này chép là Hùng-Vương.

5— Đại-Việt sử ký toàn thư : do Ngô-Sĩ-Liên soạn đời Lê-Thánh-Tông (thế kỷ XV). Sách này chép là Hùng-Vương, Lạc-hầu, Lạc-tướng và căn cứ trên Việt-diện U-linh tập và Lĩnh-Nam Chí-quái. Ngô-Sĩ-Liên phê phán : « Lạc-tướng hậu ngoa vi hùng tướng » nghĩa là : Lạc-tướng nhưng người sau làm thành Hùng - tướng. Vậy chép Hùng-hầu, Hùng-tướng là sai, phải chép Lạc-hầu, Lạc-tướng mới đúng.

Tóm lại, trong 4 cuốn sách Tàu có 2 cuốn chép là Hùng-Vương, 2 cuốn chép là Lạc-Vương. Và trong 5 cuốn sách ta, có 4 cuốn chép là Hùng-Vương, 1 cuốn chép là Lạc-Vương.

Vậy chữ nào đúng ?

Lập-luận của những người theo thuyết Lạc-Vương có thể tóm tắt trong 4 luận cứ :

a) Chữ Lạc-Vương chép trong Giao-Châu ngoại vực ký có trước chữ Hùng-Vương chép trong Nam-Việt chí gần một thế kỷ, Chữ Lạc này viết một bên các, một bên chuy rất giống chữ Hùng viết một bên hữu, một bên chuy. Nếu một nét phai mờ, hay rách, hay bị dán nhầm là có thể đọc lầm chữ nọ ra chữ kia. Vì vậy người sau lầm Lạc-Vương thành Hùng-Vương. Chứng cứ là Ngô-Sĩ-Liên bảo : «Lạc-tướng hậu ngoa vi Hùng-tướng ».

b) Ngoài hai cuốn Thái-Bình hoàn vũ ký và Thủy-kinh-chú còn một cuốn sách cổ thứ ba là Quảng-Châu ký. Sách này viết chữ Lạc một bên mã, một bên cá, không thể lẫn với chữ Hùng được.

c) Vua cha là Lạc-long-Quân thì các con phải là Lạc-Vương mới đúng. Nói giống là Lạc-Việt, ruộng là Lạc-điền, dân là Lạc-dân, quan là Lạc-hầu, tướng là Lạc-tướng thì vua phải là Lạc-Vương mới đúng.

d) Chữ lạc thuộc loại chữ tượng hình. Chữ Hùng thuộc loại chữ hội-ý. Đời thượng cổ chỉ có chữ tượng-hình, chớ chưa có chữ hội-ý. Vậy phải gọi là Lạc-Vương mới đúng.

Lập luận này bị những người theo thuyết Hùng-Vương đã phá trong 6 luận cứ :

a)— Việc nước nào người nước ấy ghi chép mới thật đúng. Tất cả sử sách của ta đều chép là Hùng-Vương, ngoại trừ Lê-Tắc. Mà Lê-Tắc chép là Lạc-Vương cũng không có gì lạ vì khi ở

Trung-Quốc Lê-Tắc bắt buộc phải đứng trên quan điểm của Trung-Quốc, phải căn cứ vào tài liệu Trung-Quốc, chứ không có tài liệu Việt-Nam để tra cứu. Chứng cứ là Lê-Tắc chỉ dẫn lại Giao-Châu ngoại vực ký và còn gọi Trưng Vương là phản loạn.

b)— Theo Khang-Hi tự điển đính chính, có tất cả 3 chữ Lạc. Nhưng chữ Lạc thuộc bộ chuy viết một bên các, một bên chuy, có thể lẫn với chữ Hùng, lại không phải là chữ Lạc thường dùng để chỉ nói giống Việt. Chữ Lạc này là tên sông Lạc-Thủy ở tỉnh Thiểm-Tây. Còn hai chữ Lạc thường dùng để chỉ nói giống Việt thì không thể lẫn với chữ Hùng được. Một là chữ Lạc thuộc bộ mã viết một bên mã, một bên các mà Tư-Mã-Thiên đã chép trong Sử ký. Hai là chữ Lạc thuộc bộ sai viết một bên sai, một bên các như cổ sử của ta vẫn dùng.

c)— Sách Quảng-Châu ký chép : «Đất Giao - Chỉ có ruộng Lạc - điền, trông nhờ nước thủy triều lên xuống mà cấy cấy. Người được hưởng ruộng ấy là Lạc-hầu, các huyện thì xưng là Lạc-tướng.» Vậy Quảng-Châu-ký cũng như Sử ký và Hán-thư, tuy dùng chữ Lạc nhưng chỉ nói về dân Lạc, ruộng Lạc, quan Lạc chớ không nói tới vua Lạc.

d)— Bảo rằng đời thượng cổ chưa có chữ hội ý mà chỉ có chữ tượng-hình, điều đó đúng nhưng chỉ đúng với Hán-tộc. Bởi vì thời đại Hùng-Vương chấm dứt trước khi chúng ta du nhập chữ Hán, và trong thời đại đó chúng ta không có cả chữ hội ý lẫn chữ tượng hình. Thật ra chữ viết đã vậy lại còn

tiếng nói. Ở bất cứ nước nào trên thế giới, ngôn ngữ cũng có trước văn tự rất lâu. Từ bao nhiêu đời trước khi có chữ viết, dân ta đã lưu truyền cho nhau hai tiếng Hùng-Vương. Đó là một nguồn sử liệu đáng tin cậy.

c) Người Tàu gọi vua Lạc-Việt là Lạc-Vương cũng như gọi vua Hán là Lạc-Vương, vua Sở là Sở-Vương, vua An-nam là An-nam Quốc-Vương. Bên cạnh tên Lạc-Vương do người Hán gán cho, các vua đời Hồng-Bàng vẫn có thể lấy danh hiệu riêng để xưng với thần dân trong nước, và các vua sau vẫn cho thế đặt cho các vua trước những thụy hiệu riêng. Danh hiệu đó, thụy hiệu đó là Hùng-Vương. Cũng như Đinh-Bộ-Linh, người Tàu gọi là Giao-chỉ Quận-Vương, ta gọi là Đinh-Tiên-Hoàng; Nguyễn-Ánh, người Tàu gọi là An-Nam Quốc-Vương ta gọi là Gia-Long hay Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đề.

g) Sử gia của ta đều là những người thông thạo chữ Hán, nhưng bậc đại khoa, nên không thể có truyện chữ tác đọc ra tộ, chữ Lạc làm thành chữ Hùng. Ngô-Sĩ-Liên bảo: «Lạc-tướng hậu ngoa vi Hùng-Tướng», nhưng không hề bảo: Lạc-Vương hậu ngoa vi Hùng-Vương». Chính phần ngoại kỷ trong Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư của Ngô-Sĩ-Liên cũng chép là Hùng Vương.

Suy ngẫm một cách vô tư về những luận cứ đối lập của hai thuyết, chúng ta phải thành thực nhận rằng thuyết Hùng-Vương hợp lý hơn, vững chắc hơn. Cho nên hôm nay chúng ta đi tìm dấu vết Hùng-Vương. Trong sáu

ngày nữa chúng ta sẽ giở Tổ Hùng-Vương và chúng ta chỉ bỏ danh từ Hùng-Vương khi nào có những bằng cứ xác thực, không thể đả phá được, chứng tỏ rằng chúng ta đã lầm suốt trong mười thế kỷ.

Thay phần kết luận cho câu truyện đã quá dài, chúng tôi xin mượn lời văn tế của cụ Cử Thẩm-Quỳnh, giảng sư trường Đại-học văn-khoa Sài-gòn, để bày tỏ lòng tưởng nhớ chung của chúng ta khi sửa soạn giỗ Tổ tại miền Nam nước Việt:

Nước uống giữa dòng phồn-lặng, văn ghi lòng từ chỗ phát nguyên.

Quả ăn trên ngọn rơm rà, ai thơm hạt thành cây cổ thụ?

Trí nhớ đỉnh ninh,

Tình riêng khái-mộ.

Khâm duy Quốc-tổ:

Định phận thiên thư,

Gây nền quân chủ,

Dựng nước Văn-Lang,

Ở miền Phú-Thọ.

Đem lễ nghĩa dùm đất dân đen,

Ban ân-trạch vỗ về con đỏ.

Văn Lạc-hầu, võ Lạc-tướng, thứ tự
triều ban,

Trai Quan-lang, gái My-nương, theo
dòng quân-phụ.

Dạy dân vẽ thủy quái, tránh nạn
giao long,

Khai hoang đất Lạc-diên, mở mang
nông phổ.

Ngựa sắt đánh tan Ân-tặc, trở tài có
Phù-Đổng thiên-vương

Rùa thần cống hiến Đường Nghiêu,
kết hiệu tại Bình-Dương thủ phủ.

Hồng-Bàng dòng quý tộc, mười
tám đời nối giữ quân quyền,

Phong-Châu nơi cổ-đô, mười lăm
bộ phân chia lãnh thổ.

Non nước ngày rày,

Công ơn thuở nọ.

Nhân ngày thánh hóa, giải chút đàn
thành,

Kính dâng lễ thường, đầu tuần xuân
mộ.

Lễ kỷ niệm có hương, trầm, hoa,
quả, hết dạ tôn sùng,

Khí anh linh ở hồ, biển, núi, sông,
rủ lòng kha hộ.

Tầm con mắt trông vời chẳng kịp,
sóng sông Thao dưới ngọn gió đưa,
Trạnh bên lòng tưởng tượng nào
quên, mây núi Hùng trước sân miếu cổ.

Cúi xin :

Ơn thánh uông hàm,

Biển trần tế độ.

Con cháu hơn hai lăm triệu, nối dõi
tiền rồng,

Nước nhà ngoại bốn ngàn năm, thăm
ơn vũ lộ,

Ven biển nhớ ngày quốc tế, tiếc vì mây
Tần-Linh (1) ngang trời,

Trước đèn rờ cuốn sử xanh, kể chi
truyện Tịch-Đàm (2) quên tổ,
Thượng hưởng.

ĐỖ-TRỌNG-HUỀ.

(1) Thơ của Hàn-Dũ đời Đường :

« Văn hoành Tần-Linh gia hà tại »

nghĩa là : mây vất ngang núi Tần-Linh, không
biết nhà ta ở đâu.

(2) Đời Xuân-Thu, Tịch-Đàm, người nước
Tần, sang sứ nhà Chu. Vua Chu vờ vào hỏi về
sử nước Tần. Tịch-Đàm không trả lời được.
Người đời Chu cười Tịch-Đàm là người quên
tổ.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : **Oxygène — Acétytène — Gaz Carbonique**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane.**
Protoxyde d'Azote — Argon etc...

Matériel pour soudures oxy-acétylémique et électrique
Installations de garothérapie

Note service technique d'application est à la disposition de la
clientèle pour toutes études et installations.

một hình-thức xâm nhập mới của cộng-sản

ĐÀO QUANG HUY

TRONG cục diện hiện tại của thế chiến-tranh cân não giữa Cộng-sản với Thế-giới Tự-do, có một số quốc-gia tỏ rõ thái độ không muốn gia nhập vào khối này để chống khối kia. Số quốc gia ấy được các chính khách hiện kim mệnh danh là đệ tam thế - giới (tiers monde).

Sự hiện hữu của khối đệ tam thế giới là một hiện tượng tất nhiên phải có khi thế giới bị chia làm hai lực lượng xung đột nhau, Trên bình diện lý thuyết thì đó là cái thế « dung hòa » của một tình trạng mâu thuẫn ; trên bình diện thực tế, thì đó là cái thế « chân vạc » rất cần thiết để duy trì sự quân bằng lực lượng, dù chỉ là một sự quân bằng nhất thời và mảnh yếu.

Theo lẽ thông thường, lực lượng thứ ba này phải giữ vai trò trọng tài, nhưng vai trò ấy chỉ có thể thực hiện nổi nếu lực lượng thứ ba được cả hai lực lượng xung đột nể vì. Thực ra khối đệ tam thế giới bao gồm toàn những khu vực thiếu mờ mang, không đủ sức tạo cho mình cái uy lực cần phải có của trọng tài, nên đã bị du vào thế đặc biệt của một kẻ trung gian yếu đuối mà cả hai bên cực đoan, cùng gia công ve vãn để lấy lòng.

Mặc dù vậy, thiện cảm của đệ tam thế giới vẫn có tác dụng làm chênh lệch cán cân lực lượng. Ý thức được điều này, trong ngót hai mươi năm trở lại đây nên Tây-Phương đã ra công, xuất của, nâng cao mức sinh hoạt của nhân dân sống trong các

khu vực thiếu mở mang. Sau khi hàn gắn xong các vết thương do cuộc đệ nhị thế chiến gây ra trên xứ sở mình, từ tám năm nay, Nga-Sô cũng đã đem tài lực ra thi đua với Tây-Phương trong công cuộc này.

Trung-Hoa Cộng-sản, mặc dầu nền kinh tế hãy còn thấp kém, cũng đã ráng sức theo gót Nga-Sô. Cuộc chiến đấu giữa hai phe Cộng-Sản và Tự-do, ngẫu nhiên đã được diễn ra dưới một hình thức bác ái.

Dưới hình thức thi đua bác ái này, mà một số chính khách trung lập còn gọi là hình thức thi đua hòa bình, thực ra của cả hai khối đều coi công cuộc viện trợ để nâng cao mức sinh hoạt của nhân dân các quốc gia kém mở mang không phải như một cứu cánh, mà chỉ là không phải như một phương tiện thu phục nhân tâm mà thôi. Thế giới Tự-do ý niệm rằng tình trạng thấp kém về kinh tế và văn hóa tại các xã hội thiếu mở mang là một thứ phân bón cho cây Cộng-sản đâm mầm nảy rễ, do đó muốn đánh bại Cộng-sản, tất phải thu dọn cho sạch lớp mầm nguy hại này. Không còn lớp mầm ấy, chủ nghĩa Cộng sản dù cho có đem reo rắc tại các khu vực kia, cũng không thể sinh sôi nảy nở được. Tất nhiên công cuộc viện trợ do Thế giới Tự do chủ trương phải đem lại nhiều bất lợi cho Cộng sản, nên ngay từ phút đầu, khi kế hoạch Marshall được tung ra, không những Nga Sô đã tỏ ra cương quyết bất hợp tác với các cường quốc Tây Âu trong các chương trình cứu

trợ, mà còn reo rao lên án kế hoạch này như một kế hoạch phi nhân, dùng tư bản kinh tế để nô lệ hóa vĩnh viễn các dân tộc bán khai.

Theo một xác ngôn khẳng định của Cộng sản, thì kinh tế, thuộc hạ tầng cơ sở, có tác dụng chi phối hết thảy các hoạt động xã hội và văn hóa, vốn chỉ là thượng tầng kiến thiết. Để chống lại công cuộc viện trợ của Thế giới Tự do Cộng sản cũng đã hoạch định, và đã cho thực hiện một chương trình viện trợ các quốc gia nghèo yếu. Công cuộc viện trợ của Cộng sản, với cái sở dĩ nhiên này, tất không thể có tính cách thuần túy nhân ái, mà chỉ là một hình thức mới để xâm nhập vào các khu vực thiếu mở mang theo kế hoạch « tâm thực » (1). Công cuộc viện trợ của Cộng sản lẽ ra phải đặt trọng tâm vào các quốc gia kém mở mang trong khu vực ảnh hưởng của họ, thì trái lại, đã bắt các quốc gia này sống cơ cực trong chính sách « thắt lưng buộc bụng » để trích xuất những tài nguyên không phụ trội, đem ban cấp, gần như một cách vô phí, cho các quốc gia thuộc khối đệ tam thế giới.

Để hiểu rõ chiến lược xâm nhập của Cộng sản qua các chương trình viện trợ, trong bài này, chúng tôi lần lượt đề cập tới hai hệ điểm chủ chốt :

— Công cuộc viện trợ của Cộng sản.

— Quan niệm về hòa bình của Cộng sản.

*
* *

(1) Tâm ăn lá dâu.

I— Công cuộc viện-trợ của Cộng-Sản

Đề có được những nhận định khách-quan sáng suốt, và đề được thuận lý với chính mình, trong chương này, chúng tôi xin lần lượt đề cập tới hai điểm :

— Kế hoạch viện trợ của Cộng sản.

— Quan niệm về viện trợ của Cộng sản.

A) Kế hoạch viện-trợ của Cộng-Sản

Công cuộc viện trợ do Nga-Sô đề xướng đã được hầu hết các quốc gia trong khối Cộng-sản tán đồng, kể cả các quốc gia sẵn có một nền kinh tế phồn thịnh như Tiệp-Khắc, Đông-Đức lẫn các quốc gia mà mức sống trung bình hãy còn thấp kém như Bào, Hung và Lỗ.

Tuy nhiên, vì tài liệu thiếu sót, và chẳng trong hoàn cảnh hiện thời của chúng ta, thiết tưởng chỉ nên đặc biệt lưu tâm tới hai công cuộc viện trợ của Nga-Sô và của Trung-Cộng.

1. — Công cuộc viện trợ của Nga-Sô

Công cuộc viện trợ các quốc gia thiếu mở mang của Nga-Sô đã khởi phát từ hội nghị Á-Phi lần đầu nhóm họp tại Bandoeng ngày 31-5-1955, nhưng thực ra, công cuộc này đã được trù liệu ngay từ những ngày đầu (8,9 và 10 tháng 4 năm 1952) của Đại-hội-đồng Liên-quốc Cộng-Hòa nhân-dân quy tụ tại Mos-

cou đại biểu của tất cả các chư hầu Sô Viết. Trong phiên nhóm thứ 10 của tổ chức ECAFE nhóm họp tại thủ đô Tích-Lan vào đầu năm 1954, đại biểu Nga Sô, ông Menschikov đã có dịp tuyên bố rằng chính phủ ông sẵn sàng cung cấp nhu cầu cho các quốc gia Á-Châu và Viễn-Đông trên những căn bản bình đẳng và hường lợi. Các nghị quyết ghi nhận trong các phiên nhóm họp của hội nghị Á-Phi năm 1955 chẳng qua chỉ là đề tuyên nhận những nguyên tắc căn bản đã ước tính từ trước và đề công bố cho thế giới Tự-do biết kết quả của một cuộc mưu tính ngấm ngấm khởi sự trước đó từ 3 năm.

Như trên đã nói, công cuộc viện trợ các quốc gia nhược tiểu của Nga-Sô chính thức được khai sinh trong hội nghị Á-Phi 1955, nhằm phục vụ khối đệ tam thế giới và không hề đá động tới các quốc gia thiếu mở mang ở bên kia bức màn sắt. Riêng trong tài khóa 1955, Nga Sô đã bỏ ra 7.617 triệu roubles vào công cuộc này. Trong ngân khoản này Ấn-Độ đã hưởng 2.681 triệu, Nam-Dương 1.427 triệu ; E-Ti-Ô-Pi 400 triệu, Guy-Nê 140 triệu ; Su-đăng 20 triệu v.v..

Hiện nay, các ngân khoản do Nga-Sô cung cấp đang giữ các địa vị chủ yếu trong nền kinh tế của một số quốc gia tự nhận là trung lập. Tại Ấn Độ, 15% ngân phí hàng năm do

Nga-Sô cung cấp (2).

Tại Cộng-Hòa Á-Rập Thống-Nhất (RAU) hàng năm Nga-Sô đài thọ 50% ngân-khoản, tại A-Phu-Hãn, tổng số ngân khoản do Nga-Sô trợ cấp hàng năm chiếm tới 70% ngân quỹ quốc gia. Riêng đối với E-Ti-Ô-Pi ngân khoản Nga-Sô đã bỏ ra trong một năm 1960 tương đương với tổng số ngân khoản các quốc gia Tây-Phương đã viện trợ cho quốc gia này trong một thời kỳ từ 1950 tới 1959 (1.700 triệu Mỹ-kim).

Trong số các ngân khoản bỏ vào công cuộc viện trợ các quốc gia thiếu mở mang, Nga-Sô đã dành tới 75% vào công cuộc viện trợ quân sự (3). Phần lớn các ngân khoản này được dành vào việc viện trợ vũ khí, đạn dược, thiết giáp, vận-tải-xa, phi cơ oanh tạc và vận tải, chuyên viên quân sự v.v...

Viện trợ Nga-Sô được thực hiện mau lẹ nhờ có một số cơ quan công quản, trụ sở đặt tại Moscou và có các chi nhánh thiết-lập ngay trên lãnh-thổ các quốc-gia thụ hưởng, như cơ-quan Prom-Mochexport chuyên trách về cơ-khí, cơ quan Tecknoproexport chuyên trách về kỹ-nghệ hóa-học và điện lực, cơ quan Tiajpromexport quản-đốc về kỹ-nghệ nặng, cơ-quan Teknoexport, tổng giám sát về các vấn đề chi tiết cho công cuộc viện trợ v.v... Tất cả các cơ quan này điều hành dưới sự giám sát của Bộ Ngoại-thương Nga-Sô Việt (4).

Viện trợ Nga Sô được thực hiện dưới hình thức hiệp ước thương-mại hỗ tương song phương hoặc

đa phương. Điều khoản ghi trong các hiệp ước này cốt ý để giúp cho các quốc gia thụ hưởng tiêu thụ một số sản phẩm của Nga-Sô bằng cách đánh đổi các sản phẩm nội-hóa như gạo của Miến Điện, bông vải của Ấn-Độ và Ai-Cập, đường và thuốc lá của Quy-Ba, là những sản phẩm khó bán ra ngoại quốc vì phải cạnh tranh thị trường với các sản phẩm Huê-Kỳ và Tây-Phương.

Thực ra, việc trao đổi sản phẩm của Nga-Sô lấy sản phẩm của các quốc gia thụ hưởng không phải là một vụ hiệu vật giao hoán (tróc) như nhiều kinh tế gia trong thế giới tự do đã lầm tưởng. Gần đây, vì sự sơ hở của một vài quốc gia chư hầu Nga-Sô, người ta đã được biết chắc chắn rằng trà Maroc và Tích-Lan đã được cấp phát cho nông dân Ba-Lan dùng làm phân bón (vì dân Ba-Lan không quen dùng trà), bông sợi của Ấn-Độ và Hồi quốc đã được các xưởng máy trong vùng Ukraine phân chế làm bột giấy (vì tại khu vực này, Nga-Sô không muốn dân chúng biết sức bền bỉ của bông sợi miền nhiệt đới), chuối Phi Châu được phơi khô

(2) Kể từ khi có cuộc tranh chấp Nga Hoa, ngân khoản Nga-Sô viện trợ cho Ấn-Độ càng đặc biệt gia tăng. Trong năm 1962, 42% ngân phí Quốc Phòng của Ấn-Độ do Nga-Sô đài thọ.

(3) Riêng năm 1960, trong số 19.500 triệu roubles viện trợ có 13.650 triệu của được dành vào công cuộc viện trợ quân sự.

(4) Trong thực tế, các cơ quan này còn được trao phó các công tác mật vụ. Các danh từ mỹ-miêu trên đây chỉ dùng để che đậy các tổ chức gián điệp Nga Sô.

và dùng để nuôi gia súc tại Ukraine, cà-phê Nam-Mỹ được đổi thay cho than sau khi đã được bốc lên bờ Bắc-Hải (5)

Nga-Sô thuận nhận tiền tệ bản xứ của các quốc gia thụ hưởng mặc dù đã thừa biết loại tiền tệ này không có bảo đảm chắc chắn, vì mục đích viện trợ của Nga-Sô không phải thuần túy thương mại. Ngay trong địa hạt thuần túy thương mại, Nga-Sô cũng nhằm vào việc lũng đoạn kinh tế Thế giới Tự-Do bằng cách công phá sự thăng bằng kinh tế của các quốc gia này với bất cứ giá nào. Vụ đường Cuba cách đây vài tháng là một trong nhiều thí dụ cụ thể đã nói lên rất nhiều cái dã tâm của Nga Sô trong công cuộc viện trợ các quốc gia nhược tiểu (6). Khi cần dùng tới các mảnh khóc tiểu xảo của nghề mại bản, Nga-Sô đã tỏ ra còn có nhiều năng lực hơn cả các quốc gia tư bản nữa !

Thoạt kỳ thủy, hiệp ước thương mại hỗ tương do Nga-Sô trực tiếp kết lập với các quốc gia nhược tiểu chỉ có tính cách song phương. Về sau, nhờ sự thúc đẩy (đòn đốc thực sự) của Nga-Sô nhiều quốc gia Cộng sản (ngoại trừ Nam Tư) cũng đã gia nhập (bắt đặc dĩ) vào các cuộc hiệp thương này khiến các hiệp ước thương mại, một trong nhiều phương tiện viện trợ của Cộng sản, chóng trở thành các hiệp ước thương mại đa phương. Trong việc kết lập và thi hành các hiệp ước đa phương này, luôn luôn Nga-Sô sử dụng một quốc gia chư hầu đứng làm

trung gian. Vai trò trung gian đã được Nga Sô lựa chọn theo một kế hoạch rất tỷ mỉ và chính xác, nhưng trong mọi trường hợp thì vai trò này phải được quốc gia chư hầu ý niệm như một chức vụ mình có phận sự phải thi hành cho quyền lợi tối cao của chủ nghĩa, nói cách khác, là một phần hy sinh quốc gia kia phải đóng góp cho công cuộc viện trợ của Cộng sản, và luôn luôn Nga-Sô đòi hỏi các quốc gia chư hầu phải hy sinh như vậy.

Tài nguyên và nhân lực Nga-Sô viện trợ cho Irak, Syrie và Ai-Cập đều chuyển qua sự trung gian của Tiệp-Khắc. Công cuộc viện trợ của Nga-Sô cho Cộng - Hòa Á - Rập Thống-Nhất (RAU) được chuyển qua trung-gian Ba Lan và Đông-Đức. Công cuộc viện trợ các quốc gia Phi Châu được thực hiện qua sự trung gian của Prague, Pankov, Varsovie hoặc R. A. U.

Việc lựa chọn quốc gia chư hầu dùng làm trung gian thực hiện công cuộc viện trợ của Nga-Sô đã theo nhiều tiêu chuẩn, nếu dùng nhỡn quang kinh tế để cứu xét thì không ai có thể hiểu nổi, nhưng nếu chuyển vị sang bình diện chính trị, người ta có thể tìm ra được vài nguyên tắc chính yếu sau đây :

— Quốc gia chư hầu sẵn có đảm bảo chính trị sẽ được ủy nhiệm giao thiệp với các khu vực đặc biệt quan trọng nằm trong chương trình

(5) Tài liệu của Lubrano — Lavadera.

(6) Chúng ta tha hồ dùng đường, đã có chú Sam trả tiền đùm Kroutchev.

xâm nhập của Cộng-Sản. Được sắp xếp vào loại này là Đông-Đức và Tiệp-Khắc. Hai quốc gia trên đây hiện đang phụ trách đạo tuyến viện trợ các quốc gia Phi Châu, Trung Đông và Viễn Đông.

— Quốc gia chư hầu về chính trị, dân trí chưa được ổn định, chỉ được ủy nhiệm cho giao dịch với các quốc gia, tại đó Cộng sản chắc chắn sẽ thâm đoạt được thắng lợi chính trị như những quốc gia nằm sát bên Nga-Sô (A-Phú-Hãn, Ấn Độ, Iran).

— Quốc gia chư hầu nào ít bảo đảm chính trị như Hung-Gia-Lợi, Nam-Tur dù cho có một nền kinh tế phồn thịnh cũng không bao giờ được Nga-Sô ủy thác cho trọng trách này.

— Kỳ dư tất cả các tiêu chuẩn khác về kinh tế đều không có liên quan tới việc lựa chọn quốc gia chư hầu làm trung gian cho công cuộc viện trợ.

Do đó có nhiều hiện tượng lạ lùng đã xảy ra trong công cuộc viện trợ của Cộng sản. Nông phẩm do quốc gia thụ hưởng trả Nga-Sô đã được tải đến một quốc gia chư hầu nông nghiệp mà sản phẩm của

chính quốc gia này hãy còn ứ đọng ; một số quặng mỏ cũng được chuyển chở tới một số quốc gia khác để dự trữ vì ngành kỹ nghệ nặng tại các quốc gia ấy hãy còn ấu trĩ, và đặc biệt nhất là việc Nga-Sô bỏ các ngân khoản trả cho 500 giáo sư dạy Pháp ngữ, Varsovie đã phải đứng lên mượn dùm cho Guy-Nê.

Sau chót cũng cần phải ghi nhận tại nơi đây Nga-Sô cho các quốc gia nhược tiểu vay các ngân khoản với phân xuất tiền lời rất hạ, từ 2 tới 2,3% đồng niên (trong khi đó ngân hàng B.I.R.D. vẫn tiếp tục sử dụng phân xuất 4,5% và ngân hàng Export—Bank áp dụng phân xuất từ 5% tới 6% đồng niên). Các chuyên viên Nga-Sô hoặc chư hầu gửi tới làm việc tại các quốc gia thụ hưởng viện trợ cũng chịu lãnh những khoản lương rất thấp (đủ để khỏi đói rét) và thường không đòi hỏi nhiều cung-khoản này khác. Bằng bấy nhiêu sự trượng, Nga-Sô đã thâm nhận được khá nhiều cảm tình của các quốc gia nhược-tiểu hưởng viện-trợ.

ĐÀO-QUANG-HUY

Kỳ tới : Công cuộc viện trợ của Trung Cộng.

● Tuổi thanh niên hợp với phát minh hơn là phán đoán, hợp với thi hành hơn là khuyên dạy, hợp với đưa ra những dự định mới hơn là đeo đuổi những dự định cũ.

Fr. Bacon

● Nghề làm báo đưa đến mọi nơi, với điều kiện là rời ra khỏi những nơi đó.

Jules Janin

● Tại sao lại oán hờn cây tên, khi kẻ bắn tên vốn ở trước mặt ?

(Cách ngôn miền Nam Ấn-Độ)



NEHRU

● THU THỦY

MỘT đêm cuối tháng 1 năm 1948, dân chúng Ấn-Độ tập trung trước Birla House, khắc khoải chờ đợi... Ngay mấy phút sau khi thánh Gandhi tắt thở, một người bước ra, và tuyên bố: « Gandhi không còn với chúng ta nữa, và màn đêm buông xuống khắp nơi ». Người đó là ông Nehru.

Cái chết của Gandhi quả thực là thế thảm đối với dân tộc Ấn-Độ... nếu không có Nehru kế tục sự nghiệp của người. Màn đêm vừa buông xuống, thì may thay dân chúng Ấn-Độ đã thấy lóe ngay một ánh lửa hướng dẫn. Giữa các chính khách bấy giờ Nehru vừa nổi bật vì óc thông minh sáng suốt, vì lòng can đảm khác thường, vì đạo đức, vì quyết tâm tận tụy với sự nghiệp giải phóng dân tộc, Nehru lại vừa được thánh Gandhi đích thân chỉ định, cho nên trong giờ phút bấy giờ dân Ấn tránh khỏi được tình trạng

hoang mang nguy hại, đảng Quốc-Đại tránh khỏi được cảnh tranh chấp bất lợi.

Từ đó tới nay, trong non hai mươi năm trời, người đệ tử xuất sắc ấy của thánh Gandhi đã làm vẻ vang cho mình, cho thầy, và cho cả dân tộc Ấn-Độ. Ngày nay đối với ngoại quốc tên tuổi của ông Nehru như dính liền với Ấn-Độ, như đồng nghĩa với Ấn-Độ; và đối với đồng bào trong xứ ông thì Nehru là tượng trưng cho hy vọng, cho tương lai đất nước họ: ở nhiều nơi tại Ấn-Độ người ta trông thấy dân chúng treo hình ông Nehru, tô màu, lẫn lộn với hình các vị thần! Sự ngưỡng mộ sùng bái ấy là một hiện tượng rất quan trọng; bởi vì trong hơn hai tỷ người trên thế giới, dân Ấn đã chiếm ngót 400 triệu, như vậy cứ trong sáu người sống trên địa cầu này đã có một người dân của ông Nehru!

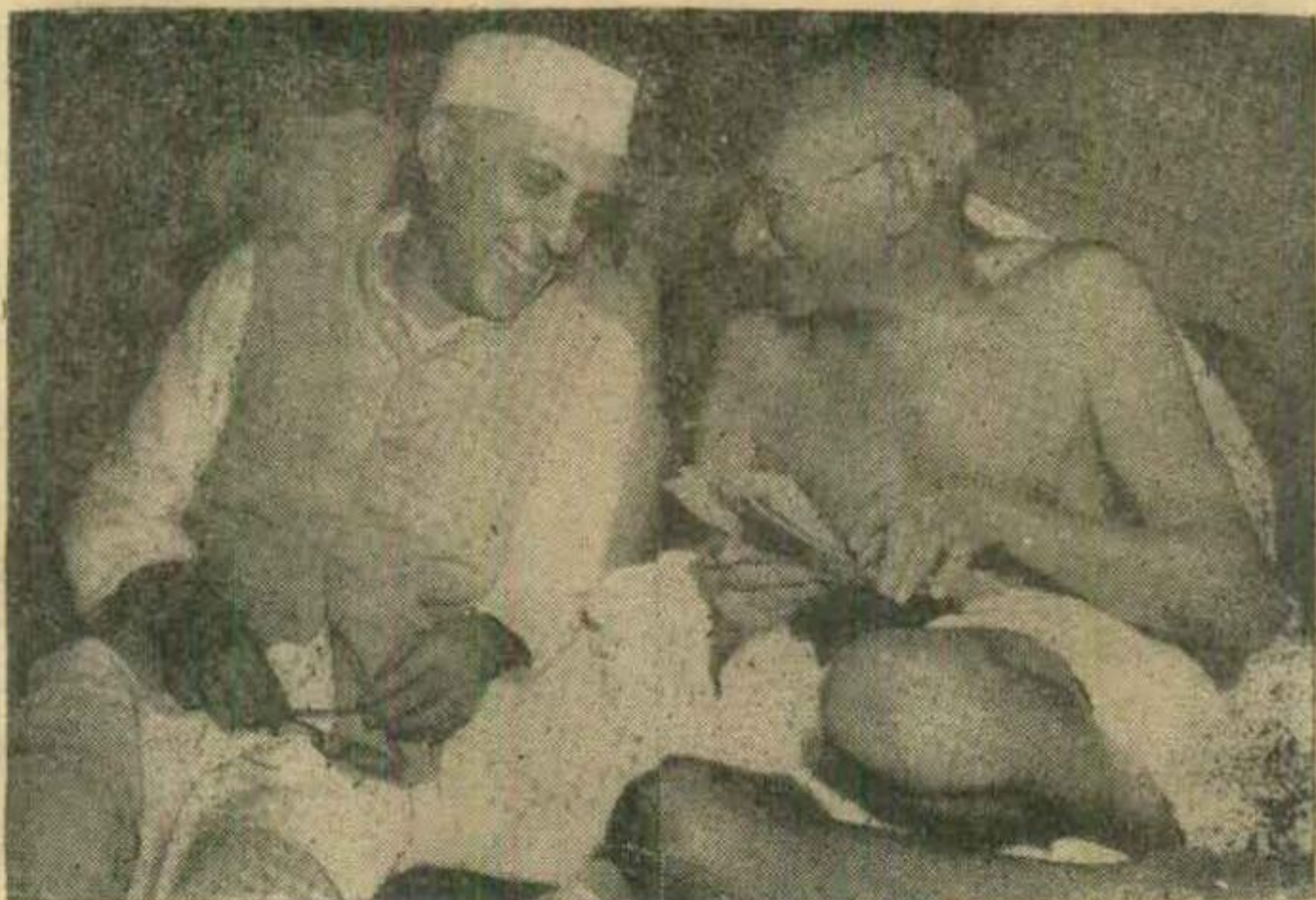
Con người

Jawaharlal Nehru năm nay 75 tuổi, vốn sinh trưởng trong một gia đình quý tộc. Nguồn gốc ấy không làm giảm sút cảm tình của quần chúng đối với ông. Trái lại, trong một xã hội đã tiếm nhiệm óc giai cấp như xã hội Anh, người dân càng tin tưởng, càng trọng vọng những người xuất thân từ các tầng lớp thượng lưu.

Nehru được hưởng một nền giáo dục đầy đủ, được xuất dương du học tại Anh, ở những trường đại học có uy tín nhất. Những năm sinh sống ở Âu-châu và nền học vấn hấp thụ tại đây đã hướng Nehru về nền văn minh cơ khí và làm cho ông xa lạc phần nào tập truyền của dân tộc. Sau này, khi trở về nước, được gặp thánh Gandhi và tuy rất mực kính phục người, ông Nehru vẫn không sao dám tin theo cái chủ trương dẹt vãi bằng khung cửu thổ sơ, chủ trương khinh rẻ máy móc của Gandhi. Từ khi lên cầm quyền ông thiết tha nóng nảy thực hiện công cuộc kỹ nghệ hóa xứ sở (những người có dịp biết ông đều nhận rằng ông khoái phòng thí nghiệm hơn là nghị trường, ông thích lưu giữ ngấm nghĩa những công trình khoa học nho nhỏ mà tinh vi như một chiếc máy điện thoại bằng nhựa trong chẳng hạn). Về mặt khác, nhà ái quốc ấy xử dụng tiếng Anh hết sức thông thạo mà lại không am tường các thổ ngữ Ấn-Độ ! Ông không hề giấu giếm rằng lắm khi ông cảm thấy cô độc, bơ vơ, không chấp nhận trọn vẹn được văn hóa Âu-tây mà không còn hoàn toàn hòa mình vào nếp sống Ấn-Độ được nữa.

Con người tự nhận là cô độc ấy lại sống rất cởi mở ! Khách khứa và nhân viên cộng sự với ông được ông tiếp rất dễ dàng, lắm khi vì những lý do không xứng đáng. Ông tiếp xúc nhiều, mà nói cũng lại quá nhiều, thường khi mở miệng ra là thao thao không biết lúc nào ngừng. Tibor Mende cho rằng có lẽ một phần cũng vì tính niềm nở ấy mà Nehru mất đi nhiều thì giờ quý báu, nhất là từ khi ông lên cầm quyền, công việc dồn dập, khiến ông không còn đủ bình tâm tự mình nghiên cứu chín chắn các vấn đề hệ trọng, mà chỉ kịp sửa chữa qua loa trên kết quả nghiên cứu của những người cộng sự.

Công việc nhiều, tiếp đãi nhiều, ngày đêm nóng nảy lo lắng cho sự canh tân gấp rút xứ Ấn-Độ quá nghèo đói, quá chậm thua thiên hạ, nên ông Nehru không tránh khỏi những lúc thần kinh căng thẳng, phát cáu, phát gât gồng. Thịnh thoảng người ta bắt gặp ông có những cơn thịnh nộ dữ dội đối với người xung quanh. Sau đó ông hối hận. Và tâm trạng bần-khoăn của ông Nehru đã có lần biểu lộ ra một cách lý thú. Đó là một bài báo viết cách đây đã lâu năm, công kích Nehru và kêu gọi đừng tái cử ông làm chủ tịch đảng Quốc-Đại lần thứ hai ba. Bài ấy nêu lên những khuyết điểm như sau của ứng cử viên Nehru : « mặc dù yêu thích các đám đông quần chúng, nhưng ông ta tỏ ra hẹp hòi đối với kẻ khác và có phần khinh bỉ những hạng yếu kém và bất lực. Những cơn lôi đình của ông ta ai nấy đều biết. Ông ta mong muốn khẩn thiết được trông thấy công việc



Ô. Nehru đàm đạo cùng thánh Gandhi

mau thành, được gạt ngang đi những gì mình không ưa mà dựng liền lên cái mới, tính nết ấy không thích hợp với đường lối dân chủ. Rõ ràng Jawaharlal Nehru đã mệt mỏi, kiệt quệ và ông ta sẽ dần dần suy sụp nếu cứ ôm lấy chức vị chủ tịch... » Dưới bài báo nọ ký một bút danh xa lạ, nhưng điểm lý thú là những kẻ gần gũi Nehru đều xác định rằng tác giả nó đích thị là... Nehru !

Ít khi người ta bắt gặp ở một chính khách đang thành công, một kẻ có uy quyền trong tay, thái độ bán khoán về mình, tìm hiểu mình, trách vấn mình, tự phân tích mình như thế. Sự bán khoán ấy và những mối mâu thuẫn phức tạp trong tâm hồn làm cho Nehru khác các tay hành động, các chính khách thường, mà gần với phong độ nghệ sĩ, triết lý. Nhà văn Alberto Moravia có dịp tiếp xúc với ông đã bảo rằng ngồi hầu chuyện Nehru ông lại đâm ra rụt

rè hơn bất cứ đối với một nhà cầm quyền độc tài nào. Đó là vì cái tính chất trí thức của ông Nehru. Nói chuyện với Nehru không thể đối đáp bằng những câu tán tụng xã giao tầm thường khuôn sáo được ; mà phải luôn luôn chăm chú, tỉnh thức, phải suy nghĩ để kịp đáp ứng với những ý tưởng luôn luôn mới mẻ độc đáo. Ông Nehru « trí thức » trong những tư tưởng phát biểu, nhưng nhất là « trí thức » trong phong độ của mình : A. Moravia cho là trong hai lần được hội kiến với Nehru điều ông lấy làm quan trọng hơn cả những lời nói chính là cái việc được trông thấy phong độ của nhà lãnh tụ này. Nhà văn tả lại rất kỹ từ « cái nhìn bán khoán, sắc sảo, mơ hồ ; cái miệng có vẻ vừa tử tế, buồn rầu, vừa nghiêm khắc ; cái nét quyến rũ khôn tả của khuôn mặt... » cho đến cái thói quen hay đưa một nụ hoa hồng lên mũi ngửi của Nehru.

Trong cuộc đời con người trí thức ấy còn lắm mâu thuẫn nữa. Hàng ngày ông niềm nở tiếp đón mọi người nhưng kỷ thực trong suốt đời hầu như ông vẫn thấy cô độc, không có ai là bạn chí thiết. Bà Nehru mất sớm, ông nhất định không lấy vợ khác, và từ đó trong đời sống tình cảm của ông có lẽ chỉ có cô con gái làm bầu bạn. Cô Indira Nehru sau này lớn lên, có gia thất, tham gia hoạt động chính trị và có địa vị vẻ vang hẳn hoi, cũng vẫn đi về coi sóc việc nhà cho cha. Đến lúc ông thổ hơi cuối cùng, bên giường có một bà chị và một cô con gái ấy.

Người bình dân Ấn-độ không nhận định về ông Nehru như A. Moravia đã nhận định chẳng hạn. Có những chi tiết khác trong cuộc đời ông tỏ ra hùng biện hơn đối với quần chúng. Nehru từ nhỏ đã sống ở Anh, ăn ở theo lối Anh, nhưng về nước, sau này ông lại bỏ thịt mà ăn chay, ông không uống cả rượu. Nehru đã một mình, tay không, nhảy vào giữa đám dân Sikhs đang say sưa chém giết nhau như điên, ông đã chừa trong nhà hàng mấy gia đình tị nạn nghèo đói nhộp nhúa mấy tháng trời. Nehru đáng lẽ được tha hồ hưởng cảnh giàu sang sung sướng đến tận đỉnh lại tự ý lao mình vào công cuộc giải phóng dân tộc và chịu chín năm tù. (Sau này có lần nhắc lại việc ấy, ông mỉa mai: mỗi một năm học ở bên Anh được đổi bằng hai năm tù do người Anh kết án)... Và nhất là ở cái xứ Ấn-độ chậm tiến, đầy sự nhùng nhằng, thì Nehru là con người không thể mua chuộc được và cương quyết bài trừ sự nhùng nhằng. Chung quanh lòng can đảm, đức liêm khiết, sự sáng suốt, đạo đức cách mạng

của ông Nehru đã có những truyền thoại lưu truyền trong quần chúng bình dân Ấn-độ. Quần chúng tin ở ông như tin ở một cứu tinh, cho nên tuy đã tự coi là « mệt mỏi », là « kiệt quệ », Nehru vẫn phải giữ mãi cương vị lãnh đạo cho đến giờ phút chót.

Nehru và Ấn-độ

Cho đến giờ phút chót ấy, mặc dù đã hết sức làm việc, tiếc thay ông Nehru vẫn không kịp trông thấy những kết quả chờ đợi. Còn hai năm nữa mới hoàn thành kế hoạch ngũ niên lần thứ 3, (bắt đầu ngày 1-4-1961) kế hoạch được coi như có tầm quan trọng đặc biệt bởi vì nếu được thực hiện có kết quả mỹ mãn nó sẽ mở ra cái kỷ nguyên mới vẻ vang trong đó xứ Ấn-độ tự lực mình có thể phát triển được thoát khỏi cảnh nhờ vả nương tựa vào ngoại viện. Vì vậy mà chính phủ Nehru hồi 1961 đã hết sức xoay xở vay mượn cho đủ kinh phí dài thọ cái kế hoạch tốn ngót 20 tỷ mỹ kim này. Nhưng cái kế hoạch chứa chan hy vọng và thu hút mọi nỗ lực của dân Ấn vừa khởi đầu thì bị cuộc xâm lăng của Trung-cộng cản trở, và tiến đến giữa chừng thì Nehru qua đời! Tương lai của nó rồi sẽ ra sao, một khi không còn Nehru nữa? Nếu nó thất bại thì... một viễn tượng đen tối đang chờ đợi xứ Ấn-độ. Viện thống kê Ford tính rằng đến năm 1965 Ấn-độ sẽ thiếu mất độ 28 triệu tấn ngũ cốc; bình luận gia chính trị Walter Lippmann thì cho rằng nếu Ấn-độ không vượt nổi trên cái mức phát triển kinh tế 4% mỗi năm như hiện nay thì phải 30 năm nữa lợi tức trung bình hàng tuần của mỗi người dân Ấn mới lên tới 1.000 francs mỗi

tuần, sự phát triển như vậy quá chậm trễ, và mỗi ngày cơ chính trị thế nào cũng sẽ xảy ra trước thời hạn 30 năm ấy.

Do đó ta thấy rằng tâm trạng bồn chồn nóng nảy, những cơn gắt gỏng cáu kỉnh, những trận nổi tam bành của ông Nehru có thể giải thích bằng những con số!

Các kế hoạch ngũ niên của Ấn-độ phải tranh nhau với các kế hoạch ngũ niên của Trung-cộng trong một cuộc thi đua gay cấn mà các quan sát viên chính trị cho rằng kết quả sẽ định đoạt số phận của đường lối dân chủ tại Á-châu. (nếu Ấn-độ thất bại, các nước chậm tiến sẽ ngã hết về giải pháp độc tài của Trung-Cộng).

Ấn-độ có 2.500 cây số biên giới về phía Bắc phải phòng thủ chống sự đe dọa xâm lăng thường trực của Trung-Cộng.

Ấn-độ mỗi năm tăng thêm độ ba triệu rưỡi miệng ăn, 75% dân số tham gia cày cuốc, 90% sống ở thôn quê, mà kỹ thuật canh tác còn rất thô sơ, sự canh cải lại gặp những trở ngại thuộc phạm vi tín ngưỡng khó bề vượt nổi. Chẳng hạn cái xứ nông nghiệp ấy hiện có độ 200 triệu vị «bò» thiêng hàng ngày đi lang thang và phóng ra những bãi phân cũng thiêng; bò chỉ để mà kính trọng chứ không để cày bừa, và phân chỉ để đem đốt chứ không được đem bón ruộng đất!

Ấn-Độ có những mối chia rẽ vì bức tường giai cấp khó bề phá vỡ, lại chia rẽ vì vấn đề tôn giáo hết sức phức tạp. Thịnh thoảng có thể nổi lên một xáo động bất ngờ làm rung chuyển cả quốc

gia vì một sợi râu đức Mahomed chẳng hạn. Còn thường xuyên thì sự xung đột giữa Hồi và Ấn vẫn luôn luôn đè nặng lên chánh phủ...

Ấy, trước những khó khăn như thế, trước đây ông Nehru hàng ngày suy tính, biện bác, xoay trở, và làm việc không ngừng, và bực dọc quát tháo... Nhưng tất cả sự bực dọc lo lắng chỉ dồn lên ông, còn quần chúng thì được an tâm. Người ta tin tưởng vào ông, tin cậy ở ông. Công ty hàng không bị quốc hữu hóa, các nhà tư bản vẫn vui lòng: họ tin rằng Nehru bao giờ cũng muốn làm điều ích lợi cho họ, và biện pháp ông đã chọn là biện pháp không thể tránh được, nếu không muốn xúi sủi rơi vào tay cộng sản. Để thực hiện kế hoạch ngũ niên, ông Nehru kêu gọi phát triển cộng đồng, và tiếng kêu của ông được người dân thuộc mọi giới hưởng ứng. Trung-Cộng đánh vào biên giới, ông vừa đánh nhau với Trung-Cộng vừa ủng hộ Trung - Cộng vào Liên-Hiệp-Quốc, dân Ấn vẫn cho rằng cao kiến của ông không thể lầm lẫn. Giới tiện dân ở Ấn nghĩ rằng bao giờ Nehru còn thì tương lai của họ còn có thể sáng sủa. Các tín đồ thuộc mọi tôn giáo nghĩ rằng bao giờ Nehru còn thì họ còn được tự do tín ngưỡng dù có phải trải qua những vụ xung đột...

Nhưng Nehru đã mất rồi, có phải «màn đêm lại buông xuống khắp nơi» trên xứ Ấn như trước đây 16 năm?

Có thể rằng người tài để kế tục ông Nehru không thiếu, (1) nhưng ai cũng

(1) Người đã được chọn lựa thay thế ở Nehru là ô. Shastri

phải nhận rằng một uy tín như của ông Nehru lúc này chưa thể có ở Ấn-độ. Và trong tình trạng một nước Ấn-độ chậm tiến, bị nạn đói đe dọa bên trong, bị xâm lăng đe dọa bên ngoài... lòng tin tưởng của dân chúng vào lãnh tụ, sự ổn định trong tinh thần dân chúng, sự tin cậy nhất trí chống mọi phân vân, hoang mang, chia rẽ, là một yếu

tố vô cùng quan trọng.

Người ta đang bàn tán, khen chê về người kế tục Nehru trên ghế thủ tướng; không ai đoán được dân Ấn sẽ tìm lại lòng tin tưởng của họ ra sao.

THU-THỦY

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

- Một tập tài liệu phong phú về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn học, nghệ thuật, giáo dục, quân sự v.v...
- Một tập tác-phẩm đã in và sẽ in thành sách: Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết, Lược khảo văn học, Tiểu thuyết hiện đại, Tìm hiểu Hội Họa, Vườn Mây, Hòa Âm, Cái bong bóng lợn, Vượt thác, Mùa xuân trên đỉnh non cao, Mưa đêm cuối năm, Đêm xuân trắng sáng, Già từ, Thư nhà, Lá vẫn xanh v.v...

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

- Mỗi năm: 4 tập 24 số: 260\$
- 7 năm: 20 tập 168 số gồm có:
- 8 tập (1957-60) mỗi tập 12 số (giá 1 tập 110\$)
- 12 tập (1961-63) mỗi tập 6 số (giá 1 tập 65\$)

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

Có bán tại các hiệu sách và tại tòa soạn Bách Khoa

160, Phan-Dinh-Phùng Sài Gòn

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiêu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiêu năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim

LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, - Bishopsgate, London E. C. 2

SAIGON CHI - CỤC

CHI-CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI-CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc)

NAM - YANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac

CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG

Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachat, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 56-67 Greensham Street, London, E.C, 2*

Tokyo : *No 1, 2-Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo*

Hongkong : *60, Bonham Strand West.*

Central distrit : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *64 South Bridge Road*

Kuala lumpur : *14 Ampang Street.*

Góp ý-kiến về vấn-đề tìm prajnapiti cho thời đại

TÔI mới được đọc cuốn Đạo Phật Ngày Nay của Thượng - Tọa Thích-Nhất-Hạnh. Trước đây tôi có đọc một ít sách về Phật-giáo do Phật-tử cũng như do các học giả khác soạn thảo. Nhưng tôi chưa thấy cuốn nào vừa vắn tắt vừa hàm súc và độc đáo như cuốn của Thượng-Tọa. Tôi đã ghi lấy mấy điểm mà tôi cho là quan trọng và nhiều người không để ý đến : Tôn giáo là một thứ sinh khí linh hoạt trong con người, chứ không thể đóng khung trong một số từ ngữ hay một số lễ nghi bên ngoài, do đó không thể giản lược một tôn giáo vào một số tập quán hay một hệ thống tư tưởng. Ngôn từ không thể nói lên tất cả cái thực tại phong phú của đời người. Điểm thứ hai mà tôi đã ghi là : Tôn-giáo phải nói lên được một ý nghĩa cho con người bây giờ và ở đây, nếu không sẽ chỉ còn là một vật quý bày ở bảo-tàng-viện.

Tôi không có ý nói lại tất cả nội dung của cuốn đó, cũng không dùng

những chữ mà Thượng-Tọa đã dùng để ghi lấy những điểm trên đây. Nhưng nếu ngôn từ của chúng ta vẫn còn dùng được để thông đồng tư tưởng (tuy ngôn từ vẫn mắc bệnh già yếu) và nếu tôi không hiểu lầm, thì những điểm đã ghi ấy là quan niệm của Thượng-Tọa. Và những điểm ấy cũng là ý kiến của tôi. Tôi chắc những người theo đạo Thiên-Chúa như tôi cũng chấp nhận những điểm ấy.

Nhân dịp đọc bài « Tìm prajnapiti cho thời đại » (Bách-Khoa số 177), trong đó Thượng-Tọa nêu lên một vấn đề rất quan trọng, lại nghĩ ý muốn nói chuyện với các độc giả, nhất là những người không phải là Phật-tử, tôi cũng xin được hầu chuyện Thượng-Tọa và các bạn đọc.

Tôi vừa nói là vấn đề được nêu lên rất quan trọng : có lẽ chưa bao giờ con người độc ác với con vật như với con người. Đây là một sự kiện của kinh nghiệm thông thường, không cần mô tả tỉ mỉ vô ích. Nhiều khi cá nhân

bị đặt vào hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan : giết người vô tội thì độc ác, mà không giết người thì lại bị người giết. Người ta làm tội nhau nhiều lắm rồi. Trí khôn càng được rèn luyện, kỹ thuật càng được mài dũa, thì vấn-đề càng khẩn cấp.

Người ta tranh chấp nhau vì nhiều lý do. Nhưng Thượng-Tọa có ý nói riêng đến một lý do rất tế nhị, làm cho người ta độc ác với nhau đến nơi đến chốn, mà vẫn có thể yên lương tâm, cho rằng mình làm như thế là phải. Đó là ý-thức-hệ.

Vấn đề xét ra không phải là tại ý-thức-hệ này hay ý-thức-hệ khác nhưng là tại con người xử dụng ý-thức-hệ. Có một trường hợp xem ra ý thức hệ có lỗi, cần phải tiêu diệt đi, đó là khi ý-thức-hệ nói lên một chương trình hoạt động, nhằm thiết lập một tương quan bất bình đẳng, một chế độ người áp bức người ; ví dụ như ý-thức-hệ đề cao một chủng tộc và hạ các chủng tộc khác xuống hàng nô lệ. Nhưng tựu trung vẫn là vấn đề liên lạc giữa người với người.

Có một điểm tôi vẫn còn thắc mắc : không hiểu người ta có thực tranh chấp nhau vì ý-thức-hệ hay là vì danh lợi. Tôi thắc mắc như thế là vì thấy những cuộc tranh chấp mệnh danh là vì ý-thức-hệ hình như chỉ nhằm thay đổi vị trí của người ta trong bậc thang danh lợi. Nhưng tôi xin để điểm thắc mắc này trong ngoặc đơn.

Khi con người coi một ý-thức-hệ như là chân lý, thì dễ đi đến cuồng tín. Chân lý chỉ có một, mọi người đều phải theo cả. Nếu không theo thì một là vì ngu dốt, hai là vì cố chấp. Nếu

cố chấp thì phải dùng võ lực mà thanh toán cho khỏi chướng mắt thiên hạ. Nếu ngu dốt thì cần phải có người dạy bảo, và khi dạy bảo người ta có thể theo phương pháp của ông thầy khi xưa, là dùng roi vọt để làm cho học trò sáng trí. Người ta có thể trấn an lương tâm rằng có bạo động vì chân lý, để « minh minh đức », thì cũng là điều nên làm, vì đó chỉ là vì lòng nhân ái, muốn giúp cho người khác nên người mà thôi. Đại khái lý luận như thế.

Con người cuồng tín vì ý-thức-hệ đã gây ra nhiều đau khổ cho đồng loại, đó là một sự kiện hiển nhiên. Nhưng phải chăng là vì tin ở chân-lý tuyệt đối ?

Tôi thiết tưởng nên trả lời dè dặt. Vì, nếu không ai tin ở chân lý tuyệt đối, thì có chắc rằng người ta hết tranh chấp nhau hay không ? Có thể có, nhưng cũng có thể không. Vì trong trường hợp đó người ta sẽ có thể thay đổi ý-thức-hệ luôn, tùy theo sự nhận xét của lý trí và tùy theo những đòi hỏi sâu thẳm của con người. Nhưng người ta cũng rất dám thay đổi lập trường, như thay áo, miễn là cá nhân của mình thu được danh lợi. Hơn nữa khi mọi người cùng đồng ý về một ý-thức-hệ, chưa chắc đã hết tranh chấp. Trường hợp các lãnh tụ Cộng-sản Nga thời Staline có thể kể là điển hình. Người cùng một ý-thức-hệ vẫn có thể tranh chấp nhau vì danh lợi, vì phương tiện sẽ dùng trong việc chung... Cái ý chí cường quyền vẫn có thể dùng ý-thức-hệ như lớp sơn trí thức, để ra vẻ hợp lý.

Tin ở chân lý tuyệt đối thì có thể

(tôi nói : *có thể*) đưa đến cuồng tín, mà không tin ở chân lý tuyệt đối thì chưa chắc đã thanh toán được sự tranh chấp giữa người với người.

Vậy cũng trong tinh thần tôn trọng thực nghiệm (theo nghĩa rộng) mà Thượng-Tọa đã nêu ra, tôi xin đi vào vấn đề dưới một khía cạnh khác và mong góp một phần nhỏ vào đề tài quan trọng trên đây.

Tôi xin tóm tắt đại ý : thái độ cuồng tín có hai (tôi mới tìm thấy hai) nguyên nhân. Một là quan niệm hẹp hòi về chân lý, hai là vì người ta chưa đủ cởi mở để đón nhận tha-nhân.

..

Về vấn đề chân lý tôi xin phân biệt ra hai loại.

Loại thứ nhất là những chân-lý khách quan mà mọi người có thể đồng ý công nhận cả. Ví dụ như những chân lý về toán-học, về khoa-học thiên nhiên (về sử-học thì tôi nghĩ có thể dè dặt). Những chân lý phổ biến ấy là của mọi người, nhưng lại không phải là của riêng ai. Ai có lương tri và được chỉ dẫn đều có thể chấp nhận. Người ta không thấy cần huấn luyện những cán bộ thông thạo về khoa hùng biện để tuyên truyền cho chúng. Và thiết tưởng cũng không có giáo-sư khoa-học nào bằng lòng chịu chết để bảo vệ một chân lý như $2 + 2 = 4$.

Tuy nhiên, nếu đã có Pháp-Việt chiến tranh không phải là vì người Việt bất đồng ý kiến với người Pháp về các chân lý khoa học. Nếu trong một quốc gia có tranh chấp giữa các

đoàn thể hay các đảng phái thì cũng không phải là vì người ta nhận những chân lý khoa học trái ngược nhau.

Mọi người có thể đồng ý về các chân lý của toán học và của khoa-học thực nghiệm. Nhưng những chân lý hiển nhiên đó không đủ để gây hòa khí giữa người với người. Vậy sự bất hòa thường là do những chân lý ngoài phạm vi hiển nhiên và khách quan của khoa học.

Những chân lý có thể (tôi nói : *có thể*) gây ra bất hòa, thuộc về loại thứ hai. Tôi tạm gọi là những chân lý bản thân. Loại này không thể minh chứng theo lối khoa học được. Tôi không thể lấy lý luận hay là lấy sự vật mà minh chứng, để thuyết phục người khác, về lòng yêu của tôi đối với người khác, về sự tôi tin tưởng rằng tôi được người khác kính trọng, về các phán đoán định giá trị của tôi, về quan niệm của tôi về mục đích đời người hay hướng đi của lịch sử nhân loại, v.v... Về đời sống tôn giáo của tôi cũng thế. Ngọn từ và hệ thống, không ốm đau thì cũng lão suy cả rồi. Làm sao có thể lấy ngọn từ mà nói lên tất cả cái sinh khí phong phú ấy được. Tuy nhiên người ta thấy rằng những chân lý như thế gắn liền với bản thân của mình. Chúng là của mình và mình phải bảo vệ lấy chúng. Và nếu phải từ chối những chân lý ấy, người ta thấy như thể phải bỏ mất một cái gì cốt yếu của bản thân. Lý tưởng đạo đức cũng như tôn-giáo không phải là những chân-lý loại khoa-học, nhưng gắn chặt vào bản thân con người, đến nỗi người ta có thể chịu chết để chứng minh cho chúng, hay nếu không, thì

chính lối sống của người ta cũng là một cách chứng minh cho những chân lý bản thân ấy.

Người ta có thể chịu bạo động để chứng minh những chân lý loại này, nhưng ngược lại, người ta cũng rất dám dùng bạo lực để ép uống người khác theo. Lịch-sử nhân-loại chứng minh điều đó.

Đến đây tôi xin ghi lấy giải pháp của Thượng-Tọa là coi ý-thức-hệ (tôi xin thêm : về loại chân-lý bản-thân) là những cố gắng diễn tả cái sở đắc nội tâm về sự quan sát thực tại, chứ không phải là chân-lý tuyệt đối. Làm sao tất cả những vẻ phong phú của thực-nghiệm (nghĩa rộng) có thể đóng khung vào trong một ý thức hệ, một mô-đôn từ ốm đau ?

Cái lầm của người cuồng tín là coi một lối diễn tả cái sở đắc nội tâm là chân-lý tuyệt đối. Cái lầm thứ hai là cho rằng mình là một với chân-lý tuyệt đối ấy (Lãnh tụ cho rằng mình bao giờ cũng có lý !). Cái lầm nữa là quên rằng thứ chân lý bản thân ấy phải được minh chứng bằng nếp sống của mình, chứ không phải là bằng mạng sống và đau khổ của người khác.

..

Về vấn đề tha nhân, tôi xin nhận xét rằng trong cuộc giao tiếp giữa người với người, thiên hạ thường có thái độ trù tuợng, giản lược. Nghĩa là thường giản lược người đối diện vào một chủng loại, thay vì tìm hiểu cá nhân cụ thể trước mắt. Người ta chọn một lập trường đối với người đối diện, tùy theo giai cấp sang hèn, quốc tịch bạn hay thù, tùy theo tên

giáo hay ý-thức-hệ mà mình ưa hay ghét. Làm như thế giá trị của con người đáng yêu hay đáng ghét, tùy theo gia tài, tùy theo đoàn thể, tùy theo ý-thức-hệ. Nhiều khi người ta giết một người không quen biết, chỉ vì thấy nói một ngôn ngữ khác mình, mặc một bộ đồ khác mình, chỉ vì người ấy sinh trưởng trong một đoàn thể hay một ý-thức-hệ khác mình.

Ngược lại, ta thường thấy thái độ tự cao tự đại của các công dân những nước đông dân cư của các phần tử thuộc một đoàn thể lớn. Thái độ ấy cũng hay có nơi những người cho rằng mình đã nắm được chân lý tuyệt đối. Người ta cũng tự giản lược mình vào những chủng loại trù tuợng. Làm như thế chỉ cần sinh ra trong một đoàn thể lớn, chỉ cần tuyên bố theo một ý-thức-hệ thì tự nhiên mình thành người có giá trị.

Ở trong thái độ giản lược ấy, không những người ta không nhận ra người đối diện, mà hơn nữa chưa nhận ra chính mình. Như thế làm gì có đối thoại giữa người với người.

Vì thế, khi người ta đàm đạo với nhau mà không ai dùng đến cái nhìn giản lược, tôi coi đó là một điều rất quý hóa. Có thể mới có đối thoại. Có thể mới có thể trao đổi kinh nghiệm. Có lẽ vì sự đối-thoại thiết thực còn là hiếm có, cho nên chúng ta chưa thấy được các hiệu quả tốt đẹp của nó.

Tôi nghĩ đây là điểm chính. Thái độ cuồng tín và ý-thức-hệ, thiết tuợng chỉ là sự khước từ đối thoại, do quan niệm hẹp-hòi về chân-lý mà ra.

Mọi người có thể tới một prajnaapti

hay không, tôi không dám trả lời. Vì, như tôi đã trình bày, những chân-lý khách quan có thể làm cho mọi người đồng ý, nhưng lại không đủ để gây hòa khí. Còn những chân-lý bản thân, nếu được mọi người công nhận, sẽ có thể làm cho mọi người hòa hợp một cách sâu xa. Nhưng những chân lý này lại không thể minh chứng một cách khoa học được, mà chỉ có thể minh chứng bằng chính đời sống của chúng ta thôi. Cái khó là ở đây.

Tôi chắc ai nấy đều mong mọi người tới một prajnapiti như nhau và sẽ tương thân tương ái.

Nhưng, vì lý do tôi vừa đưa ra, có lẽ prajnapiti chung cho mọi người còn lâu mới xuất hiện. Riêng tôi, tôi không lấy làm lạ vì sao nhiều người không biết đến hay là không theo ý-thức-hệ và tôn giáo của tôi : tôi không lạ gì, vì tôi thấy đời sống của tôi cũng như của nhiều người khác chưa

minh chứng cái chân-lý bản thân của. chúng tôi cho đủ. Có lẽ các bạn đọc cùng tôn giáo với tôi hay khác tôn giáo, khác ý-thức-hệ, cũng nhận như thế về chúng tôi cũng như về chính các bạn.

Tôi không tin rằng loài người bó buộc phải cắn xé nhau bao lâu chưa có một prajnapiti chung. Nhưng nếu chúng ta đều bỏ cái nhìn giản lược để đi tới đối thoại, để trao đổi kinh nghiệm thâm sâu, đồng thời quan niệm rằng mình chưa nắm được chân lý, và chân lý phải được thực hiện, được minh chứng trong những cố gắng của đời sống mình, nghĩa là vừa đối thoại thiết thực, vừa đi sâu vào ý-thức-hệ hay tôn-giáo của mình, thì tôi tin rằng sẽ dễ tới prajnapiti chung và cái hòa khí giữa người với người dù sao cũng đã là một câu trả lời đáng kể cho vấn đề được nêu ra.

TRẦN-VĂN-TOÀN

- những khuôn mặt trẻ trung, bi thảm
- những tâm trạng chán chường, đam mê
- những ngày tháng vụn rời, hối hả



— tất cả những bạn trẻ thuộc thế-hệ hôm nay đều tìm thấy nhân-dáng của mình trong



NHỮNG KẺ ĐỨNG BÊN LỀ

truyện dài NGUYỄN-ĐÌNH-TOÀN

GIAO-ĐIỂM xuất-bản

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F.F.
Siège social : 16 Bd des Italiens-Paris 9^e

SAIGON

36 Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135 *Đai-lộ Nguyễn - Huệ*
(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B.P. No 8-5

PHNOM-PENH

Moha Vithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B.P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box no 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F. A.E.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba : (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

những mâu thuẫn trong quyển
LƯỢC-KHẢO VĂN-HỌC
của Nguyễn-Văn-Trung (*)

● CÔ PHƯƠNG THẢO

NÓI đến tác phẩm « Lược khảo văn học » của giáo sư Nguyễn-Văn-Trung, chúng ta thấy đều nhìn thấy giá trị biên soạn công phu về những vấn đề văn học căn bản với nhiều ý kiến xác đáng, tiến bộ, trình bày một cách tỉ mỉ, cụ thể. Ngoài ra, chúng ta còn thông cảm những khó khăn mà tác giả phải chịu đựng khi đề cập đến nhiều vấn đề lớn có thể xem như nguyên lý nền tảng cho ngành văn học — cũng như nghệ thuật — mà đã từ lâu chưa có nhà biên khảo nào chịu khó trình bày cho có hệ thống, bằng những suy luận khúc chiết. Sự trình bày ấy, ở đây, lại càng khó khăn hơn nữa (và càng đáng giá hơn nữa) khi chính tác giả không phải là người thực hiện sáng tác, có những va chạm thường xuyên với những thác mắc cơ sở thuộc về

nội dung, kỹ thuật, xuất bản, v.v... Trong sự suy nghiệm về các vấn đề văn học, ông Nguyễn-Văn-Trung thiên nhiều về sự tổng hợp và đã cố gắng tìm một mạch lạc hữu lý giữa các tài liệu đã tra khảo được hoặc phát hiện được.

Tuy nhiên một công trình lớn — đáng lẽ phải là do nhiều người hợp sức tạo thành — không thể đạt ngay đến một giá trị mong muốn khi chỉ có một cá nhân thực hiện.

(*) Lời tác giả. — Về quyển Lược-Khảo văn học của giáo sư Nguyễn-Văn-Trung, chúng tôi đã có nói đến một số ưu khuyết điểm trong Nguyệt-San Tin-Sách do Hội Văn Bút ấn hành. Nhưng vì khuôn khổ hạn chế của Nguyệt San ấy không thể cho phép đi sâu vào các vấn đề, chúng tôi xin được thảo luận ở đây nhiều hơn về một số điểm căn bản trong tác phẩm ấy.

Và dĩ nhiên, chỉ có đôi người phê bình cũng không thể nào thấy hết được các khía cạnh cần thiết. Chúng tôi nghĩ rằng mảnh đất văn học vẫn còn hoang - vu, đối với hiện tình sinh hoạt chúng ta, và những người làm văn học phần đông đều tỏ ra rất khó tính khi có những sự xáo trộn ở trong nhận thức quen thuộc của mình. Những lý do ấy thoát đầu khiến cho chúng ta trở nên dè dặt, nhưng nghĩ cho cùng lại càng khuyến khích chúng ta bạo dạn góp ý, dù những ý ấy cần phải bàn bạc thêm nữa.

* *

Trong khuôn khổ của bài này, chúng tôi sẽ không thảo luận từng chương với các vấn đề căn bản trong chương mục ấy (1) bởi vì muốn thế, phải viết thành một tác phẩm. Chỉ xin giới hạn trong những mâu thuẫn rõ nhất — mà có lẽ tác giả không sao kiểm-soát được hết trong một vấn-đề quá đổi phong phú — đề mong gợi ý chừng nào cho vài sửa đổi về sau, nếu tác giả còn có dịp in lại tác-phẩm và xét các đề-nghị này có những điểm nào phù-hợp.

I. — Đi trước, đi sau, hay là không đi đâu hết ?

Nói về suy luận văn học ông quan niệm rằng : « Lý luận văn học quan trọng hơn cả, vì nó là nền tảng biện chính cho phê bình văn học và

văn học sử, là đầu não cung cấp vũ khí, đường lối tiêu chuẩn cho phê bình văn học đồng thời soi sáng cho cả sáng tác văn chương nữa (tr 33) ».

Nhưng cách sau đó mười trang ông lại lập luận :

« Mỗi nhà văn trong khi sáng tác, dựa vào những tiêu chuẩn do chính mình đề ra (. . .) Nhà phê bình không còn phải đề ra những tiêu chuẩn khách quan (. . .) phê bình, nghiên cứu văn học chỉ là ý thức của sáng tác, nghĩa là bao giờ cũng đi sau tác phẩm (tr 43).

Qua đoạn thứ phát, tác giả nhận rằng :

a) Sự sáng tác văn chương được lý luận soi sáng.

b) Sự phê bình văn chương được lý luận hướng dẫn. Nhà phê bình tuân theo những đường lối, tiêu chuẩn do lý luận cung cấp để nghiên cứu tác phẩm.

Nhưng qua đoạn thứ hai, tác giả quan niệm :

a) Khi sáng tác nhà văn không theo một lý luận nào, không cần đến một tiêu chuẩn nào ngoài những ý kiến của mình.

b) Khi phê bình, người ta chỉ căn cứ vào những gì đã có trong tác phẩm và dựa theo đó mà phát triển đề cho người đọc có thể hiểu tác phẩm.

Hai quan niệm ấy hoàn toàn trái ngược hẳn nhau như sừng với mỏ. Và quan niệm nào cũng có những điểm thiếu sót của nó. Khi sáng tác, dù muốn dù không, nhà văn vẫn phải căn cứ vào những tiêu chuẩn khách quan, hoặc về chủ đề, hoặc về bố cục, hoặc về bút pháp diễn tả, xây dựng

(1) Tác phẩm của giáo sư N.V.T, gồm 6 chương lớn : Văn chương và văn học ? Việt là gì ? Viết cái gì ? Tại sao viết ? Viết thế nào ? Viết cho ai ? Mỗi chương lại gồm có một số vấn đề chi tiết.

nhân vật. Kể cả những loại văn-chương phủ nhận văn chương (thật ra chỉ là trạng thái điên loạn của một thời đại) cũng không từ khước được những tiêu chuẩn cơ sở về một số kỹ thuật diễn đạt.

Nhưng bên cạnh sự vâng theo ấy, nhà văn vẫn có tự do của mình, có những tiêu chuẩn riêng của mình về nội dung, về bút pháp, do những kinh nghiệm riêng của mình về cuộc đời và cá tính độc đáo của mình tạo thành. Về phê bình, tất nhiên người ta không thể chỉ dựa theo ý thức tác phẩm mà còn phải căn cứ vào ý muốn của nội dung tác phẩm để đối chiếu với một giá trị khách quan về ý muốn ấy. Nếu nhà văn chủ trương một sự phá hoại, tất nhiên nhà phê bình phải tìm hiểu sự phá hoại ấy được thể hiện như thế nào (đó là nghiên cứu ý thức tác phẩm) và sau đó phải cân nhắc sự phá hoại ấy có hợp lý không, có cần thiết chăng (dựa theo tiêu chuẩn khách quan về nội dung), và được thể hiện đầy đủ, linh động hay chưa (dựa theo tiêu chuẩn khách quan về kỹ thuật).

Nhà phê bình, nếu chỉ lẻo đẻo theo sao tác phẩm làm kẻ nhắc tuồng cho độc-giả, thật đã trở thành vô duyên và vô ích vậy. Khi tác phẩm ấy là một công trình xấu-hồ chỉ đem những chuyện lố lăng nhằm nhí gạt đời mà nhà phê bình « không còn phải đề ra những tiêu chuẩn khách quan » lại cứ « đi sau tác phẩm » thì sự phê bình thật đáng tủi nhục chừng nào ! Đó là một thứ phê bình giáo dục tinh thần nô-lệ, chỉ có ở những đất nước đã từng

sản xuất chủ nghĩa đế quốc nhưng đang lâm vào trạng huống suy vong.

Có lẽ vì sự phê bình trở nên tồi-tàn như vậy, cho nên tác giả có lúc chủ trương thủ tiêu hẳn nó, nghĩa là không cần đi trước hay đi sau nữa. Tác giả trình bày : *Sự kiện luôn luôn người ta có thể nghĩ khác nhau về một tác phẩm văn-chương chứng tỏ ngôn ngữ văn chương không phải là một ngôn ngữ trực tiếp để có thể phân tích* (trg95). Nghĩa là ai muốn nói gì, có thể ăn nói tự do. Nhưng trên thực tế chỉ những người nào trong tay đầy đủ phương tiện báo chí, sách vở mới có được tự do ấy mà thôi. Còn đại đa số quần chúng... hãy cứ ngoan ngoãn ngồi nghe !

2.— Có lập trường hay không có lập trường ?

Tác giả viết : « *Ngôn ngữ văn chương không phải là ngôn ngữ trực tiếp để có thể phân tích. Một tác phẩm như truyện Kiều sẽ không bao giờ chấm dứt được tranh luận và phê bình văn học chung quanh nó. Mỗi người đi vào truyện Kiều đều có thể đem tới cho tác phẩm một ý nghĩa mới và cứ như thế vô hạn, như thế những chữ, câu thơ trong truyện Kiều vẫn là những chữ chưa có nghĩa, sẵn sàng chờ đợi được gán cho ý nghĩa này, ý nghĩa kia. Cho nên chữ nghĩa trong văn chương sống một cuộc đời giang hồ vô định...* (trang 95).

Nhưng cách sau đó mười trang, tác giả lại viết : « *Cái viết ra và cái muốn nói (của nhà văn) đều phản ánh một lối diễn tả và một quan niệm về*

cuộc đời. Cái nhà văn viết ra là một cảnh đời, những nếp sống phản ánh một khu vực xã hội hay một chế độ xã hội. Cái nhà văn muốn nói là một nhân sinh quan, vũ trụ quan phản ánh lập trường về con người, thái độ trước cuộc đời của một lớp người hay một giai cấp xã hội. » (trang 103)

Như thế, những điều viết ra đều có chủ đích rõ ràng, nằm trong sự việc cụ thể. Người cầm bút, dù muốn dù không, đều có hẳn một lập trường, một thái độ đối với cuộc đời. Điều nhận định này thật đã trái hẳn với những ý kiến của đoạn trích dẫn thứ nhất, bởi vì theo đó, tác giả cho rằng mỗi một bài văn, tự nó không có ý nghĩa gì hết (vẫn là những chữ chưa có nghĩa) và tùy ở cách giải thích của người đọc mà có một nghĩa nào (chờ đợi được gán ý nghĩa này, ý nghĩa kia). Nói cụ thể hơn, bài văn tự nó không có nội dung nhất định, không có lập trường rõ rệt. Người ta có thể nghĩ rằng đọc một bài thơ yêu nước của Phan-Châu-Trinh, bài văn cách mạng của Phan-Bội-Châu, một tên cầm quyền thực dân có thể cho đó là loại văn chương tán thưởng chế độ cai trị của Pháp? Một Hoàng-Cao-Khải khi đọc bức thư của Phan Đình-Phùng có thể nghĩ đây là lời họ Phan muốn đầu hàng Tây? Và Lục-Vân-Tiên, ta có thể cho là truyện khiêu dâm? Đoạn Trường-Tân-Thanh, là thơ Cách Mạng?

Có lẽ tác giả đã có lòng tin dễ dàng đối với lập luận của

những triết gia ngoại quốc, và đã áp dụng có phần vội vàng những ý kiến họ đề nhìn vào các vấn đề mình đang tìm hiểu. Thực ra những cách giải thích khác nhau về truyện nàng Kiều không phải vì tác phẩm ấy vốn không có nghĩa gì hết mà chỉ vì chúng ta đây mang nhiều trình độ khác nhau, có những lập trường khác nhau trong sự nhận thức vấn đề tác phẩm. Đành rằng có những trường hợp trình độ diễn đạt của một tác giả có thể làm cho vấn đề trở nên khó hiểu, nhưng đây là câu chuyện khác. Tưởng không cần nói xa xôi đến chuyện văn chương bóng bẩy mới có tính cách « triển hạn », như tác giả đã dịch chữ « *en sursis* » của Merleau Ponty, mà chỉ cần lấy một cái ví dụ trước mắt cũng đủ rõ hơn: cái đầu của Ngô-Đình-Cần đã bị tòa án đồng ý cắt đi, thế mà trong suốt mấy tuần vừa qua báo chí không ngớt nói đi nói lại một cách vô bổ về nhiều thái độ khác nhau, nhiều khi đối lập hẳn nhau trước khi Cần được đem ra xử bắn. Thủ cấp của Ngô-Đình-Cần không phải là thứ ngôn ngữ văn-chương mà văn phong phú tính cách... « triển hạn » như thường.

Thiết tưởng tiếng nói ở trong văn học không đến nỗi quá mơ hồ, bí hiểm như giáo sư Nguyễn Văn-Trung quan niệm. Nếu có những người công tác văn học cố làm cho ngôn từ họ trở nên tối tăm, cầu kỳ, là vì đầu óc của họ cầu kỳ, tối tăm hoặc là trống rỗng đầy thôi. Chữ viết không thể tách rời nội dung cảm nghĩ mà nó chứa đựng. Tác

giả *Lược khảo văn học* đã có một điều thiên lệch đáng tiếc là ông trích dẫn quá nhiều câu đố — và những câu đố không mấy tao nhã — để mà chứng minh tính cách gián tiếp của các ngôn ngữ văn chương. Nhưng văn chương không phải toàn là câu đố. Hơn nữa, câu đố bao giờ cũng hàm một vật nhất định và khi câu đố có thể gán cho khá nhiều sự vật, sự việc khác nhau, thì không có quần chúng nào thừa nhận nó là câu đố đứng đắn.

3. — Một giai cấp hay nhiều giai cấp ?

Ở trang 104, tác giả trình bày : *« Văn chương truyền miệng như ca dao, tục ngữ, dân ca là tiếng nói của người đồng ruộng ở một xã hội nông nghiệp nào đó. Cũng như vũ trụ tiểu thuyết của nhiều nhà văn trong Tự - Lực văn đoàn là xã hội trưởng giả trung lưu thành thị, gồm những ông quan, ông nghị, bà án, bà đốc, cậu tú cô cử. . . »*

Nhưng ở trang 107, ông lại thấy rằng văn chương *« thường là phản ánh quan hệ những giai cấp trong một toàn thể xã hội như Merleau-Ponty đã giải thích Lukacs : « Văn chương không bao giờ biểu hiện những tiêu chuẩn của một giai cấp, nhưng biểu hiện sự giao nhau hay đôi khi sự va chạm với những giai cấp khác. Cho nên văn chương luôn luôn là một phản ánh của toàn thể, dù viễn tượng giai cấp có thể làm cho cái nhìn lệch lạc đi ».*

Sự nhận định của tác giả, qua

hai lần phát biểu trên đây, tỏ ra bất nhất rõ rệt. Lần đầu, tác giả thấy rằng văn chương là tiếng nói của giai cấp, giai cấp nông dân sống ở xã hội nông - nghiệp tạo ra văn chương truyền khẩu, giai cấp tư sản thành thị tạo ra văn chương Tự - Lực văn đoàn. Điều ấy, thực ra không có gì phải chối cãi. Khó lòng bảo rằng : *« Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa »* là văn chương của kẻ sĩ, cũng như không thể lầm lẫn Cung oán ngâm khúc là ngôn ngữ của bình dân. Nhưng trong đoạn sau, tác giả lại mượn lời của Lukacs — mà tác giả gọi là triết gia lỗi lạc — để xác nhận rằng văn chương luôn luôn là một phản ánh của toàn thể, thì quả chúng ta rất đổi phân vân. Làm sao mà có thể gọi thi văn của Nguyễn Công Trứ, của Cao Bá Quát là phản ánh của xã hội Việt Nam, trong đó đa số là những nông dân chân lấm tay bùn ? Làm sao mà có thể gọi tác phẩm Tự - Lực văn đoàn là của toàn thể xã hội Việt-Nam khi những bà Án, ông Tuần, cậu Cử, cô, Tú vẫn chỉ là một thiểu số nhỏ nhoi hết sức ? Nếu trong xã hội phong kiến người ta thấy rõ có hai tầng lớp — sản xuất và hưởng thụ — thì trong văn chương bình dân và trong văn chương bác học, quan điểm của họ về mọi sự kiện ở đời cũng đều khác biệt và đối lập nhau như sự sản xuất đối lập với sự hưởng thụ. Chẳng hạn ý niệm về thời gian của kẻ sĩ bao giờ cũng có tính chất trừu tượng và bị quan. Ôn Như Hầu than thở :

*Trăm năm còn có gì đâu
 Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.
 Còn Đoàn-Thị-Điễm buồn bã :
 Thoi đưa ngày tháng ruổi mau
 Người đời nắm thoát qua màu
 xuân xanh.*

Và Nguyễn-Công-Trứ :
*Ôi ! nhân sinh là thế ấy, như bóng
 đèn, như mây nổi, như gió thổi, như
 chiêm bao...*

Cùng một quan điểm với Cao Bá
 Quát :

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy
 Kiếp phù du trông thấy cũng nực
 cười !*

Trong khi đó, tầng lớp bình dân
 luôn luôn nhìn thấy thời gian cụ thể,
 thời gian gắn liền với mùa màng,
 nóng vụ, và sự trôi đi của thời gian
 được họ mong mỏi, vì đó là một yếu
 tố cần thiết của sự trưởng thành,
 cho hoa kết trái, cho lúa chín vàng.
 Họ không biết những ngày tháng
 mơ hồ mà chỉ nhìn thấy tháng giêng
 trồng đậu, tháng hai trồng cà, hi
 vọng :

*Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm
 vàng.*

Trong sự chiến đấu, thái độ của
 người lính thú bình dân cũng khác
 hẳn người chiến sĩ thuộc dòng
 hào kiệt. Vốn biết số phận thiệt
 thời của mình, người lính bình dân
 ngày xưa mỗi lần ra đi :

*Bước chân xuống thuyền nước mắt
 như mưa.*

Thật trái ngược với quang cảnh :
Thét roi cầu Vị ào ào gió Thu.

Và nguyên nhân chính là vì người
 lính bình dân :

*Ngày thì canh điểm, tối đến việc
 quan.*

Trong khi con người quý tộc
 không chỉ riêng mình sẽ được : *Tên
 ghi Gác khố, tượng truyền Đài lân* »
 mà cả gia đình cũng : *Ơn trên từ
 ấm. thế phong* ».

Như thế, văn chương bình dân
 cũng như văn chương quý tộc đã
 biểu hiện đúng tiêu chuẩn của giai
 cấp mình.

Xác định như vậy, chúng ta không
 quên sự thực sau này : trong xã
 hội có giai cấp luôn luôn vẫn có
 ảnh hưởng qua lại của ý thức hệ
 giai cấp. Tầng lớp bị áp bức vẫn
 có thể chấp nhận một số quan điểm
 của tầng lớp thống trị và khi xã
 hội suy đồi tầng lớp thống trị có
 những thành phần chấp nhận quan
 điểm của lớp bị trị. Để có ví
 dụ thật rõ người ta vẫn kể văn
 chương Diderot như là biểu hiện
 của tầng lớp nắm chính quyền,
 Proust phát biểu ý thức hệ của
 giai cấp thống trị trên bước suy
 vong. Và khi sự suy vong ấy chỉ
 còn là sự duy trì những cơ cấu đã
 mục : nát thì có những người trong
 lớp cầm quyền ly khai hẳn với tầng
 lớp của mình như Nietzsche, Malraux
 chẳng hạn. Người ta còn kể trường
 hợp của Goethe như sự pha trộn
 vào trong một người nhiều ý thức
 hệ chống đối hẳn nhau.

Hiện tượng nhà văn mang nhiều
 hệ thống ý thức mâu thuẫn của
 nhiều đẳng cấp khác nhau, không
 phải là một hiện tượng quá đổi
 phổ biến. Thực khó mà dựa vào
 đời trường hợp như trên để vội
 nhận rằng « văn chương luôn luôn là
 phản ánh của toàn thể », và ngấm
 bảo rằng một số văn chương sa đọa

hiện thời là tiếng nói của toàn thể dân tộc chúng ta. Người ta vẫn nhìn thấy được những đề tài chung qua các thời đại như sau: tầng lớp thống trị thường thiên về những đề tài biện minh thực tại, hay giản dị hơn, là « nói tốt cho chế độ », tầng lớp suy đồi thường nghiêng về những đề tài chối bỏ, phản kháng thực tại, còn những tầng lớp đi lên thiên về đề tài hi vọng, đổi mới (1).

Qua những sự trạng ấy chúng ta có thể rút được những nhận xét này:

a) Trong một xã hội còn có giai cấp, văn chương vẫn biểu hiện những tiêu chuẩn của giai cấp ấy.

b) Giai cấp chủ trị xã hội được xem như là đại diện cho xã hội ấy. Do đó văn chương của giai cấp ấy có một giá trị tiêu biểu cho thời đại ấy (ví dụ văn học cổ điển của xã hội phong kiến, văn học lãng mạn của xã hội tư sản). Tính cách tiêu biểu trên đây không có giá trị phản ánh toàn thể xã hội.

Có những trường hợp xã hội suy vong, nhiều con đẻ của tầng lớp thống trị, vốn nắm giữ các độc quyền văn học nghệ thuật, có thể tiếp nhận quan điểm của lớp bị trị một cách ý thức hay vô ý thức. Loại văn chương này biểu hiện chừng nào được sự giao nhau giữa các tầng lớp nhưng cũng chưa phải là phản ánh được toàn thể xã hội.

c) Những tác phẩm văn chương biểu hiệu được linh động sự đi lên của một thời đại — khi xã hội đang hưng thịnh — hoặc biểu

lộ được sâu sắc quan điểm chống đối trong một xã hội suy vong, thường là tác phẩm thiên tài. Nói như Goldman, « thiên tài luôn luôn có một khuynh hướng tiến bộ. »

4.— Bi quan hay lạc quan ?

Ở trang 154, tác giả quan niệm « chọn viết văn là chọn nhìn đời như một bi kịch », và đã nhận định « Nhà văn chọn sứ mệnh thể hiện con người, sự thực trong chiều hướng con người, sự thực là cái bi đát... » (163)

Nhưng ở trang 164, tác giả lại cho rằng « chọn viết văn là duy trì tình tự dân tộc, bảo vệ lương tâm nhân loại ».

Hai quan niệm trên, xét về căn bản, không thể hoàn toàn phù hợp với nhau. Chọn nhìn đời như một bi kịch là mặc nhiên có những thái độ sau đây :

a) Thừa nhận tính chất bi thảm của cuộc đời như là một yếu tố không thể thay đổi.

b) Chấp nhận mọi việc xảy ra một cách thụ động, tiêu cực như một nạn nhân yếu đuối hoặc như một khách bàng quan nhìn ngắm cuộc đời với lòng thương xót của kẻ đa cảm đứng ở bên ngoài hoặc là đứng ở bên trên.

c) Ở một giai đoạn nào đó của những biến chuyển xã hội (khi một chế độ bắt đầu xuống dốc) thái độ nhìn đời như một bi kịch có một giá trị phá hoại hợp với yêu cầu tiến hóa, nhưng qua mức độ cao

(1) Theo J.C. Carboni và Jean C. Filloux.

hơn (khi những lực lượng mới bắt đầu có những ưu thế với lực lượng cũ) thì thái độ ấy có một tính cách phản động, vì đã đem sự thương hại thay cho đấu tranh, đem sự hoài nghi thay cho chân lý, đem một cái nhìn bi thảm thay cho thái độ lạc quan đúng đắn.

Do đó khi một xã hội suy đồi, băng hoại, những nhà văn đại diện cho ý thức hệ của xã hội ấy thường thiên về những đề tài tình thương, về sự xót xa, về nỗi cô độc. Và cũng không có gì lạ khi nền văn minh Âu-Châu đi dần vào trạng thái phi nhân bản như ngày nay thì những nhà văn có ý thức nhất của nền văn minh ấy thường kêu than về thân phận con người, một thứ con người trừu tượng không thể tìm thấy trên cuộc đời này. Sự rên rỉ tưởng như thành thật của họ chỉ là hiện tượng đối trá đã được xã hội của họ tôn trọng, xem đó là một khả năng tự vệ thích hợp mà họ đồng tình biến nó thành một biểu hiện tinh thần hợp pháp, chính thức. Bởi vì, nhờ biểu hiện ấy, họ dễ khiến cho mọi người lầm tưởng rằng *mọi con người đều khổ* để đưa đến sự gạt găm sau đây :

a) Cho rằng tầng lớp có ưu thế nhất ở trong xã hội cũng chỉ là một bọn người đau khổ như kẻ bị bạc đãi nhất.

b) Xóa bỏ được những kêu đòi cụ thể chính đáng của một tầng lớp dân chúng đông đảo ở trong xã hội. (Dưới thời Diệm-Nhu, loại văn chương về thân phận con người rất được khuyến khích, ưu đãi

nhưng ai cũng thừa hiểu rằng thân phận Diệm-Nhu quả có sướng hơn đông đảo nhân dân nhiều lắm. Nay nhờ tiếng súng 1/11 mà thân phận của nhân dân có dễ thở hơn, cho nên thân phận Diệm-Nhu phải chịu nghiêm trọng xứng đáng.)

Tóm lại, cái lối nhìn đời như một bi kịch không phải là một cái nhìn lành mạnh, mà chính là một cái nhìn bệnh hoạn, không phải là một lối ngó thành tâm mà chỉ là một giả trá cao độ đến mức chính kẻ giả dối cũng không còn tự nhận biết rõ mình được nữa. Lối giả trá ấy là một trạng thái tự vệ cộng đồng của một xã hội suy bại, có thể đem so sánh với một thứ khói mù của kẻ chạy trốn tung ra ngổ hầu làm cho cay mắt, lạc đường kẻ khác.

Tất nhiên kén chọn nhìn đời như một bi kịch, người ta không còn tin tưởng ở nơi tình tự dân tộc, lương tâm nhân loại. Muốn duy trì, bảo vệ những thứ này người ta phải có một quan niệm khác về đời. Người ta phải thấy rõ, đúng cuộc đời là một tiến hóa không ngừng và tiến hóa ấy có một mục đích cao quý là giúp giải thoát con người khỏi những trói buộc để cho con người càng ngày càng tự do hơn. Mục đích con người là tìm hạnh phúc (điều này thật là dễ hiểu, vì ai cũng muốn no, ấm, thái bình, muốn được thương yêu chiều chuộng), và hạnh phúc chỉ có nghĩa cao quý, có sức tồn tại khi nó được thể hiện trong chia sẻ cộng đồng. Muốn hạnh

phúc, tất nhiên phải chiến đấu lại mọi sự áp bức, nô dịch từ các sức mạnh thiên nhiên cũng như xã hội. Phải chọn nhìn đời như là một cuộc chiến đấu, và đó là sự lựa chọn xứng đáng hơn cả. Tất nhiên vấn đề không chỉ giản đơn như thế. Chiến đấu cho ai, chiến đấu thế nào... là những vấn đề căn bản không thuộc phạm vi của tiết mục này. Nhưng một khi nhìn đời như là một cuộc đời chiến đấu mặc nhiên là đã tin tưởng cuộc đời sẽ sáng tỏ hơn, sẽ tươi đẹp hơn, chứ không phải là bi kịch. Nếu có bi kịch thì đấy chỉ là trạng thái nhất thời có thể vượt qua, một sự thấp kém cần phải xóa bỏ. Tất nhiên cuộc chiến đấu ấy đòi hỏi con người đứng trên mảnh đất dân tộc của mình, với những tình tự vốn có của nó, và dựa vào lòng tin tưởng nhân loại, ở cái lương tâm vững chắc của nó.

5. — Có quyền hay không có quyền ?

Ở trang 120, tác giả viết : « Trên phạm vi luân lý, không ai có quyền phán đoán người khác, vì mỗi người chỉ chịu sự phán đoán của Đấng Tối cao ».

Nhưng qua trang 135, ông viết : « Chỉ những người lợi dụng luân lý, đạo đức mới lúc nào cũng phải dơ cao cái bằng kẻ những chữ luân lý, đạo đức nhân bản để che đậy sự lợi dụng của mình. Thực dân đi xâm lăng vẫn hô-bô cái mệnh bảo vệ văn minh công giáo hay tự do. Các ông quan viên trong phúc âm đem người ngoại

tình đến Chúa yêu cầu ném đá cũng nhân danh luân lý, pháp luật. Sartre gọi những người đó là « Salauds » (...) Chúng ta khinh ghét những người « Salauds » hơn là những người tội lỗi, vô luân lý. »

Qua hai đoạn trên, ta thấy mặc dầu không phải là Đấng Tối cao, tác giả cũng đã như Sartre, phán đoán người khác ở trên phạm vi luân lý !

Sự mâu thuẫn ấy phát sinh từ đâu ? Từ một quan niệm không cụ thể về luân lý. Nếu tác giả quan niệm luân lý như những công thức thể hiện nhu cầu được sống trật tự của một xã hội nào đó, thì chắc tác giả không từ chối bỏ cái quyền nhân danh luân lý để phán đoán người, lại vừa tiếp tục phán đoán người khác trên mặt luân lý.

Ở một giai đoạn tiến hóa nào đó, luân lý tiêu biểu cho một nguyện vọng hợp lý của một xã hội. Chế độ phong kiến có nền luân lý thích hợp với cơ cấu nó cũng như chế độ dân chủ có những công thức luân lý riêng biệt của mình.

Luân lý lâu ngày tác động vào trong sinh hoạt con người, biến thành những thứ phản ứng hoàn toàn tiềm thức, có những căn rễ hết sức sâu xa. Luân lý không có tính cách đơn giản. Do điều kiện sinh hoạt xã hội phức tạp, nó cũng có những giao hòa phức tạp. Nói cụ thể hơn, tùy ở di truyền, cách sống, trình độ nhận thức, người ta có những quan niệm luân lý khác nhau ở trong xã hội, và trong mỗi một

con người cũng tùy trường hợp mà có những kiểu phản ứng luân lý khác nhau. Vẫn có những kẻ, ở trên bình diện sách vở, nhận thức về các vấn đề xã hội theo một quan điểm tiến bộ, nhưng khi kinh doanh ở trên thực tế thì thích bóc lột theo một luân lý đế quốc, và trong gia đình lại đối xử với cha mẹ đúng với khuôn kiểu luân lý phong kiến cổ truyền.

Nói thế, thực không có ý cho rằng con người vốn vừa lạc hậu lại vừa tiến bộ. Bởi vì trạng thái luân lý có thể khác nhau trong một cá nhân luôn luôn ở trong một thế chống đối, vẫn dựa vào một căn bản thành phần xã hội nhất định của cá nhân ấy để có một sức phản ứng rõ nhất, nổi nhất, tùy theo trường hợp.

Căn cứ vào một tổng số hành động của một cá nhân, trong một giai đoạn, trên cái căn bản thành phần xã hội của cá nhân ấy, người ta có thể xác nhận được giá trị họ, xét về phương diện luân lý như một ý thức xã hội. Và tất nhiên giá trị ấy luôn luôn chuyển biến tùy theo năng lực phản ứng thực tế của một cá nhân. Về mặt xã hội, cũng thế, dù có nhiều nền luân lý giao hòa nhưng căn bản nó vẫn biểu thị rõ một cái ý hướng luân lý nhất định. Chẳng hạn chế độ của Ngô-Đình-Diệm, mặc dầu luôn luôn tự khoác cho mình những danh từ đẹp như là dân chủ, tự do, nhân vị, cần lao, nhưng căn bản của chế độ, về mặt kinh tế, vẫn là sống bằng bóc lột sức lực cần lao theo một

tinh thần đế quốc, và cái hệ thống tôn ti trật tự xã hội lại hoàn toàn theo nề nếp phong kiến với sự áp bức, quì lạy, suy tôn lỗi thời. Do đó người ta vẫn gọi chế độ của Diệm là «cuộc hôn phối giữa ý thức hệ thực dân với ý thức hệ phong kiến» mặc dầu trong chế độ ấy vẫn có nẩy nở lực lượng dân chủ thật sự, ý thức cách mạng thật sự, nhưng các lực lượng và ý thức này, khi còn tồn tại Ngô-triều, sống ở trạng thái phân tán, hoặc bị chèn ép. Nhận định như thế để đi đến kết luận này: chúng ta có thể nhận danh luân lý để mà phán đoán kẻ khác, và đó là điều chúng ta thường làm hằng ngày, kể cả tác giả và kể cả Sartre (một số tác phẩm của Sartre vẫn ngụ chứa một quan điểm luân lý tiến bộ). Nhân danh luân lý — tức là nhân danh một ý thức hệ xã hội — để xét hành động người khác — tức là xét cái ý nghĩa của hành động ấy trên mặt xã hội — thiết tưởng là điều hợp lý, có thể nói rằng cần thiết. Người ta không thể dành cái quyền ấy cho đảng Tối Cao, bởi lẽ có nhiều cá nhân không chịu thừa nhận quyền lực của đảng Tối Cao hơn cái quyền lực xã hội, và bởi vì đảng Tối Cao — nếu có — cũng chỉ can thiệp con người mãi về sau này, ở cõi vô-hình, trong khi cuộc sống hàng ngày luôn luôn đòi hỏi có sự thẩm định giá trị ở trong thực tại, trên những sinh hoạt thực tế. Chính có sự phán đoán ấy, dựa vào luân lý, mà các xã hội đã được duy trì tồn tại. Xã hội, muốn được đứng vững, dựa vào những sức mạnh nào? Bên cạnh pháp luật mà

cái biểu hiện cao nhất và cũng thấp nhất là các nhà tù, còn có luân lý, giáo dục, tượng trưng là các trường học cùng những hình thái dư luận, và các tôn giáo mà những nhà chùa, giáo đường là những cơ sở tiêu biểu. Pháp luật nặng về đe dọa phần xác, giáo dục thiên về phần trí, luân lý trọng về phần tình và tôn giáo lo phần hồn. Có những con người coi thường luân lý, bất chấp dư luận, nhưng lại kiêng nể nhà tù. Cũng có những kẻ khinh ngạo tất cả hình thức trói buộc của cuộc đời này nhưng lại sợ hãi bị cảnh dày dọa linh hồn trong một kiếp sau. Như thế, pháp luật, giáo dục, luân lý, dư luận, tôn giáo, là cái bàn tay nắm ngón mà một chế độ đặt trên người dân hầu giữ cho nó vào trong khuôn phép mà chế độ ấy đặt định để được duy trì.

Vấn đề ở đây không phải là nên hay không nên dùng luân lý, để xét đoán người. Nếu đặt vấn - đề như thế, người ta sẽ tự mâu thuẫn với mình tức khắc. Hơn nữa, luân lý là những công thức do người chế tạo để cho người dùng mà giữ gìn người, tại sao lại chối từ một nhu cầu đã thành phản-ứng tự nhiên như thế? Và lại, nếu ta chối từ thì những kẻ khác — vốn là số nhiều — lại không thể nào từ chối như ta, và đó quả là tai nạn.

Vấn đề ở đây chỉ là : phải dựa vào luân lý nào để mà xét đoán? Tất nhiên chỉ có một câu trả lời : Phải dựa vào nền luân lý thích hợp nhất, tiến bộ nhất, tức là luân lý phù hợp với

những nhu cầu phát triển của một xã hội, dựa trên nguyện vọng của đại đa số quần chúng. Chẳng hạn quyết định của Tòa xử tử Ngô-Đình-Cần là một việc làm hợp với tiêu chuẩn pháp luật (thực hiện một sự trừng trị trên lẽ công bằng), hợp với luân lý (không nên dung dưỡng kẻ ác), hợp với tôn giáo (gieo cái nhân xấu tất gặt lấy cái quả xấu). Nhưng có một số nhân danh tình thần vị tha và các giá trị luân lý đạo đức cổ truyền của dân tộc ta để xin tha mạng cho Ngô - Đình - Cần. Những kẻ này chính là bọn « Salauds », nói theo danh từ mà giáo sư Trung đã mượn của Sartre. Vì sao? Vì chúng nấp sau nguyên tắc luân lý, nguyên-tắc tôn giáo thật là cao siêu để che đậy những dã tâm của chúng, đi ngược lại những nguyện vọng chính đáng của dân tộc ta.

Những bọn lợi dụng luân lý cũng như lợi dụng công quỹ đều là bất lương, đáng ghét. Nhưng bọn lợi dụng luân lý trở nên đáng ghét hơn nhiều là vì hai lẽ : lẽ một, vì chúng không bị trừng trị trong sự lợi dụng mà còn được dịp nâng cao uy thế mình lên sau mỗi bịp lừa đạo đức ; lẽ hai, bọn này thường ở vào các tầng lớp thế lực, nắm những ưu thế chính trị, ưu thế tinh thần xã hội, tự cho có đủ quyền hành thao túng những sinh hoạt ấy để củng cố thêm địa vị của mình. Như thế, người ta ghét chúng không chỉ ghét một tội xấu mà ghét về một tình trạng áp bức xã hội. Sự oán ghét

này thường xảy ra trong trạng huống suy đồi của một chế độ, khi bọn cầm quyền với cả công ty văn hóa của chúng tuy sống trong sự dâm dật xa hoa nhưng vẫn cố tạo một cái mặt ngoài đạo đức để mong lừa gạt quần chúng. Nhưng sự oán ghét những bọn luân lý giả hiệu còn đậm đà hơn trên ý nghĩa này : trong khi ta làm những chuyện vô lương thì ta chịu đủ mọi sự phi báng, còn chúng thực hiện những sự vô lương một cách vô can. Đó chính là cái nội dung thật sự của niềm oán ghét bấy lâu « salauds » trong các lập luận của giáo sư Trung và cả của Sartre. Nói một cách khác, trong oán ghét đó mặc nhiên có sự đòi hỏi được làm những việc vô luân mà không chịu sự trừng phạt. Chúng ta thấy rõ điều ấy trong sự khước từ luân lý, nghĩa là khước từ kiểm tra xã hội ở trên bình diện tinh thần để giao trọn quyền cho Đảng Tối Cao là một quyền lực thuộc về tương lai. Vì phòng có những con người ở trong thâm tâm không tin tưởng nơi quyền lực Tối - Cao nào hết, thì cái gì sẽ ngăn cản họ trên đường vô luân ? Tất nhiên không có gì ngăn cản hết. Và sự hỗn loạn bắt đầu. Điều này càng được chứng tỏ trong câu : « Chúng ta khinh ghét những người « Salauds » hơn là những người tội lỗi, vô luân ». (trang 136).

Vấn đề ở đây cũng không phải do khinh bọn « Salauds » mà bệnh vực bọn tội lỗi, vô luân. Vì sao ? Vì bọn vô luân cũng là một loại... « Salauds »

có lẽ còn salauds hơn là... Salauds nữa, nhất là khi chúng ở trong tầng lớp thống trị, trắng trợn dùng những quyền thế trong tay để gây đau khổ, sa đọa mà không cần núp dưới những bình phong luân lý nào hết.

Về những loại người sống đời « bê bối » mà vẫn nói chuyện đạo đức, tưởng nên chia làm hai hạng : một hạng hành động vô luân nhưng vẫn nép dưới nhãn hiệu đạo đức để lừa gạt người, một hạng đành chịu hư hỏng nhưng vẫn sợ hãi luân lý đạo đức, muốn nói luân lý đạo đức. Chúng ta đồng ý với tác giả phải chống lại bọn thực dân đế quốc chủ trương xâm lược mà vẫn bỏ bỏ cho rằng chúng đang bảo vệ văn minh Công giáo, duy trì tự do nhân loại, cũng như chúng ta chống bọn quan viên mang đầy tà ý mà muốn ném đá một người đàn bà tội lỗi. Tuy nhiên chúng ta vẫn nhìn nhận rằng bọn « Salauds » đó không hẳn đã xấu xa hơn một số vô luân quyền thế tự cho mình có toàn năng để sống theo cái nhu cầu ích kỷ bạo tàn.

Nói thế, chỉ để chứng tỏ vấn đề đặt ra không phải là ghét hơn kém một hạng người nào. Vì đó là một việc làm vô ích cũng như vô nghĩa, tự đặt chúng ta ra ngoài xã hội để làm một đảng Tối Cao hay tự hạ bệ chúng ta xuống hàng những kẻ tội lỗi bất lực hẳn học với bọn cầm quyền vô luân.

Vấn đề, như trên đã đề cập tới, vẫn là phải đứng trên luân lý nào — đúng hơn, trên lập trường nào — để mà phán đoán sự việc. Có một quan điểm xã hội thích hợp, chúng

chúng ta sẽ lột mặt nạ những bọn thông trị sa đọa nếp sau luân lý đề gặt quần chúng, cũng như chúng ta chống lại tất cả hiện tượng tội lỗi vô luân bằng cách tranh đấu cho một tổ chức xã-hội công bằng và hợp lý hơn.

..

Trên đây chỉ là một số mâu thuẫn tiêu biểu trong quyền *Lược khảo văn học*. Những mâu thuẫn ấy phát sinh từ sự lẫn lộn giữa hai quan niệm: quan niệm văn học như một sản phẩm cá nhân, độc lập ở ngoài sinh hoạt, và quan niệm văn học là một hiện tượng xã hội, sản phẩm nhất định của từng giai đoạn xã hội.

Quan niệm văn học theo lối cá nhân chủ nghĩa là một ngộ nhận, tệ hơn, là một giả trá. Nó có ý nghĩa phủ nhận thực tại xã hội để tự rút lui về một cứ điểm cô thủ nhưng vẫn còn những khả năng công phá bên ngoài. Người ta có thể nghĩ đến một đạo binh lớn phải nép mình vào lô cốt chật hẹp, nhưng từ cái lô cốt ấy có đủ khí giới bắn phá chung quanh. Lý do tồn tại của nó là ở nơi sự chống trả chứ không phải ở đời sống trong lô cốt ấy. Chính cái lô cốt văn học chật chội làm cho con người văn học suy mòn thác loạn, trở nên khô kiệt sinh lực, mất hết khả năng sáng tạo. Nói một cách khác, quan điểm văn học cá nhân tiêu diệt cá nhân, tiêu diệt luôn cả văn học, nếu hiểu văn học là một phương tiện mẫu nhiệm để gây cảm thông giữa người và người, để nâng con người từ một bình diện cảm nghĩ thô sơ lên một bình

diện cảm nghĩ tổng hợp, từ những xuân động bản năng lên những hoạt động lý trí phong phú và biến hóa hơn, từ một cuộc đời thấp thỏi khao khát vươn lên cuộc sống cao đẹp. Chính cái quan niệm ích-kỷ, lỗi thời, ở trong sinh hoạt văn học Tây-phương ngày nay để ra nhiều loại tác phẩm quái vật, những loại tác phẩm cốt gây hoài nghi, rối loạn, khiến cho nhân phẩm đồng hóa với bản năng, sáng tạo đồng ý với phá hoại, thiên tài đồng nghĩa với cuồng điên, nếu không gọi bằng hai tiếng lừa bịp.

Trái lại, quan niệm văn học xã hội là một khám phá thực tại, một cách nhận thức thực tại — trong bao nhiêu là cách khác — để mà góp phần xây dựng thực tại. Do quan niệm ấy, con người được đặt đúng vào vị trí của nó, giúp nó thấy rõ tương quan đối với chung quanh và ý hội được sứ mệnh của mình. Nội dung của sứ mệnh ấy là vận dụng tất cả phương tiện bút pháp của mình góp phần tranh đấu cho một xã hội tự do, công bằng và nhân đạo hơn. Văn học trên quan điểm này tuy vẫn nhóm khởi từ nơi cá nhân người làm văn học nhưng sự sống cá nhân ấy phải gắng là một hội điểm qui tụ bao nhiêu rung-động truyền lại từ những sinh hoạt bao la để được nung kết, biến hóa thành những ý sống cao hơn có một tác dụng nhân gởi, lay chuyển mạnh hơn. Vì vậy, chỉ nền văn học đứng trên quan điểm xã hội mới thực có đủ sinh khí để mà biến hóa, trường tồn. Và cũng vì

thế mà nó chiến đấu không ngừng để chống lại các biểu hiện sa đọa sau đây :

a) Nhìn đời theo lối tự nhiên, với một tinh thần nô lệ thực tại, làm như con người vốn không hề có một phản ứng nào hữu ích và không ở trong một cuộc tiến hóa vô hạn vô hồi.

b) Phủ nhận lý trí nhưng lại thừa nhận bản năng, chỉ nhìn thấy mỗi thú tính mà không thấy rõ bản sắc nhân loại là ở nỗ lực ý thức, kết quả của những sinh hoạt xã hội.

c) Phủ nhận xã hội với những bối cảnh căn thiết của nó nhưng lại thừa nhận cá nhân, làm như cá nhân là một vật thể có một cuộc đời biệt lập, tự nó có thể làm đủ đầy được sự sống cho mình mà không phải là hiện thành của một phản ứng thường trực đối với ngoại cảnh.

d) Chú trọng quá đáng đến mặt tiêu cực, phá hoại, hoặc những tâm lý bệnh hoạn, hường thụ, làm như xã hội tiến hóa do những tai nạn ngẫu nhiên chứ không phải là kết quả của những nỗ lực tuân theo qui luật của lẽ tiến hóa... Và còn biết bao nhiêu biểu hiện thấp kém, cô độc, cảm tính, phản động mà nền văn học đứng trên quan điểm xã hội cần phải chiến đấu không ngừng để xóa sạch đi.

Trình bày cả hai quan điểm văn nghệ trên đây, tác giả *Lược khảo*

văn học đã làm cho tác phẩm mình trở nên phong phú, nhưng điều đáng tiếc là công trình ấy chưa được hoàn toàn hữu ích bởi vì tác giả không chịu dứt khoát chọn lấy một trong hai thái độ này : hoặc là trình bày cả hai quan niệm văn học một cách hệ thống, với một thái độ hoàn toàn vô tư để tùy người đọc chọn lấy một quan niệm nào thích hợp, hoặc là đứng hẳn trên một lập trường văn học để mà phê phán, trình bày về các quan niệm. Thiếu một trong hai thái độ trên đây, tác phẩm trở thành một sự hỗn hợp khó hiểu, một thứ mê lộ khiến cho con người càng tiến sâu vào càng thấy bối rối. Sự bối rối ấy dễ phát sinh mỗi hoài nghi, nếu không tỏ ý khiếp sợ, đầu hàng vì bị mắc cảm về sự thấp kém... trí thức.

Tuy vậy, nếu đặt *Lược khảo văn học* vào trong toàn bộ những sáng tác của tác giả, chúng ta nhận thấy có một bước tiến rất lớn về mặt biên khảo : nó càng chứng tỏ rõ hơn tác giả là người có nhiều nhiệt tình trí thức trong sự tìm hiểu không hề ngừng nghỉ. Mỗi ngày những cố gắng ấy càng nâng tác giả cao hơn trong sự khám phá chân lý để giúp chúng ta thêm nhiều điều kiện tiến gần sự thực, bởi vì sự thực văn học chính là — [và cũng phải là — sự thực của cả cuộc đời rộng lớn mà mỗi chúng ta hiện đang nỗ lực góp phần xây dựng cho nó càng ngày càng sáng tươi hơn.

(xin xem BK từ các số 173, 174, 178)

Lá thư Bruxelles

Xe hướng về phía Bắc thủ đô và vượt ngang con kinh nhỏ dài 45 cây số, đây là ranh giới giữa Bruxelles và Anvers.

Mới hai giờ chiều mà sương mù dày đặc xe phải chạy bằng « pha », Đài chiến sĩ trận vong Pháp do người Bỉ dựng lên hiện lơ mờ bên đường trong khói sương trắng xóa và lạnh lẽo. Hơn một thế kỷ rồi, người lính vô danh nằm đó tượng trưng cho bao nhiêu xác người lính vô danh khác đã tử trận, vì sao và vì ai nào tôi có biết, tôi chỉ nhìn những hàng chữ sáng bừng nét nhỏ thương thương hằn sâu trên bia đá kia mà xót xa ; lợi, danh, tự do và cơm áo không phải chỉ được mua bằng tiền mà lắm khi còn được mua bằng bao nhiêu đau khổ, hạnh phúc, dưng cảm và xương máu con người. Rồi thời nào và nước nào cũng thế, cuối trang sử bi hùng, người đời chỉ còn nhớ và nhắc được một tên to và vài tên nhỏ nhỏ, còn lại là ai bạn nhỉ ? Có phải là những kiếp người không tên tuổi nhưng là nền tảng của đất nước chăng ? Ngọn lửa tình người lập lòe âm ỉ suốt ngày đêm lẳng trên thế kỷ kia — ít nhất trong mắt thế nhân muôn thuở — nó cũng gọi lên được trong lòng họ chút tưởng niệm, xót xa để sưởi ấm, an ủi phần nào hương hồn người tử chiến.

Lửa chưa thôi nhảy múa trong đầu tôi thì điện Laeken nơi cả gia đình nhà vua trú ngụ và cái vườn chơi của vua Bỉ rộng những 160 mẫu do vua Léopold đệ nhị cho thành lập hiện ra dài biển biệt theo đại lộ Parc-Royal. Cảnh điện có tượng hoàng hậu Astrid, mẹ vua Baudouin. Trước

cửa điện, bên lề một đại lộ rẽ lên Lôi-Sơn (Montagne du Tonnerre) tượng vua Léopold đệ nhất uy nghiêm cao vót những 50 thước tây!

Bạn không thể hình dung nước Bỉ có được bao nhiêu tượng và đó cũng là việc tôi muốn biết khi viếng thủ đô. Vì tôi chỉ đi được có 1 trong 17 vòng viếng thăm thủ đô Bỉ do các nhà chuyên lo tổ chức cuộc du lịch cho khách tứ phương mà tôi đã thấy tượng đồng, tượng đá, tượng xi-măng không biết bao nhiêu, tôi chỉ kể sơ qua cho bạn nghe đây thôi.

Đền vua rất lớn, đẹp và sơn màu xanh ten đồng. Bạn cũng biết ở trong đó toàn là những nhân vật quan trọng, thế mà trước cửa điện chỉ có hai chú lính quèn thật trẻ tuổi, mặt hiền khô buồn hiu chẳng làm tôi khiếp chút nào. Đến Bỉ, tôi ngờ sẽ gặp toàn những gì xuất hiện trong thế giới Âu-Mỹ mà thôi. Bảo tàng viện Bỉ chứa một số lớn nhạc khí Á-đông đối với tôi đã lạ lùng rồi mà trên nửa đường đi đến Waterloo, bên đại lộ Van-Praet, một cái nhà cất theo kiểu đền đài Trung-Hoa mang tên là «Pavillon Chinois» tuyệt đẹp với cả bề mặt tiền chạm trổ sơn son, thếp vàng khiến tôi càng lạ hơn. Nhà này do vua Léopold đệ nhị mua về Bỉ rồi cho dựng lại. Bên trong chứa những tặng vật quý giá các nơi gởi biếu chánh phủ Bỉ, đồ sứ, đồ chạm của Nhật và Trung-Hoa hồi thế kỷ thứ 17 và những bức họa của Bỉ và Pháp hồi thế kỷ thứ 14. Cách đó không xa, bên kia đại lộ lại còn một cái lầu Nhật bản đứng chơi vơi, vóc nhỏ, với 34 thước bề cao. Những tầng nóc nhà cong thon lẳn lên chót vót như gom thu vào đó vẻ đẹp Á-đông cổ kính. Lầu ẩn sau những cụm thông, tàn lá rũ xuôi, u buồn, cho mình cái cảm giác đó là một cô gái đẹp âm thầm với mảnh lòng băng giá, gói đờn trong khung cửa, sống ngàn năm mà chẳng cười lấy một lần. Vua Léopold đệ nhị đã mê nó ở cuộc triển lãm tại Balê vào năm 1900 nên mua nó về Bỉ. Lúc mua tháo ra khi về cho ráp lại từng miếng ván nhỏ, thời gian bị mất về việc dựng lại lầu này kéo dài từ 1902 đến 1906 mới xong. Cửa rào đóng kín, mình chỉ đứng ngoài dậu chiêm ngưỡng dung nhan của nó chứ không được vào trong xem những cổ vật như ở Pavillon Chinois.

Sương rơi mỗi lúc một nhiều, mình không thể thấy xa quá vài mươi thước. Du khách đang buồn bã e khi xe đến Waterloo sẽ không sao thấy rõ được chiến trường thì giữa không trung lơ lửng lơ những quả bóng cực kỳ to lớn. Đến gần sát dưới chân đài, chúng tôi mới thấy được 6 quả bóng, còn 3 quả cuối cùng chấm đầu 100 thước bề cao của đài thì biến mất trong sương. Chắc bạn chưa quên đài «Atonium» cao nhất của Bỉ mà năm 1958 báo chí thế giới đều có nói đến trong kỳ đấu xảo quốc tế tại Bruxelles. Đường trục kính mỗi quả bóng được 18 thước. Từ quả này sang quả kia du khách đi trong những ống thép tròn trục kính rộng 3 thước. Ống thép dùng làm

cột trụ chánh chống lên trên quả bóng thứ nhất—tức là nền tảng của đài—có thang máy và thang lăn đưa du khách lên xuống trong 8 quả kia và mỗi giây đồng hồ thang vọt lên được 5 thước cao. Năm 1958 người ta bảo những thang máy đó đi mau nhất thế giới, nhưng hiện thời không biết sức đi mau của nó có sánh kịp với những thang máy tối tân do Mỹ quốc phát minh chẳng. Thời gian đấu xảo kéo dài 6 tháng trời, Atonium được 42 triệu người trong nước và du khách trên thế giới vào xem. Chánh phủ Bỉ đã tốn ra 180 triệu quan Bỉ tức hơn 300 triệu đồng bạc Việt-Nam mới cất nổi đài này với một sức nặng 2.300 tấn. Nhưng bạn xem, ngoài số tiền thu vào cửa của 42 triệu người đến xem nó trong lúc đấu xảo thì từ 6 năm nay chánh phủ Bỉ còn thu thêm được bao nhiêu nữa? Huống chi vào đó mình còn tốn tiền mua bưu ảnh hoặc dùng bữa ở hàng cơm trong quả bóng trên chót vọt và giải khát ở các «bar» trong những quả bóng chung quanh. Tuy vậy mình cũng vui mừng khi thấy bóng nhân đạo thấp thoáng nơi này: Chính phủ Bỉ đã bỏ ra một phần trong số tiền thu vào công việc dùng nguyên tử lực trong công cuộc hòa bình. Một sở phòng làm việc cho cơ quan trên đây được mở ra trong lòng các quả bóng.

Con người nhỏ bé quá mà trò chơi của họ lại quá lạ lùng và vĩ đại; muốn xem qua hết những gì có trong 9 quả bóng này cũng mất rất nhiều thì giờ mà trời đã xế chiều và sương mù mỗi lúc một dày thêm. Gió từng cơn vút mạnh lạnh thấu xương tủy, nên cũng không ai còn hứng thú và kiên nhẫn đứng lại nhìn cho được 3 quả bóng chót vọt trên cao; máy nhiếp ảnh trong trường hợp này cũng vô dụng. Du khách lục tục lên xe ai cũng thất vọng không chắc sẽ thấy được rõ chiến trường Waterloo qua cái màn sương đen xám sụp thấp ngang trời.

(Còn tiếp một k)

MỘNG TRUNG

nhà in **VĂN-HÓA**

412-414 Trần-Hưng-Đạo, Sài Gòn — Đ.T. 20.161

MỘT NHÀ IN LÂU NĂM ĐƯỢC NHIỀU TÍN NHIỆM



- ẤN LOÁT MỸ THUẬT
- CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG, GIÁ HẠ
- CÁC GIAI PHẨM, SÁCH BÁO, CÓ GIÁ ĐẶC BIỆT

lời ru giữa mùa

thơ Thanh-Thuyền

ngủ đi ngủ đi, đôi mắt con trong
ngủ đi ngủ đi, đôi má con hồng
sương khổi thời gian lối vào mộng寐
mẹ xin ru con tiếng hát thiên thần
hoa lá cuộc đời đang vắng mùa xuân

mai đây đời ru con bằng nhạc Jazz
tiếng thét cuồng lưu tháng ngày cúi mặt
trên đỉnh linh hồn ánh sao vụt tắt
bước chân phiêu lưu về trong huyết đời
tiếng còi tốc hành cô đơn con ơi !

mai đây những búp tay mềm biến thành cỏ úa
những khuôn mặt người tro đá rong rêu
những trái tim người máu thành lệ ứa
những đôi mắt người khô vũng hoang liêu

mai đây con sẽ đứng bên biên thùy
từng hàng thép gai đan từng tuổi đất
niềm đau Bá-linh hay niềm quê hương
dòng sông thương yêu đỏ ngầu tủa nhục.

mai đây con làm loài thú da vàng
bò trên lưng cày, mòn theo lưỡi thép
tiếng kèn tập trung rơi từ hư vô
hai chữ cần lao máu nhòa nghĩa đẹp

mai đây con sẽ làm thân bù nhìn
cơ thể nghiêng tròn đường xe kỹ nghệ
tuổi thơ đúc thành hỏa tiễn vệ tinh
nhược tiểu nghìn năm khô dòng sữa mẹ.

mai đây con sẽ làm người phương Đông
cúi xuống thương đau, cháy lửa trong lòng
tiếng hát thư cru gọi rừng sống lại
gọi giấc trường thành nửa khuya hấp hối
gọi đời nghĩa trang, gọi đất cựa mình
mai đây con đem mùa xuân hồi sinh



ngủ đi con ơi, một nửa cuộc đời
đắm máu bạo tàn bàn tay quỉ sứ
một nửa cuộc đời vàng son chế ngự
xác thịt trở mình, cơn áo vây quanh.

ngủ đi con ơi, ngủ đi ngủ đi
mùa xuân phương Đông mặt trời sẽ mọc
Á Phi, Á Phi, nỗi buồn Á Phi,
giấc ngủ ngày mai con còn phải thức.

THANH-THUYỀN

Đụng độ

VÕ HỒNG

— Số 508, đứng liếc sang bên cạnh. Người thí-sinh mang số ký-danh 508 thu cái nhìn về. Đôi mắt khép lại trong khoảng hẹp của tờ giấy thi. Nét mặt dăm chiêu.

— Số 492, đừng nói chuyện.

Anh thí-sinh mang số ký-danh 492 thôi nói, miệng nở một nụ cười gương.

Phương-pháp lập một bản đồ lớp trên tờ giấy, ghi số ký danh của thí-sinh theo vị trí ngồi của họ đã giúp Luân giữ trật tự phòng thi một cách có hiệu quả. Có ai rục rịch hoặc hỏi lời giải hoặc tự tiện cho xem nháp, anh chỉ nhìn vào bản-đồ gọi đúng số ký danh của người thí sinh phạm lỗi, thế là trật tự vãn hồi. Nếu cứ gọi vu-vơ «Ê, anh kia đừng nói chuyện... Suyt, suyt... anh. Anh này, đừng cho xem nháp chứ...» thì cả lớp sẽ bị quấy rầy nhiều quá. Người thí sinh lương thiện nhút nhát

thì cứ tưởng giám-khảo muốn ám chỉ mình nên giương mắt lên nhìn và đợi, còn người có lỗi thường điềm nhiên tiếp-tục, tưởng như giám-khảo đang bảo người khác.

Lá phi-lao hát vu-vơ trên tầng cao, kéo dài một giọng đều đều, lê thê, buồn ngủ. Lá tối màu rong biển nhòa nhon, li-ti, như thiếu sự bình-tĩnh, như lúc nào cũng rối loạn thần-kinh, như thiếu sự bao dung. Cảnh rậm chia xiên lên trời. Đó không phải là thái độ ân-cần đón mời những đôi chim. Phi-lao hay đứng ở sân bệnh-viện, công-sở và nghĩa trang. Những nơi này không ai thích đến. Luân mơ màng nhìn ra dãy phi-lao sắp hàng trước sân trường để nghĩ vẩn vơ như vậy. Anh để cho cô giám thị làm nhiệm vụ của cô. Từ đầu giờ đến giờ cô cứ ngồi nơi ghế đặt ở cửa ra vào. Cô giáo cần phải ngồi như vậy mới có vẻ nhu mì. Phải vòng hai tay

trước ngực nữa. Thí sinh không phải đều là học sinh. Học sinh không, cũng đã khó điều khiển rồi. Họ xem những cô giáo trẻ và đẹp như chị của họ ở nhà, thậm chí như một người yêu mà họ mơ tưởng. Ở những trường Trung học lớn, thỉnh thoảng nơi góc trường có những hàng chữ thăm lặng rụt rè mà thiết tha như những tiếng kêu tuyệt vọng. Chẳng hạn « Cô Kim Nhung toi cô đẹp lắm. » Cô giáo mang rất nhiều mặc cảm : nhỏ, yếu, bị người ta đánh giá và thương thức sắc đẹp. Như một cái hoa thơm, như một cái quả ngon... Cô giám thị đi đi lại lại trong phòng. Bước chân nhẹ, ngắn. Ngay ở dãy bàn đầu, những người ngồi thi cũng đã quá cao so với cái bàn, cái băng. Họ như mất thăng bằng. Giống như những lực sĩ ngồi xếp xuống đất để xử dụng đàn tranh. Trong số thí sinh có mấy quân nhân mặc quân phục mang cả phù hiệu cấp bậc. Có những cán bộ nhân viên hành chánh nét mặt đã già. Họ viết chữ đẹp, hay dùng tẩy và thước gạch. Đề luận Việt văn thì chỉ chọn : « Hãy giải thích lời nói sau đây của Ngô Tổng Thống .. » Cô giáo viên giám thị địa phương mất bình tĩnh với họ. Cả đối với thí sinh — học sinh cũng thế. Học trò thời nay không coi ai ra gì. Học trò dốt, đi thi để hổng thì càng hung tợn hơn. Giám thị mang giày đế da có đóng cá sấu bị ghét vì đi lộp cộp làm rộn họ. Mang giày đế cao su êm cũng bị ghét vì họ cho là đi nhẹ để dễ rình. Cô giám thị mang guốc đế nhọn đi lóc cóc thì bị nữ thí sinh ghét. Ghét ! Ghét ! Ở cái xã hội học đường thì cử người ta ghét nhau dễ dàng như thở không khí.

Luân bảo cô giám thị :

— Cô Tâm này, cô thử đi một vòng xuống dưới cuối lớp. Thí sinh họ nói chuyện hơi nhiều.

Cô Tâm uốn éo đôi vai, nghiêng cái đầu nhiều lần rồi mới thở thê nói :

— Họ không sợ tôi mô. Ông xuống kiểm soát thì họ nể hơn.

Luân an phận đi xuống cuối lớp. Cô Tâm vẫn vòng tay nhìn ra sân nơi đó mười ông lính Bảo-an vác súng đi đi lại lại.

Chiều hôm ấy khi rời trung tâm thi để về phòng trọ Luân lững thững đi một mình. Gió thổi nhẹ và trời xanh cao vút. Đi qua trường Nữ tiểu học, — nơi đây cũng là một trung tâm thi, — anh để ý đến một đám đông đứng bao quanh cổng trường. Nhiều người đi lảng vảng ở dãy quán bên kia đường. Có những con mắt xoi mói nhìn anh đi qua. Một câu chữi thê :

— Đù mẹ. Tức không chịu được. Một câu khác :

— Nó bỏ trốn đi đâu mất, Chiều nay tao kiếm không ra.

— Đợi thêm một lát nữa

Chiếc máy phát thanh transistor đeo ở vai một người đứng đó léo nhéo giọng ca vọng cổ như người nghệt mũi. Chắc là đoạn chót của một vở tuồng cải lương khi nhân vật nữ xuống tóc đi tu vì bị tình phụ. Có tiếng chuông, tiếng mõ và tiếng sư cụ khuyên đệ tử « Nam mô A-di-đà Phật... » Những người đứng vây cổng trường chăm chú nhìn vào văn phòng nhà trường dường như không để ý đến giọng khuyên dạy ôn tồn của sư cụ nơi máy phát thanh. Một tiếng lại nổi lên.

— Đù mẹ...

Không biết «đù mệ» ai, «đù mệ» cái gì.

Về đến phòng trọ Luân thấy ngay một sổ giám khảo tụ tập trước hiên.

— Chúng nó lũng kiếm anh Lung suốt cả chiều nay. May mà anh ta nhanh mắt trông thấy.

— Nếu anh Nghĩa không nhanh trí xếp cho Lung ngồi xe ô-tô của Hội-dồng thì không khéo Lung bị chúng nó thịt rồi. Khi xe ra cổng, tôi thấy chúng nó nhón nhác nhìn vào xe tìm. Bác tài nhấn ga cho chạy vọt tới. Hú vía.

Ông Du một tay lẩn vào lưng quần, một tay đóng cửa vơ vẩn :

— Thế này thì loạn mất. Thí sinh uy hiếp giám thị kiểu ấy thì còn thể thống gì nữa ? Còn trật tự gì nữa ? Ngồi « sếp » ở phòng thi, giám thị cảnh cáo vậy mà về gọi du đang đến trả thù. Ở nước nào có như vậy không?

Ông Khuê vừa xoa cằm vừa cung hai ngón tay nhỏ những sợi râu !

— Chính phủ phải có biện pháp chấm dứt tình trạng đó. Năm ngoái, phó chủ khảo trung tâm T.H... ngồi trong phòng Hội đồng bị một thí sinh xông vào đánh vọt máu mũi. Có làm biên bản, có khiếu nại nhưng rốt cuộc chả biết hồ sơ đi đến chặng đường nào thì bị bỏ xó. Kẻ có lỗi không bị nghiêm trị thì người khác khinh thường pháp luật là phải.

Trưa hôm sau, một tin dữ khác được đồn đi thật nhanh : anh Hợi giám thị hành lang ở trung tâm trường Nam tiểu học bị thí sinh lúc bất ngờ đánh vào mặt rồi bỏ chạy. Nguyên nhân là hôm thi Toán người thí sinh này nhặt được cái nháp nhưng chưa kịp chép đã bị anh

Hợi tịch thu nháp. Hôm thi cuối cùng là thi nhiệm ý, thí sinh này thi về xong, bước ra khỏi lớp gặp anh Hợi và tặng luôn cho anh một thúi vào mặt, món quà già biệt, rồi chạy.

— Biết được tên người thí sinh đó chứ ?

— Biết được.

— Nghe bảo thí sinh đó là con của một công chức ?

— Vâng, đúng vậy.

Các giám khảo có hai ngày rảnh trong khi đợi bài thi và các giám khảo ở Hội-dồng hai tỉnh lân cận đến nên ngoài những giờ ăn và ngủ họ tụm năm tụm ba bàn tán việc thí sinh hành hung giám khảo.

— Việc này không thể cho qua được. Phải làm cho ra chuyện. Cụ Chánh chủ khảo đã được báo tin chưa ?

— Được báo cáo đầy đủ với mọi chi tiết. Báo cáo của đương sự nạn nhân và của chủ tịch trung tâm nữa. Dường như Cụ đang khổ tâm lắm nên cụ cứ tháo kính ra lau luôn, cứ năm phút lau kính một lần.

— Chỉ còn hai năm nữa thì Cụ về hưu nên chuyện rắc rối nhỏ nhặt nào cũng mang những kích thước vĩ đại qua đôi kính lão của Cụ.

— Những việc này tự nó đã vĩ đại rồi, hay ít nhất nó cũng sẽ mang lại những hậu quả vĩ đại.

— Mình phải công bằng một chút. Ai chẳng muốn làm ra chuyện, nhất là cụ Chánh thì càng muốn làm ra chuyện hơn ai hết vì Cụ có trách nhiệm với anh em, với Bộ. Có chuyện không hay xảy ra thì Cụ bị khiển trách

trước. Nhưng Cụ đâu có quyền nghiêm trị ai ? Phải nhờ chính quyền. Phải tùy ở sự sốt sắng của chính quyền.

Mười giờ tối hôm đó, có tiếng chân chạy rầm rầm ở hành lang trường và tiếng đập cửa thình thình. Đa số giám khảo và cụ Chánh chủ khảo đều ở trọ tại trường nên khi mọi cánh cửa mở tung ra, đèn bật sáng lên là các vị và ra đứng chật hành lang trong nháy mắt. Anh Lung, người giám khảo nạn nhân ở Trung tâm trường Nữ mặt hơi xanh, thở hổn hển và nói đứt quãng :

— Tụi nó bao vây tôi. Có gần chục đứa.

— Tụi nào ?

— Tụi bữa trước. Theo lời chúng nó bàn với nhau thì chúng nó đi lùng tôi ở hiệu ăn Tứ-Hải và tiệm chè Lạc-Viên nơi tôi thường tới ăn uống. May hôm nay tôi có hẹn lại ăn cơm ở nhà anh bạn tôi nên vô tình mà đánh lạc đường chúng nó. Vừa về qua đây chúng thấy hút, ào tới bữa vây. May tôi chạy thoát.

Ngực anh nhấp nhô và hai hàm răng cắn rít lại.

Một giám khảo cất giọng lẽ nhè :

— Nhưng có chắc là chúng định bao vây anh không ? Có thể chúng đang đi trả thù một người nào đó rồi anh trông gà hóa cuốc.

Anh Lung quắc mắt liền :

— Sao lại không chắc ? Chúng nó gọi đích danh tôi.

Một giám khảo trẻ, tuổi chừng hăm lăm mang một bộ râu mỏng manh nằm vắt dài ở môi trên dờ dẩn hỏi :

— Sao anh không quay lại già cho chúng một trận ?

Nhiều con mắt đổ xô vào nhìn bộ râu yếu ớt có tính chất thí nghiệm ấy và người ta phân vân không biết anh nói thật hay nói đùa. Nói thật hay nói đùa cũng đều vô duyên như nhau trong lúc này. Nhất là khi thấy cụ Chánh chủ khảo loay hoay lau kính có đến hàng phút mà vẫn chưa đeo kính lên. Đôi lông mày cụ phải quặm xuống và cụ nhướn đôi mắt lạc lõng nhìn về một khoảng khung trời đen sẫm ngoài kia. Giọng cụ rời rạc, trắng bệch như nói không cốt cho ai nghe, như nói vào khoảng trống.

— Vào trong này ở với chúng tôi. Anh ở khách sạn phải không ?

— Thưa Cụ vâng ạ. Con ở khách sạn Thiên-Sơn.

— Vào trong này mà ở.

— Dạ.

Một giám khảo mình gầy và đen đứng còng lưng trông như một cái dấu ngoặc đơn, cất giọng ồ ồ :

— Rồi chúng nó sẽ tìm đến đây trả thù. Chẳng phải đầu thì phải tai. Thế nào cũng có anh bị mắc đòn oan.

— Cụ Chánh phải báo cáo ngay với Chính quyền không thể trì hoãn được nữa.

Nhiều giọng nói họa theo, mạnh mẽ cứng cáp, bởi an ninh đã bị đe dọa thực sự.

— Chúng tôi yêu cầu Cụ phải can thiệp ngay với Chính quyền.

Cụ Chánh thông thả đáp :

— Tôi đã xuống báo cáo trực tiếp với Tỉnh hội chiều. Công văn thì gửi hôm qua.

— Thế ông Tỉnh trưởng bảo sao ?

— Ông Tỉnh trưởng đang bận đi về quận thanh tra.

— Nghĩa là rốt cuộc vẫn thân ai nấy lo. Yêu cầu anh em ai có khí giới nào thì tự phòng thủ bằng khí giới nấy. Dao con chó, dao cạo râu, nịt da, thước kẻ.

Nhiều người cười và nhân cơ hội đó họ giải tán một cách tự nhiên.

Xế hôm sau, một người tùy phái mặc đồng phục kaki chêm chệ mang vào một quyển sổ « Tiếp phát công văn » dày cộm bìa bọc vải màu đen. Công văn của tòa Tỉnh đến. Cụ Chánh ký nhận, đọc, lầm nhảm nhiều lần, suy nghĩ đến méo cả miệng mà không biết. Cuối cùng, cụ dăng háng to rồi, hai ngón tay bấm vào một góc của tờ giấy pelure, cụ xách nó đi ra hiên, tươi vui như người chiến sĩ tay cầm chiến lợi phẩm. Giám khảo tụ họp lại, nhanh như học sinh đánh hơi có tin được nghỉ lễ.

— Có công văn của tòa Tỉnh gửi lên đây.

Và Cụ đứng ngay ngán tuyên đọc.

*T.N. ngày 30 tháng 4 năm 1963
Tỉnh Trưởng tỉnh T.N. kính gửi
Ông Chánh Chủ Khảo Hội đồng
khảo thí THĐNC, Hội đồng T.N.*

Kính thưa Ông,

« Tỉnh tôi vừa nhận được báo cáo của ông về việc hai giám khảo Nguyễn-Văn-Lung và Hồ Sĩ Hợi bị hai thí sinh hành hung ở Trung tâm Trường Nữ và trường Nam Tiểu học. Tỉnh tôi đã ra lệnh cho Hiến binh và Cảnh-sát tăng cường sự bố-trí để bảo vệ an-ninh hữu hiệu. Kính

mong ông tin cho quý vị giám-khảo biết để quý vị an-tâm thi-hành công vụ.

Kính chào Ông. »

Cụ Chánh ngừng đọc, đưa mắt nhìn cử tọa, miệng phác một nụ cười. Thì trong cử tọa cất lên một giọng nói :

— Chỉ có tăng cường Cảnh-sát và Hiến-binh không thôi à ? Còn hai tên thí-sinh công nhiên hành hung giám-khảo thì Tỉnh giải quyết như thế nào ? Sao không thấy nói ?

— Chắc họ cũng đang giải quyết, — cụ Chánh ôn tồn trả lời.

Một giọng cương quyết hơn.

— Nếu không trừng phạt hai người thí-sinh đó thì mọi biện-pháp tăng cường bảo vệ đều vô hiệu.

— Chúng ta nên đi từ từ, — lại lời cụ Chánh, — Ông Tỉnh đã hứa rồi thì mình cứ an-tâm.

Vừa lúc ấy có dáng no tròn của anh Hợi từ ngoài cổng xăm xăm đi vào. Tay chân múa thoăn thoắt. Thấy cụ Chánh đứng giữa cử tọa, anh phen vua ngay :

— Thưa Cụ phải làm thế nào chứ thí-sinh lão quá tôi không chịu nổi. Tôi đi đâu chúng cũng sấn lại bao vây chỉ chỗ và bàn tán lớn tiếng.

— Minh nhin đi một chút, — lời cụ Chánh.

— Thưa Cụ tôi nhin nhiều quá rồi chứ không những là một chút. Nhưng càng nhin chúng càng được thể reo hò, vỗ tay, la lối.

Một câu hỏi vút lên, nhọn như một mũi tên.

— Thế Cảnh sát và Hiến binh tăng cường ở đâu ? Chẳng lẽ họ chọn nơi

nào không có mặt giám khảo để tăng cường ?

— Nguy quá. Thế này mà ông Tỉnh khuyên «hãy an tâm thi hành công vụ». Tôi có cảm tưởng chúng ta đang bị bao vây trong cái thành quách mỏng manh này, thiếu cửa ngõ phòng thủ vừa không biết địch tình.

— Ngày 2 tháng 5, khi Hội đồng có đủ giám khảo của hai tỉnh N.T. và K.H. về dự chúng ta sẽ đưa vấn đề này ra thảo luận và làm kiến nghị yêu cầu chính quyền địa phương định rõ biện pháp. Kiến nghị phải đồng thời gửi ra Nha Đại diện giáo dục và Bộ Quốc gia giáo dục.

— Đúng, phải làm cho ra nhẽ một lần.

Các cuộc tiếp xúc, bàn tán thảo luận từng nhóm, từng phòng kéo dài suốt cả ngày 1 tháng 5. Cụ Chánh chủ khảo nét mặt đăm chiêu đi đi lại lại, mặt cúi xuống đất. Cụ không muốn có những chuyện rắc rối xảy ra. Làm khó dễ ông Tỉnh trưởng, đó không phải là chuyện chơi. Ông Tỉnh trưởng nào cũng có thể lực, cũng có vai vế, cũng có tay trong. Dù chỉ còn hai năm nữa về hưu nhưng hai năm không phải là ngắn nếu phải đổi về làm Hiệu trưởng một trường Trung học ở gần biên giới. Chính trị có nhiều rắc rối bất ngờ. Đang thắng đổi thành bại, chuyển bại làm ra thắng, đó là chuyện thường, dễ nữa. Nhà giáo mẫu mực, lo xa lúc nào cũng tự vạch cho mình những ranh giới và nhất định chỉ đi trong ranh giới đó. Đối lập với chính quyền, đó là điều cụ không bao giờ nghĩ tới. Nhưng không thể bắt giám khảo im-

lặng chịu đựng như cụ. Họ đa số còn trẻ, gân cốt và tim phổi đang mạnh. Như những trái banh ten-nít mới, đập xuống sân thì bật tung ngay, vọt thật cao. Do đó mà hôm hội nghị mồng 2 tháng 5 cả cử tọa ồn ào như sắp nổi loạn. Tiếng cụ Chánh yếu ớt chìm vào tiếng nói, tiếng xì xào; thân hình cụ Chánh đứng nhỏ nhoi ở giữa bao quanh giữa phòng như bị chìm đi giữa những lớp sóng người ngồi. Cụ vào đề rất ngắn, — một trường-hợp ít khi xảy ra, — rồi phân công cho các tiểu ban. Những tiếng ồn ào nổi lên và vấn đề «thí sinh hành hung giám khảo» được đặt ra. Giám khảo nạn nhân được mời ra thuật lại tự sự. Cử tọa lắng nghe. Mấy cô giám khảo thỉnh thoảng trợn mắt ngạc nhiên hoặc lè lưỡi sợ hãi, hoặc rên lên khe khẽ. Có cô lấy tay che cái miệng há tròn. Sau lời tường thuật, cụ Chánh trấn tĩnh ngay cử tọa bằng cách đọc lại bức thư ưu ái của tòa Tỉnh. Những lý luận ở hành lang phòng trọ được lặp lại với lời lẽ mạnh hơn, bởi vì người nói thấy có nhiều người người chú ý nghe mình hơn. Một giám khảo đưa ý kiến:

— Học trò đánh thầy, theo Hoàng Việt Hình luật là tội đại hình (cử tọa im thin thít. Té ra quan trọng thế đó). Vài năm nay những vụ thí sinh hành hung giám khảo sớ dĩ cứ tái phát là bởi chính quyền không trừng phạt họ, là bởi chúng ta cứ chịu nhịn nhục mãi. Vậy tôi xin đề nghị: Chúng ta không chần bải thi trước khi chính quyền trừng phạt kẻ có lỗi.

Mặt cụ Chánh lộ tất cả vẻ bàng hoàng y như chính Cụ là kẻ có lỗi sắp sửa bị đưa ra trừng phạt. Cụ nói:

— Như thế là các ông đình công.

— Đình công thì cũng được chứ sao. Chuyện ức như thế này mà ngậm miệng chịu sao?

— Các ông... chúng ta là công chức không có quyền đình công.

— Nhưng dù có ngồi chấm bài thì cũng đâu còn an tâm mà chấm khi thân mình bị đe dọa.

— Tôi sẽ gửi thêm công văn xuống Tỉnh.

— Phải có kiến nghị thì lời nói của mình mới được lưu ý.

— Nhưng phòng họp này Chính phủ để dành cho Hội đồng giám khảo, muốn lập kiến nghị, các vị nên họp ở một địa điểm nào khác.

— Hợp đồng người thì phải xin phép chính quyền và phải đợi chính quyền cho phép mới được họp.

— Nghĩa là rốt cuộc chúng ta sẽ khỏi phải họp gì hết cho đến ngày chấm xong và tuyên bố kết quả.

Một giám khảo nói nhỏ như chỉ để mình nghe :

— Chán thật ! Năm ngoái mình giám thị ở P.T một thí sinh quân nhân rút bao súng lục để lên bàn rồi mới ngồi xuống làm bài. Có thí sinh rút dao găm để dưới học bàn. Báo cáo cho chủ tịch Hội đồng thì cũng chỉ nghe ậm ừ vô ích như hôm nay. May nhờ chế độ giám thị cứ thay phòng mỗi buổi nên mỗi anh giám thị chỉ phải nếm mùi một lần.

Thế là hội nghị bế tắc. Hội nghị uể oải chuyển sang mục phân chia tiểu ban, phân chia bút chì đỏ để chấm bài và phân chia bài để chấm. Như

những con tằm trong thời kỳ ăn lên nghiền lá dâu rào rào, các giám khảo chấm bài rào rào, ai lo phần nấy. Một buổi qua. Một ngày qua. Sau đó có một bản kiến nghị để gửi lên Bộ, lên Nha Đại diện giáo dục được đánh máy và được chuyển cho các giám khảo ký. Có nhiều người ký, ít người không. Ai phụ trách gửi, ai ủy nhiệm gửi, gửi ngày nào, không mấy ai lưu ý đến nữa. Câu chuyện thảo luận sôi nổi hôm nào bây giờ đã nằm xuống im lặng. Khi có người khấy động lên thì nó trở sang mang tính chất hài kịch. Một giám khảo gật gù :

Theo cái đà này thì đi chấm thi cũng gần như đi sứ sang Tàu hồi xưa. Hay cũng như đi lính thú. Lính thú đời nay ! Ngày nhận công lệnh đi chấm thi, vợ con tiễn chân ra phi trường e phải ngậm câu :

Thùng thùng trống đánh ngũ liên.

Bước lên phi trường nước mắt như mưa.

..

Luân đã theo dõi câu chuyện từ đầu đến cuối. Như mọi giám khảo thận trọng khác, anh đã thay đổi chiến thuật ngay từ ngày thi viết thứ hai. Không còn lớn tiếng khất khe nữa. Lúc nào cũng chuẩn bị để đón nhận một đòn uy hiếp. Đi qua đám đông thí sinh tụ họp trước sân trường, anh cúi nhìn xuống đất đi chậm rãi như một người tư lự. Như đám đông kia không có quan hệ gì đến mình hết. Làm nghề thầy giáo đã nhiều năm, anh biết tạo cho mình một lối đi khiếm tốn khi cần. Người hơi ngả về đằng trước một chút. Mắt lơ đãng không nhìn chắc về

một điểm nào. Hai cánh tay khuỳnh ra ôm xấp giấy. Anh tự ngượng vót mình về lối đóng kịch đó. Nhưng vì cuộc đời là một tuồng kịch dài nên anh quen đi, an phận giữa những kịch sĩ tài ba khác. Ai cũng mong được yên thân. Người nào cũng gắng giữ sao cho thân mình còn được lành lặn khi về với vợ con. Minh đâu phải là chiến sĩ để hãnh diện về nhà với một cánh tay gãy, một cái môi vêu hay một cặp mắt sưng húp? Các giám khảo ít đi chơi đêm hay đi dạo phố thả thoir một mình. Ở một tỉnh lỵ, các giám khảo từ xa đến bao giờ cũng dễ nhận biết, do đó những khi ra hiệu ăn anh phải lưu ý nhìn trước nhìn sau. Điều này động chạm đến tự ái của anh nhất là khi anh nhớ đến hồi nhỏ đi thi mình nhìn các giám khảo với đôi mắt kính nể và thèm muốn. Họ giữ quyền sinh sát và thân phận mình nhỏ nhoi như những con muỗi đực. Bây giờ thời thế đã quá khác xưa, khác đến mức anh không thể nào tưởng tượng được sự thể lại có thể xảy ra như vậy. Chiều qua đi từ hiệu ăn phòng trọ anh đang chậm bước mắt nhìn xuống mũi giày mình thì bỗng một chiếc Solex chạy vút tới, sát cạnh. Anh giật mình nhìn lên. Trên xe có hai thanh niên ngồi. Người thanh niên ngồi sau quay lui hỏi anh:

— Nhìn cái gì? Muốn cái gì? Hả?

Người thanh niên ngồi trước cũng quay lui nhìn anh và cả hai hồ hồ cười to. Không khí thù địch, khiêu khích sang sảng trong tiếng cười ngạo mạn. Chắc là hai thí sinh làm bài kém hay là bạn của thí sinh. Anh phải cúi nhìn xuống mũi giày và khiêm tốn đi tiếp.

Tối hôm ấy trời nóng. Hàng cây so đũa đứng nghiêm trang trước hiên buồng từng chùm quả dài so le như dải rút. Không có gió len lối giữa cành. Bình nước trà cạn từ hồi chín giờ. Luân chui vào màn cổ nhắm mắt ngủ cho qua cơn khát nhưng giấc ngủ bướng bỉnh không đến. Đèn phòng mở sáng và các bạn anh tiêu khiển ồn ào xung quanh. Anh Lợi và anh Long đập cờ tướng chan chát. Các anh Quang, Hữu, Châu, Đức đánh các - tê thỉnh thoảng vỗ đùi la lối om sòm. Anh Trọng, anh Sung rủ rủ nói chuyện nhà cửa, người yêu, trường trại, chuyện phát phần thưởng đã qua, chuyện khai giảng niên khóa tới. Luân nhìn đồng hồ. Mới mười giờ rưỡi. Anh lăn mình ngồi dậy, không thể đánh lừa cơn khát được, anh lặng lẽ mặc áo ra đầu phố uống nước. Đến đường Hàm-Nghi gió mát như thổi tan đi cơn buồn ngủ nặng nề. Anh lại hàng nước mía quen. Họ bán hết hàng, đang thu dọn đồ đạc về nghỉ. Anh đi xa thêm ra hiệu kem. Khách khứa ồn ào. Thuốc lá Kent, Winston phì phèo cháy trên những đôi môi 16, 17 tuổi. Giọng nhạc uốn éo, bập bùng rồi chuyển sang quay cuồng hỗn loạn. Tiếng thìa khuấy trong ly canh cách. Tiếng máy xay quả chạy rè rè. Tiếng gọi, tiếng thưa chào vào nhau như mắc cửi. Anh uống xong một hơi hai ly nước cam, trả tiền rồi bước ra về. Sau anh có dáng một người cũng hấp tấp đứng dậy, bước ra quầy hàng. Anh đi men theo bờ đường ánh đèn đường không soi sáng đủ lối đi. Có bóng người đi theo sau.

Anh bước sang con đường ngang. Bóng tối mờ mờ. Sau lưng anh tiếng

Chân giày vẫn nhẵn nạy bước theo. Anh rảo chân thêm. Tiếng chân giày đằng sau gõ mạnh hơn và nhanh hơn. Anh muốn quay nhìn ra sau xem người đi theo mình là ai nhưng ngại không làm. Quay nhìn tức là tỏ ra mình lưu ý đến họ, nghĩa là mình mất tự do, là nể họ, sợ họ. Anh rẽ sang đường khác. Tiếng giày vẫn mãi miết đi theo, Nhanh hơn. Dồn dập hơn. Một tiếng đằng hắng. Dấu hiệu mở màn cuộc khởi hân? Máu chạy dồn dập nơi cổ, nơi thái dương, nơi đôi cánh tay của anh. Vô lý. Mấy hôm nay mình có nghiêm khắc với người thí sinh nào đâu? Hay là khi thu bài, khi phát giấy thi, khi kiểm soát thẻ căn cước mình đã vô tình chạm tự ái họ? Không có lý. Mình đã cố hết sức nhã nhặn với mọi người mà. Hay là vẻ mặt nghiêm nghị của mình làm họ tưởng mình kiêu kỳ nên họ ghét? Có thể. Một luồng lạnh chạy vút qua sống lưng làm tê cóng đến hai bàn tay. Anh mím chặt đôi môi. Đến nước cùng thì đành phải liều mạng mà đánh, may ra. Anh lăm nhăm trong óc, hồi hận sao mấy lần định học lớp Nhu-đạo rồi vì lười biếng mà bỏ trôi qua. Thuyết Helmholtz, phương trình logarit, hệ thức Chasles không thể dùng để đối phó với những bấp thịch quyết tâm đánh mình. Kiến thức sách vở chỉ dùng để chế ngự học trò được thôi. Tiếng giày lép cộp. Đúng là tiếng giày có đóng cá sấu, mũi nhọn, rất nguy hiểm cho địch thủ. Ánh điện đường hắt một bóng đen chạy dài dưới chân anh, bóng của người đi sau. Dáng y vạm vỡ. Còn khoảng hai trăm thước nữa mới tới phòng trọ. Anh thu hết sức lực đi cho nhanh. Tiếng

giày gàn anh. Gàn anh thêm. Gàn thêm. Một tiếng phát ra:

— Thầy . . .

Anh quay phắt trở lại. Hai bàn tay người kia chụp nắm tay anh. Anh rút phắt tay ra, đồng thời một luồng lạnh chạy vút theo cột xương sống, tê ở hai bên má, chạy lên mang tai. Người đối diện với anh mở to đôi mắt, để ngửa hai tay.

— Thầy.

— Anh là ai? Anh muốn gì?

— Thầy... th... thầy không nhớ em sao? Em là Dương sanh Thọ,

Nhìn về mặt ngơ ngác của anh, người kia nói tiếp:

— Em học đệ Tứ với thầy năm kia mà. Ở trường Lê-Quý-Đôn. Em là Dương sanh Thọ mà thầy cứ kêu lộn với tên hiệu buôn xe Vespa Dương sanh Phát.

— À! À! Tôi nhớ rồi.

Tiếng tim đập rầm rầm làm anh đứng nghỉ một chút.

— Anh ra đây làm gì?

— Thưa thầy em đã thôi học. Bây giờ em làm thư ký đánh máy cho ty Thông Tin. Chắc thầy ra ngoài này thăm thi.

— Vâng.

— Thầy độ rày vẫn mạnh khỏe?

— Cám ơn anh. Như anh ngó thấy đấy.

— Thầy vẫn còn ở chỗ cũ?

— Vẫn ở chỗ cũ.

— Lúc nãy em thấy thầy ở hiệu kem Khánh Trang. Em định lại chào thầy nhưng thầy đã trả tiền bước ra. Em vội vã đi theo mà thầy đi mau quá.

— Tôi định về ngủ sớm. Đi chơi khuya, sáng mai mệt, trở ngại cho công việc.

Tiếp theo sau là những lời thăm hỏi xã giao và trao đổi địa chỉ. Nói chuyện trong mười phút, anh bắt tay già từ Dương-sanh-Thọ. Dương-sanh-Thọ tỏ lòng cung kính giờ hai bàn tay nắm chặt tay thầy. Anh suýt bật cười, nhớ lúc này anh đã làm thế bắt tay đầy cung kính này với một thế chưởng «Hàn băng

miên chưởng» hay «Giáng long thập bát chưởng» «Phiêu tuyết xuyên vân chưởng» của kẻ thù, tưởng như mình đang sống lại không khí của những cuộc tranh hùng giữa các môn phái Thiếu-lâm, Vô-dang, Nga-mi, Không-động... trong tập truyện võ hiệp tráng giang «Cổ gái Đồ Long» mà anh vừa đọc xong tuần trước.

VÕ-HỒNG

NHẬT-BÁO THÌ QUÁ NHIỀU, MỖI NGÀY BIẾT CHỌN ĐỌC TỜ NÀO

CÂU HỎI TRÊN ĐẶT RA MỘT SỐ TIÊU CHUẨN
ĐỂ CHỌN BÁO ĐỌC ĐƯỢC — ĐỌC ĐƯỢC NGHĨA LÀ :

- Trước hết, không có hại cho vợ, con trong gia đình về đạo-đức.
- Báo phải có văn-đề, có bàn luận thời cuộc chứ báo không hoàn-toàn là một thứ giải trí vô-bổ.
- Báo phải có nhiều tin, nhưng phải là tin có thể «tin được».
- Báo phải tranh đấu cho Dân, dám ăn, dám nói, dám tin ở sức mạnh của ngòi viết.

Nhật báo NGƯỜI VIỆT TỰ DO

THỰC CÓ ĐỦ MỌI ĐIỀU NÓI TRÊN
ĐÓ LÀ TỜ BÁO MÀ CHỒNG CŨNG ƯA,
VỢ CŨNG THÍCH CON CŨNG HAM

Bạn thử đọc một số xem !

SẮP CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH

KHỞI HÀNH

tập truyện đặc sắc nhất

của LÊ TẤT ĐIỀU

cây bút trẻ mà bạn đọc ưa thích

BÁCH KHOA XUẤT BẢN

ĐÃ PHÁT HÀNH

- **CON BẠC** của DOSTOIEVSKI
tác phẩm quốc tế đã quay thành phim
do **TRƯƠNG BÌNH CỬ** dịch
NHÀ XUẤT BẢN CỎ THƠM phát hành GIÁ BÁN 80đ.

- **HÓA THÂN** | thơ VIÊN LINH
tập thơ của những nỗi tử sinh miệt mài.
Gồm 75 bài— đầy 150 trang.
Phụ bản lời của NHÀ CA
Phụ bản tranh của TRỊNH CUNG (hóa thân đội mũ)
của NGỌC DŨNG (hóa thân đeo chuông)
★ Mua sách qui (in trên giấy 1200 đ. một ram trong khi giấy
báo 160đ. một ram) liền lạc thẳng với tác giả tại báo
DÂN TA, 235 Phạm Ngũ Lão, Saigon.
BẢN THƯỜNG 70đ BẢN QUÍ 150đ.

- **NỬA ĐÊM THỨC GIẤC**
truyện dài | TRẦN PHONG GIAO
TINH HOA MIỀN NAM xuất bản, 316 trang ● Giá 68 đồng.

NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO

Đã phát hành

TIẾNG HÁT TỰ LÒNG ĐẤT doãn quốc sỹ
HÀN minh đức hoài trình
những buồn vui ray rứt của một tuổi trẻ lưu đày.



đón đọc

ĐÊM ● MẶT TRỜI TÌM THẦY
thơ | thanh tâm tuyền

Số in bản quý, có hạn (100đ) Các bạn yêu thơ xin gửi gấp
bưu phiếu theo địa chỉ : Doãn Quốc Sỹ 338/60B Thành Thái
Chợ lớn. Các bạn sẽ nhận được thơ gửi báo đảm đến tận nhà
vào hạ tuần vào tháng này
(Chú ý : Xin gửi bưu phiếu — đừng gửi tiền).

học trò

Truyện dài

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

(xin xem từ BK 169)

Những binh sĩ tí hon chiêu mộ từ Trại Hành, Trại Mát, Cầu Đất và một vài thôn ấp khuất tịch xa xôi của Đà Lạt kéo nhau về tụ tập trước cửa trường học, dưới chân đồi cỏ lục còn lấp lánh sương trịnh. Mỗi người mang theo đầy đủ vật thực dụng cụ cho một ngày đường xa nắng gió. Những chiếc cộc dài làm đòn gánh bắc ngang qua hai bờ vai bé bỏng của kẻ trước người sau, trên treo lưng lẳng giở, xách, giày dép, những túi nhỏ đầy ắp thức ăn, những bó củi lèo tèo hai ba que buộc chặt. Bọn người vô trật tự chỉ gồm khoảng bốn năm chục đầu, dàn ra khắp đường, rùng rùng kéo tới bủa vây nhà cô giáo.

Tuân đứng trên lầu nhìn xuống quan sát tình hình rồi quay vào phòng réo ầm ỉ :

— Chúng nó đến rồi kia cô.

Trâm tưng chần ngồi nhồm dậy. Con mết sau đêm không ngủ bải hoải cả thân hình. Nàng nhìn đồng hồ tay rồi uể oải buông mình xuống nệm, kéo mền lên tận cổ :

— Bọn nhóc con làm quái gì mà kéo đến sớm vậy. Bảo tám giờ khởi hành. Bây giờ mới bảy. Tuân ra cầm cự với chúng nó đi. Còn sớm quá, sương đầy đặc biệt lối nào mà vượt qua thung lũng.

Chị Trúc choàng thêm áo, ra cửa nhìn xuống đường :

— Thôi dậy sửa soạn đi cô, chúng nó gào thét dưới kia kia.

— Hứa lữ với chúng nó một lần, ngày nào vào lớp cũng bị như đội nợ, đánh phải đem đi một lần cho xong. Giá trước kia mà đi với chúng nó vui biết chừng nào, hôm nay có chị lên lại không được ở nhà.

Thực ra, Trâm chán chuyện đi cắm trại với học trò, muốn ở nhà, không phải vì chị Trúc. Mà vì Minh. Không còn tự dối mình mãi được, Trâm phải nhận rằng cơn bệnh tình cảm đã đến hồi trầm trọng và sự hiện diện của Minh biến thành một thói quen, một cần thiết hiển nhiên không thể thiếu vắng. Nhưng Trâm cũng thẳng thắn hiểu không bao giờ mình có thể vượt qua biên giới để chiếm đoạt vũ trụ ngàn năm kia. Không phải nằng sợ hãi hay e ngại, nhưng nếu thế, con đường sẽ đứt nẻo tức khắc và tất cả sẽ đổ xuống như một bầu trời tan vỡ. San đó sẽ là khoảng trống. Khoảng trống âm đạm của một sân khấu sau khi tấn kịch chấm dứt, và màn buông xuống. Không còn gì hơn sự chán ngán và hoài nghi. Áo tưởng về cái đẹp đích thực và tuyệt đối trên đời cũng mất. Cho nên Trâm dừng lại, để khoảng cách vừa đủ cho một khát vọng âm ỉ khơi nguồn, và bằng lòng với cảm giác hao hụt thiếu thốn để còn nuôi dưỡng được trong lòng một rung động, một ước mơ nào đó. Nếu cả hai người, nàng và Minh, đều đồng ý nhận chịu khoảng cách đó nếu cuộc đời cứ thế trôi đi, nếu tâm hồn vẫn mãi là một cánh đồng hoa thơm ngát, Trâm nghĩ mình có thể sống hoài mãi mãi như thế, và nguồn tình êm ái mơ hồ đó sẽ không bao giờ cạn vơi. Không cần gì cả, ngoài sự hiện diện của một người. Có một người để âu yếm gọi tên. Một bước chân quen để chờ đợi mỗi chiều về. Một khuôn mặt làm gương soi cho cảm xúc mình phản chiếu. Thế thôi. Không giao nối. Không gửi trao, không được gì để chẳng bao giờ phải mất.

Khi Trâm ra đến cửa, bọn học trò từ trên đường đổ ào xuống hồ reo như ba quân đón chào nữ tướng. Trâm nhìn xuống quần jean và áo len ngắn của mình nghĩ thầm: «Được nữ tướng đã phước ba đời, không khéo người ta bảo mình là nữ tặc, là nữ chúa rần rần theo danh từ ở các mục tin vặt trên báo, gì cũng được, miễn mình là mình. Tôi là tôi. Ai nghĩ sao, tùy ý, cóc cần.»

Thấy cô giáo khác hẳn mọi ngày, lũ học trò nhốn nháo vây quanh không chịu sắp hàng. Trâm vờ lấy một cái gậy dài của thằng đầu đoàn, gàng xuống chân những đứa không chịu sắp hàng hai. Một đứa tháo giày tung lên đầu rồi nhảy thót lên đưa tay bắt:

- Thừa cô, đi chơi sắp hàng làm gì.
- Chơi trong vòng trật tự.
- Trật tự mất vui, cô.

Ừ, nhưng đi trên đường của thiên hạ, mình phải giữ trật tự cho thiên hạ. Muốn vui thật, phải chờ đến chỗ của mình, của mình tìm ra. Sau rừng kia có thung lũng bỏ hoang. Ai biết đường đi trước.

Hàng người nghèo chen lấn vượt lên trên. Trâm dẫn đầu, gõ gậy xuống đường theo nhịp đi, thỉnh thoảng quay lại xem có đứa nào đảo ngũ, đánh lộn hay phản loạn gì không. Những thằng trong lớp lắm lì ngồi thộn mặt suốt giờ cũng li lắt cười nói. Khuôn mặt nào cũng nao nức như sắp sửa tìm thấy một cái gì tuyệt diệu ở cuối con đường. Một đứa bỗng húng chí cất tiếng hát. Cả đoàn thản nhiên hòa điệu hát theo. Tiếng Trâm cũng không kìm giữ nổi, vang lên lanh lảnh: «giang hồ không bờ không bến, đẹp

như kiếp Bô-ê-miên... » Tiếng hát của học trò chợt ngạc nhiên nhỏ xuống một giây rồi vỡ ào lên, nao nức và say sưa, Trâm nghe như âm vang ca khúc ấu thời của mình mười năm trước. Trong ký ức nàng thoát hiện lên hình ảnh con đường cô tịch quanh co giữa hai bờ cỏ cây và dương liễu, dẫn về làng tâm hoang vu. Những bông hoa sim đại tím mùi cỏ non và nước mưa, thoang thoảng lẫn vào mũi thơm ngọt ngào man dại của hoa bò-bò nở thắm sau bóng lá. Lối vào chùa Trà-Am đất hồng cỏ dịu, lở đổ những mảng nắng vàng hoe lồng những phiến bóng cây lung linh. Bọn con gái đi xe đạp chen nhau trên con đường hẹp, ngã nhào vào bụi, rách cả áo dài. Những chuỗi cười vô tư trong trẻo.

Tiếng cười cũng hồn nhiên giản dị như mộng đời thuở đó. Đứa này lớn lên thích lấy chồng xa để được đi du lịch. Đứa nọ ước ao biến thành con trai để làm thủy thủ, sống kiếp bẽnh bồng. Đứa khác mơ mộng sẽ làm nữ cứu thương để băng bó chiến sĩ ngoài tiền tuyến. Còn Trâm, Trâm thường nói với chúng nó, lớn lên sẽ làm cô giáo để gần học trò, níu lại cuộc đời tươi vui đã mất. Và tưởng tượng sống trong một ngôi nhà thật đẹp, trên núi đồi Đalat. Chúng nó cười bảo Trâm nhịn ăn trưa ở ngo-phạm-điểm suốt đời cũng chưa đủ tiền thuê nhà một tháng. Tuổi nhỏ sợ hãi cả chính những ước mơ của mình, cho là xa vời huyền hoặc quá. Bây giờ Trâm đã đến, không như đặt một ước mong mà chỉ là đặt chân lên thêm đời một cách hữu lý. Và chán nản, buồn cười đối diện khuôn mặt tro li phẳng lặng đến xuân ngốc của sự sống. Mộng tưởng và hoài nghi cũng lớn khôn theo người con gái, nhân lên gấp nghìn lần ngày xưa.

Tiếng hát tươi vui rút ngắn con đường nắng. Đoàn người dừng ở một ngã ba và Trâm chỉ ngọn đồi cao nhất trước mặt cho học trò đổ bộ leo lên.

Một đứa hỏi :

— Sau đời đó có gì thể cô ?

— Không biết. Biết rồi đến làm gì.

— Các em không thích tìm một niềm xa lạ và làm chủ ở đó sao ?

— Thường thường mấy thầy cho chúng em đi những chỗ biết rồi.

Trâm đề chiếc dài đứng thẳng lên đầu ngón tay :

— Thế sao không đòi mấy thầy đưa đi ?

— Không vui bằng đi với cô. Cứ học trò con trai thì đi với thầy, năm nào cũng vậy. Tụi em muốn lạ, muốn thay đổi.

« Thôi đi, dưới mười tám tuổi, cấm... loạn ». Trâm vui vẻ chỉ cái gậy lên đỉnh đồi :

— Tiến lên đi các đồng chí.

Bọn oắt con lẹ như sóc, một thoáng đã đứng trên đỉnh đồi trông xuống. Lên đến lưng chừng đồi, Trâm dừng lại nhìn quãng đường dốc đứng vừa vượt qua, hai chân rã rời sắp quỵ xuống giữa vùng cỏ sắc ẩm ướt. Một đứa la lên :

— Cô chờ anh Tôn chúng mày ơi.

Tôn là thằng học trò lớn nhất trong lớp. Nhưng không phải vì Trâm

chú ý vì nó to xác. Nó có cái gì đặt biệt lạ lùng giữa đám bạn bè lóc chóc ồn ào. Ít nói, vẻ lặng lẽ trầm tĩnh nhuốm một chút đứng đưng, hững hờ, lạnh nhạt và hoài nghi buồn rầu nữa. Ngồi trong lớp, tâm trí Tôn như lạc loài bay bổng đi đâu. Mỗi lần điểm danh, Trâm gọi hai ba lần, cả lớp nhón nhao lên cười, nó vẫn đắm đắm tỉnh khỏ nhìn ra cửa sổ hay cúi mặt xuống bàn, tay máy kẻ một chữ vô hình nào đó. Suốt giờ học, Tôn ngồi thẳng, chăm chú nghe giảng bài hay cẩn thận ghi chép, nhưng những công việc đó hình như chỉ có một phần mười tâm trí dự phần. Mỗi lần Trâm gọi đọc bài, nó vội vàng và rụt rè để quyền vở lên bàn, cố tránh không nhìn mặt Trâm ngay cả khi nàng hỏi. Đọc xong, Trâm đi như chạy về chỗ, cúi đầu xuống mặt bàn mái tóc rũ che từ trán xuống mắt và cả khuôn mặt đỏ bừng như hơi lửa. Những dáng điệu đó hồn nhiên ngộ nghĩnh và có gì khác thường của thằng học trò làm Trâm nhiều lúc chợt có ý hỏi ngay nó điều nàng muốn biết. Nhưng mỗi lần gọi Tôn lên bàn, lưỡi nó như hù lại, lắp bắp không ra lời, và Trâm vừa xuống gần đến bàn nó, đã thấy mấy ngón tay Tôn run run bặm chặt vào mép vở. Lũ bạn bè cũng nhận ra và trên chộc Tôn mỗi ngày một quái ác. Một hôm Trâm đặt câu hỏi về giảng văn. Nhiều đứa đưa tay trả lời. Trâm chỉ một đứa, thằng Du thông minh và láu lỉnh. Nó đứng dậy, rồi giữa lúc cả lớp và cô giáo lắng nghe, Du buông một câu lạc đề động trời.

— Thưa cô, anh Tôn đẹp trai ạ.

Cả lớp nhảy lên đám bàn đám ghế ầm ầm. Trâm không phạt, không mắng, không cho số không, chỉ yên lặng cười và để yên vụ đó, gọi đứa khác. Du nghịch, nhưng không hỗn láo, không phá hoại ai cái gì cả, không đáng phạt. Câu nói của Du bất ngờ, đáng cười, thì cười. Việc gì phải theo đúng nguyên tắc, làm nghiêm cảnh cáo, mà chính mình phải cố dẫn lông, búng miệng lại để ngậm cười... chín tuổi. Nhìn xuống Tôn gục đầu vào cánh tay lúc đó, Trâm nghĩ : « bọn này mới mười ba mười bốn tuổi đã ồn ào rồi, à, mà thằng Tôn nhiều lúc hao hao giống Alain Delon... »

Tôn đi một mình, lớp ngóp bò lên đến gần chỗ Trâm đứng. Thấy cô giáo, nó dấu biến cái khăn cầm vào túi quần rồi chạy lên nhập bọn với đám đồng. Đứng trên cao còn nhìn xuống con đường ngoằn ngoèo phía dưới, không đứa nào chịu cầm trại, đòi đi xa hơn nữa. Đoàn người băng thung lũng, đi sâu vào vùng đồi thông trùng điệp bên kia. Đến nơi, Trâm chỉ còn bó chân ngồi nhìn bọn nó cầm trại.

Lạc loài giữa một đám trẻ con huyền ảo, tự nhiên Trâm nhớ nhà, nhớ phòng khách có lò sưởi, cái thang lầu gỗ đen, những tiếng nói cười, những bước chân lên xuống quen thuộc hàng ngày. Như đã lâu lắm, Trâm không về nhà đó. Buổi đi chơi bỗng trở thành một bồn phận nặng nề chán ngán. Bỏ mặc chúng nó loay hoay đóng cọc, giảng dây, Trâm lững thững xuống đồi, đi sâu vào thung lũng, lần về phía con suối uốn quanh giữa hai bờ cỏ sắc điểm trắng màu lan đại. Nhưng học trò đã cầm trại xong, đồ ào xuống, đòi Trâm lên xem. Chúng nó bày sân banh quanh trại, chia phe giao đấu. Ngồi yên dưới bóng cây một lúc lâu, Trâm cột buộc khăn quàng vào cánh

thông rồi đứng phắt dậy, đứng chờ. Thằng Trừ cao giò gàng chân thẳng Lại thẳng Năng lùn tịt, chặn được banh, bắt ngờ đá móc về đằng sau. Trái banh lăn tròn trên cỏ, về phía cô giáo. Trâm sẵn chân không, đá hất thật mạnh về đằng trước. Trái banh lao ngược vào mặt thẳng giữ gôn đang ngồi nhấp nhồm đằng kia. Cả bọn la lên ào ào đòi Trâm cùng chơi. Trâm xắn tay áo đứng vào giữa hai phe cầu thủ :

— Đá thì đá, chia phe đi .

Có tiếng đùa nào cười lớn trong đám đông :

— Coi chừng cô đá bay cả đời này tội bây ơi.

Trâm đá và chặn banh rất hăng. Nhưng đến lúc cả bọn tóm lấy nhau, gàng chân, hích tay để lừa cướp banh, Trâm đột ngột nghĩ đến khoảng cách giữa học trò và cô giáo, nhuệ khí bỗng tiêu tan, dúi tay chân lại. Đang dùng đẳng, hai thằng oắt con đã dúi vào nhau, trái banh ngay dưới chân Trâm, và chúng nó vật xuống. Trâm vừa ngã sấp, chưa kịp gượng dậy, bỗng cả khối nặng của cả năm sáu đứa học trò đang gàng bắt, quật túi bụi ập lên trên người. Cười đến ngất đi không ngóc đầu lên nổi nàng nghe tiếng la hoảng hốt của thẳng Thiên từ phía trại :

— Buông ra, tội bây ngã lên cô rồi.

— Chạy đi, đồ quỷ sứ, tội bây đánh cả cô đó hả ?

Trong cơn hoạn nạn, Trâm vớ được trái banh, trườn mình lên, và cái khối nặng trên lưng lúc đó cũng vừa được nhắc bổng lên, giãn ra, biến theo những tiếng chân chạy tán loạn. Khi cô giáo ôm trái banh đứng được dậy, bọn học trò dàn ra chung quanh thành vòng tròn im phăng phắc. Có đứa không nhịn được, cười rúc rích. Có đứa đập chân phình phịch xuống cỏ như ngựa sấp lên đường. Một vài cặp mắt lăm lết nhìn Trâm.

Cổ nín cười, Trâm gọi :

— Đội banh đấu rồi ra đây.

Không ai nhúc nhích.

— Một người trên lưng, một người trên cổ, một người trên đầu tội, và hai người chống lên ba người ấy là năm. Mời quý vị ra đây. Mau lên. Ra ngay đây.

Một giọng rụt rè :

— Thôi cô, tội em lỡ ra. Tại trái banh, tại thằng Trừ gàng tội em mới nhào xuống.

Thấy cô giáo vẫn đứng yên, lừ lừ nhìn một lượt hết vòng tròn học trò xung quanh, một vài đứa cố van nài.

— Thôi cô đừng phạt tội em đi cô. Tội em lỡ ra...

— Tội bảo, mấy người đó ra ngay đây.

Năm đứa nhìn nhau rồi lẳng lẳng ra khỏi hàng ngũ đến trước mặt Trâm đầu hàng. Cả bọn lẳng yên chờ xử tội. Vòng vây xung quanh hồi hộp theo dõi từng cử chỉ của Trâm. Nhưng cô giáo đầy năm tội phạm ra làm hai phe, từ từ đặt banh xuống chân và đột ngột tuyên bố :

— Đá nữa.

Trái banh tung lên giữa những trận cười khoái trá của bọn học trò.

Xong bữa cơm trưa tập thể đạm bạc, Trâm đang nằm nghỉ dưới bóng

một gốc thông non trên chót vót đỉnh đồi thì tên canh gác học tốc như chạy mã tà rượt đến phi báo :

— Thưa cô, thưa cô có người lạ đến.

— Máy người.

— Dạ, có một người.

Mấy thằng học trò đứng vây quanh sân tỉn tức, bàn góp.

— Chắc là một sứ giả nào đó.

— Quân do thám.

— ...Trưởng ban ám sát.

Trâm nhòm dậy, mắt không rời đám mây cao như núi tuyết đọng lại trên đỉnh trời chói nắng :

Tên đó ra sao.

— Dạ, choai choai. Nhỏ, gầy, chạy nhanh như hươu.

— Hắn đi bằng gì lên đây.

— Dạ hình như xe gì nổ pạch pạch có khói phun đằng sau đó. Hắn cho xe phóng thẳng lên sườn đồi và đang chạy về phía trại mình.

Trâm đứng dậy vắt cái áo choàng trên cổ lưng thưng đi vòng sau trại nhìn xuống :

— Có ai đâu nào.

Mấy đứa học trò chỉ tay quanh quất :

— Dạ, đúng quân gian rồi, nó biến đâu nhanh quá.

Từ dưới suối, bọn lâu la vừa tầm vừa reo hò inh ỏi. Phe trên này nóng lòng muốn sát nhập với nhóm dưới kia :

— Thưa cô, cho tụi em xuống suối.

Trâm muốn ở lại để chờ tên gian ban nãy xuất đầu lộ diện, nhưng cả bọn không chờ lệnh đã kéo nhau rùng rùng chạy xuống sườn đồi dốc đứng, băng qua thung lũng, lượn vòng xuống bờ suối.

— Cô xuống xem tụi em làm xiếc đi cô.

Trâm tháo giày, nhìn những cánh tay nhỏ xíu vẫy gọi dưới kia và băng băng chạy xuống. Qua thân cây như bắc ngang dòng suối lục, Trâm tìm một gò đất cao, cổ mứt dày như nệm nhung, duỗi chân ngồi nhìn bọn học trò nô đùa dưới suối. Chúng nó chia hai phe đứng giàn ra hai bên bờ suối. Một sợi dây thừng lớn một đầu thả lửng lơ dưới nước, một đầu buộc vào lưng thằng học trò mập ú cỡi trần đứng bên kia bờ. Bỗng một tiếng la : « nhào » thét lên và một thằng lẹ làng nhảy xuống suối. Nó lặn sâu xuống, nhả ra một mớ bọt sủi sục sục như cá móng trên mặt nước rồi thoát một cái, ngoi đầu lên, một tay đưa lên chào và tay kia nắm chặt lấy đầu dây thừng. Bên kia bờ có tiếng hô kéo và thằng học trò bị buộc dây vào lưng dậm chân thỉnh thoảng như ngựa sắp phi nước đại. Rồi nó cất vó chạy như biến về phía trước. Dưới suối, tên học trò bắt đầu nằm ngửa hai tay buông thõng lên trên đầu tìm lấy sợi dây, mặc cho thằng bạn trên bờ chạy toát mồ hôi hô kéo mình phẩy phẩy nhìn lên vòm trời sáng rực trong biển nắng. Chúng nó thay phiên nhau, lần lượt hết đứa này đến đứa khác nằm dưới suối để được kéo

đi. Và mỗi lần chiếc thuyền người vào đến bờ, những tiếng hò reo cất lên, gửi niềm vui thơ đại vào hoang vu của gió lững mây trôi.

Trâm ngồi ti tay vào má, nhìn xuống lũ trẻ con nô đùa dưới kia, lòng nao nao gợn lên những xúc cảm hồn nhiên của một thời ấu thơ huyền diệu. Khu vườn ở quê nội chập chờn ánh trắng và bóng lá những đêm mùa hạ. Tiếng chày giã gạo nhịp nhàng vang vang theo tiếng hò. Mùi mít chín phảng phất thơm lẫn với mùi nồng nồng của đuốc nhựa thông bùng cháy.

Bao nhiêu năm qua rồi, Trâm không dám đếm, sợ nhìn vào sự thực tàn nhẫn của thời gian. Nhưng những ảnh hình hồn nhiên tươi đẹp cũ lắng chìm trong tâm tư mỗi khi thêm vui tiếc đời, thương về tuổi thơ đã mất, Trâm lại bàng hoàng nghe từng loạt hình ảnh đó đảo đạt trôi về kỷ ức, như những loạt sóng lia bờ xô đuổi ra khơi rồi lại trở về bờ vuốt ve xoa dịu dải cát cô liêu dưới mặt trời nung nấu.

Hôm nay ngồi trong hoang vắng, Trâm quên đường về thành phố quên hiện tại chán chường, quên những ưu tư não nuột trong lòng mình, nhìn lũ học trò bé bỏng nô đùa với nhau, Trâm thấy hiện lên từng khuôn mặt ngạc, bé thơ của thời tuổi nhỏ. Nàng chớp mắt rất nhẹ và một giọt nước mắt cảm động nhỏ xuống vỡ tan hình ảnh bé Trâm lên sáu mồm mồm ngày xưa. Rồi tất cả chao lộn, trôi về xa tít như những cánh chim trắng mờ dần ở chân trời sương khói hoàng hôn.

Trong một phút nhớ về quá khứ êm đềm, Trâm chợt tiết xót xa đời mình và lòng chợt dội lên những ước ao thầm lặng: được trẻ thơ, được trong sạch, được dịu hiền trở lại — dù chỉ trong một năm, một tháng, một ngày rồi thôi, rồi lại trở về chỉ mặt nhìn xuống vực sâu thăm thẳm của nỗi buồn hơn héo cũ. Phút giây Trâm bỗng khám phá vì đâu, lòng mình thay đổi, nhẹ nhàng hơn, dịu nhẹ hơn, mong manh êm ái hơn, từ ngày có Minh đến ở trong nhà. Niềm tiếc đời và nỗi khát khao trở về với thời trong sáng cũ bắt Trâm tìm kiếm, thiết tha tìm kiếm một cái gì đó, cái gì vô tội, hồn nhiên, trẻ đại, một cái gì có mãnh lực thu hút Trâm vào một thế giới khác, trong sáng và huyền ảo hơn, nên thơ và vĩnh cửu hơn cái thế giới xô bồ, náo loạn trong xa hoa, trong giả tạo, trong những cơn lốc đam mê vội vã mà nàng đã khước từ trốn tránh để về đây. Minh hiện đến trong đời Trâm như một biểu tượng hoàn toàn cho những bước chân vu vơ tìm kiếm đó. Nàng đã gặp ở Minh không những một phần tuổi nhỏ của mình đã tàn phá theo năm tháng, mà còn một tâm trạng mệnh mang khoắc khoải giữa cuộc đời, giữa sự sống trong tương giao bản thân với ngoại giới, giữa người này với người nọ, trong lý do tồn tại và biết bao nhiêu thắc mắc dò dẫm, bao nhiêu dấu hỏi biến thành tiếng gào tiếng hét thất thanh của con người, bị vây trong những bức tường lửa cháy. Nhưng còn có điều gì hơn thế nữa. Ở mỗi người đàn bà cô đơn — dù là cô đơn tình nguyện — đều có một cái gì thừa, một cái gì thiếu ở trong cùng thẳm tâm hồn u uẩn, trong cùng thẳm trái tim hoang vu như một bến bờ không người chờ đợi một con tàu, một ngọn sóng, một dấu chân qua bờ hững hờ ở nào đó. Thừa tình thương và cũng thiếu tình

thương. Tình thương đó không phải chỉ là tình yêu, mà tổng hợp của nhiều cảm xúc không tên, dịu dàng đắm thắm mà cũng nồng nàn say đắm nữa. Đôi tay chợt chơi vơi giữa trống không khi chiều xuống chậm. Cái nhìn chợt buồn rầu lặng lẽ in hình ảnh giấc mơ nào không thành tựu bao giờ. Đôi môi gợn buồn cúi xuống làn da se sắt của bàn tay. Khuôn mặt nào nung úp xuống mờ lóc dài vương rối những đêm khó ngủ. Đó là những cơn bão loạn âm thầm đánh thức giấc quan của người đàn bà. Và người đàn bà muốn nâng niu muốn ấp ủ, muốn nuông chiều một ai đó, dù chỉ là hình bóng. Thứ tình đó nhẹ nhàng, phảng phất mà sâu kín bụi ngùi như tình mẹ con, tình chị em tình vợ chồng pha lẫn. Thứ tình đó mơ hồ văng lên trong lòng Trâm những chiều gió mưa Dalat, và nàng nhận ra mình còn cả một quãng đường tương lai xa tập để ngập ngừng những bước tình yêu, đôi yêu và được yêu, dù cuối cùng của mỗi tình yêu rồi cũng chỉ là vực sâu, biển thẳm, non mù heo hút...

Trâm thường có những phút giây dằng dặc đắm chìm vào những ý nghĩ mộng lung như thế. Những phút hồn đi rất xa. Thề phách chỉ còn là hương hơi tự động, là hồn ma bóng lá. — Ngoại giới bỗng lung linh trong suốt như một phiến thủy tinh ngăn chia người suy tư và cuộc đời thực tế. Những phút tất cả như rơi chìm vào hư không. Chỉ còn tiếng gió vi vu cuốn theo những ảnh hình trăm trăm ẩn hiện chạy dài suốt con đường ba trạm tương lai, hiện tại, quá khứ như chuyến tàu tốc hành băng qua đồng lúa bình yên, chỉ nặng bao hoan lạc, đau buồn, hoài niệm. Trong cơn mơ tưởng mê hoang đó, Trâm mơ hồ cảm thấy có người đến bên mình, ngồi xuống. Như cái bóng nhẹ nhàng, hư ảo, không gợn lên trong lòng nàng một cảm xúc nào, trong dáng điệu nàng một phản ứng nào. Có thể là một đứa học trò dưới tuổi lên vừa mặc áo ngồi phơi nắng. Có thể một đứa vừa ở rừng lan về, đem hoa đặt bên cạnh nàng rồi lặng lẽ bỏ đi. Nghĩ đến những cánh hoa tím óng mượt nõn nà thơm ngát mùi cỏ dại và đất ướt, Trâm quay nhìn lại. Và một thoáng, một thoáng chớp mắt của thời gian, tâm trí chất đầy hoài niệm, hình ảnh của Trâm vỡ tung ra. Những đợt sóng ào ạt dâng lên bến bờ đầu đó theo cơn nước lũ. Rồi tiếng kêu của nàng bật lên, ừ ừ nghẹn :

— Trời ơi, Minh.

Từng chòm hóa nắng lá tả rơi xuống dòng suối biếc lấp lánh dưới kia. Trâm tưởng như mình lao đao ngã xuống chìm lấp trong đáy nước. Minh gỡ một cọng cỏ khô vương trên giày, ném xuống dòng suối trôi lặng lẽ trong nắng, nhẹ nhàng hỏi Trâm :

— Em ngồi đây lâu lắm, cô không biết sao.

Miệng Trâm cười bát ngát niềm vui :

— Không, nhưng biết cũng không tin.

— Sao vậy cô ?

— Làm sao em biết tôi đến thung lũng này.

— Ban sáng em nhìn thấy đoàn quân của cô đi về hướng này. Trưa em cứ theo dấu mà tìm.

— Dấu gì.

— Không có dấu gì cả. Nhưng khi đi về phía này, có cảm tưởng là đi trên con đường cô đã đi qua.

— Mỗi người có một lối riêng chứ. Vì mỗi người nghe theo một nhịp điệu để dẫn thân tiến tới.

— Cô nói gì vậy ?

— Không.

— Phải rồi, em có nghe, nhưng không phải nhịp điệu mà tiếng gọi ...

— Tiếng gọi nào ...

— Tiếng gọi từ thung lũng này. Cô có gọi em không. Em nghe như cô gọi em vắng vắng và em đi tìm.

Trâm vụt nhớ tới tiếng gọi thầm « Minh ôi » khi nàng bắt được con chuồn chuồn cánh đỏ ở dưới suối và khi ngồi một mình giữa rừng lan bát ngát sớm nay. Nàng sửng sốt nhìn đắm đắm vào hai con mắt trong sáng của mình và nhận ra mình chưa bao giờ nhìn một người nào như thế :

— Em có nghe tôi gọi sao.

— Có ... hay là em tưởng tượng như vậy.

— Nếu ở xa, thật ra, em tưởng tượng như vậy làm sao tìm đến.

— Xa thì đi xa, đi tàu, đi máy bay. Hay biến thành chim.

— Ừ, một ngày kia em cũng sẽ là chim. Em biết cái gì có cánh không ?
Tình yêu.

— Vậy tình yêu là một loài chim ?

— Ừ, nhưng chim vỗ cánh còn bay về, mà tình yêu đã vỗ cánh thì bay đi, bay đi mãi.

Tự thấy mình lạc đề, Trâm đổi đề :

— Minh đến đây, chỉ tôi biết không.

— Không. Nhưng em phải về trước. Chốc nữa em trở lại.

Nhưng Minh không trở lại một mình, mà với hai thằng bạn. Chúng nó đứng dưới chân đồi, Minh đi vòng xuống suối tìm Trâm. Bọn học trò đã tản mác trong rừng lan hay tìm chỗ ngủ dưới rừng thông non bên kia đồi. Tìm quanh quất không thấy Trâm đâu, Minh gọi ầm ĩ. Ngồi vắt vẻo trên một cành thông cao, cách xa chỗ bọn học trò, Trâm nhìn xuống thấy Minh, cố im hơi nín tiếng. Khi Minh đi qua ngang dưới cây, Trâm ngất một cành thông non ném xuống đầu Minh, cười khanh khách :

Minh vít một cành thông đánh đu người, trèo lên. Trâm kêu lên cuống quýt :

— Đứng, xuống đi Minh.

Minh không nghe, thoăn thoắt vít cành này sang cành khác như vượn, một thoáng đã níu vào cành cây Trâm ngồi. Vẫn cặp mắt đen, vẫn đôi môi hồng ướt, vẫn mái tóc bồng bênh biểng chải nhưng Trâm không thấy Minh mọi ngày nữa. Bỗng nhiên nàng có cảm tưởng như đang chạy trốn, bị rượt bắt đến đường cùng. Nàng nhìn lại Minh và hoảng hốt buông tay, nhào xuống.

Minh cũng nhào xuống theo như một trái mít rụng. Cái ngã đau làm Trâm bừng tỉnh nhìn về phía học trò. Một vệt khói xám bay lên từ thung

lũng bên kia. Bọn học trò chạy tán loạn, lếch thếch ôm những cổ khô, cảnh thông bời thêm vào đám cháy.

— Trời ơi, chúng nó đốt rừng.

Ngọn lửa theo gió, lan dần ra phía bờ suối.

Minh đứng nhòm dây.

— Em xuống báo chúng nó dập tắt lửa.

Minh sắp chạy, nhưng Trâm đột ngột kéo tay áo Minh :

— Đứng. Không sao đâu. Mặc chúng nó, Tôi thêm đốt cả Đalat.

Thấy lửa, hai thằng bạn đi theo Minh chạy lên theo. Nhưng chỉ một thoáng, hết những cổ khô, lá thông, đám cháy rạp dần rồi tắt hẳn

Thằng bạn Minh giục.

— Đi, mày.

— Sớm mà.

— Hẹn rồi, chúng nó chờ.

Hẹn hò, chờ đợi. Với ai ? Trâm nhìn mình dò xét.

— Cô cho em đi với tụi nó, tối về :

Trâm bẻ gãy cành thông ném xuống đất.

— Tùy.

Thấy Trâm chột hờn dỗi, gay gắt, Minh ngơ ngác một lúc rồi đưa chìa khóa xe cho Trâm :

— Cô không bằng lòng thì thôi, em không đi nữa.

— Chiều thứ bảy thuộc về các cậu, tội vạ gì không đi chơi.

— Em chơi gì đâu nào. Billard là cùng. Trâm nghĩ đến lũ con trai ăn mặc kỳ cục lối lãng, dáng điệu lưng chừng ngồ ngáo tụ họp ở những phòng billard chật chội vừa chơi vừa liếc ra đường, thấy bóng con gái là chéo hai ngón tay lên môi, huýt một cái. Minh cũng lủi vào đám du côn đó, thoáng thấy bất cứ một ai thoáng qua cũng huýt. « Không khéo có hôm mình xõa lóc đi ngang, nó cũng huýt luôn... »

Có cái gì sôi sục lên trong lòng Trâm. Nàng quên cả bọn học trò dưới kia nhìn lên, quên vai trò mình đang đóng, quên khuôn khổ cuộc đời đã hạn định, tiến lên một bước. Rồi bất ngờ, nàng gang tay tát mạnh lên má Minh. Tiếng hét tắt nghẹn ở nửa chừng.

— Đi đi, tôi bảo đi ngay đi.

Minh sững sờ nhìn Trâm rồi xoay người, chạy băng xuống sườn đồi như lao mình vào một biển lửa. Từ đó Trâm ngồi bất động im lìm như một cái xác không hồn. Lũ trẻ hết trò chơi, người chỉ huy cũng bại trận, cho nên mới bốn giờ chiều Trâm đột ngột ra lệnh hạ trại, bọn binh sĩ tí hon hưởng ứng ngay.

Một thoáng ngọn đồi chỉ còn những vùng cỏ chơ vơ bẹp đi những dấu chân dày xéo. Nhìn bãi đất trống xác xơ như một chiếu bạc tàn, lòng Trâm chùng xuống trong một nỗi ngao ngán mệnh mỏng thân thể rã rời, nỗ lực leo lên sườn đồi Trâm lao đảo chực ngã. Bọn học trò đã vượt lên trước đứng trên cao nhìn xuống, bàn tán với nhau rồi xuôi theo dốc chạy xuống. Cả bọn nhào lại tháo cuộn dây thừng dài quấn chặt mấy vòng, ngang lưng cô giáo, rồi sắp hàng chữ nhất, mỗi đứa níu chặt hai tay vào dây kéo lên. Trâm trở lì như một tảng đá, mặc cho chúng nó kéo lên dọc theo sườn đồi

đốc đứng. Lên đến đỉnh đồi, chờ tụi nó thảo dây xong, Trâm ngồi phịch xuống cỏ nhìn xuống con đường về xa tấp quanh co. Không còn dấu vết gì của Minh giữa màu xanh trùng điệp của đồi cao lũng thấp, như Minh chưa đến một lần, như suốt cả ngày nàng không thấy Minh. Tự nhiên Trâm chán ngán, buồn rầu và muốn khóc. Thấy cô giáo ngồi rũ rượi, một đứa học trò la lên, khoát tay cho cả đám nhóc con tiến lại.

— Vua bị trọng thương rồi, tụi bây ơi. Trâm gượng cười, đóng nốt màn kịch bất đắc dĩ.

— Trâm đuối sức rồi, các Khanh mau đưa Trâm về cung.

Trâm cúi xuống lòng mình thăm như : ừ, mình bị thương. Đời mình thêm một vết thương. Nhưng nó à, vô lý, vô lý quá...

(Còn tiếp)

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

+ Không phải vì giếng quá sâu mà tại sợi dây quá ngắn.

(Tục ngữ Trung Hoa)

ĐÃ CÓ BÁN

TIN SÁCH số 23

(Nguyệt san độc nhất của nước Việt tự do chuyên giới thiệu và điểm sách mới)

do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam xuất bản

NGÊ-BÁ-LÍ : Nhận xét về : Kịch trong năm 1963.

CHÂU, MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH, ĐỖ-TẤN, UYÊN-UYÊN đọc :
Giai thoại trong làng nho của LÃNG-NHÂN.

Chuyện Bé Phượng của NHẬT TIẾN

Trái cây đau khổ của DOÃN-QUỐC-SỸ

Người cuồng Mã-Lai TRẦN-ĐÌNH-KHẢI (dịch Stefan Zweig)

Và giới thiệu sách mới trong tháng

Giá mỗi số : 5đ, các tỉnh 6đ. Một năm 60đ.

Bưu phiếu, chi phiếu xin đề tên ông
NGUYỄN-VĂN-GIẬU quản lý

Thư từ, ấn phẩm xin đề ông NGUYỄN-NGU-Í
thư kí tòa soạn, 36/59 Cỏ Bắc Saigon

BÁCH - KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ. T. 25.539 — H. T. 339

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thẻ thức trả tiền _____

_____ ngày _____ tháng _____ 1962

Ký tên

Giá báo dài hạn :

Một năm : 200 \$

6 tháng : 100 \$

— Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó

— rá trước 200 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (22 số thường 220 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 260 \$)

● Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhà trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chỉ phiếu hoặc gửi bưu phiếu.



hai giờ với ông
thư-kí Hội-đồng tinh-thần
ĐẠO BAHÁ'Í QUỐC GIA VIỆT-NAM

NGUYỄN-NGU-Í

NGUỜI thiếu phụ từng lấy
xê dịch làm lẽ sống và từng lấy khách
sạn năm châu làm nhà ở, bỗng nhìn
tôi chăm chỉ, rồi thốt một câu, đột
ngột :

— Con người như anh, chọn cái
nghiep phá rầy thiên hạ, chẳng chừa một
ai thì nên vô đạo Baha'í (1) mới phải.

Tôi hỏi lại :

— Baha'í, tôn giáo hoàn cầu ?

Nàng gật đầu :

— Truyền bá tinh huynh đệ giữa
nhân loại.

— Tại sao cô lại khuyên tôi nên vô
đạo này mà không vô đạo khác ?

— Vì Baha'í là một tôn giáo hòa-
hiệp và khoa học, là một nền văn-
minh huy hoàng, là một con đường

mới đưa đến hòa bình thế giới.

Tôi cười :

— Thế ra cô là một nhân viên
trong ban Truyền giáo . . . quốc tế.

Nàng cũng cười :

— Đâu dám. Chẳng qua Baha'í là
đạo đã lan tràn khắp nơi trên thế giới,
trẻ nhất — đạo ra đời mới được một
trăm hai mươi một năm, lại mới du
nhập nước ta không lâu, đâu độ mười
năm thì thôi, nghi lễ đạo lại rất giản-
dị, lại không thờ một giáo chủ nào,
mà chỉ thờ Thượng-Đế ; thánh danh
của Thượng-Đế viết bằng cổ tự Ba-
Tur và Á-Rập . . .

— Có nghĩa là . . .

(1) Tiếng Ba-Tur, đọc là Ba-ha-í ; í là ví
ngữ có nghĩa là : người noi theo Baha.

— Có nghĩa là : **Vinh-quang trên mọi Vinh-quang**. Thì (một nụ cười hóm hỉnh nở nhẹ trên đôi môi xuân mới nửa chùng) theo ý ngu của tôi, một người tuổi cao hơn trẻ và chẳng muốn biết trên đầu có ai như anh, không còn đạo nào hợp cho anh hơn nữa.

— Cám ơn cô. Mai sau, sao chẳng biết ; chờ giờ, tôi không muốn vô một đảng nào, một đạo nào. Có thể mới dễ làm bốn phận người làm báo : tìm hiểu, nhận xét một cách vô tư đảng này, đạo nọ.

Người đẹp trung niên vừa đi, thì người bạn công chức cao cấp và cao niên đến... sau một hồi chuông reo :

— A lô, Ngu-Í đó hả ? Hay quá. Anh đã xuống Hòa-Hảo, lên Cao-Đài, thì giờ nên lại Baha'i đi ?

— Baha'i, tôn giáo hoàn cầu !

— Phải rồi, đạo mới, mà tin đồn nghe đâu cũng khá. Họ đang họp đại hội ở giảng đường trung ương của họ, đường Công-Lí đó, anh biết không ? Phải, hồi trước, họ ở trên một tầng lầu nhỏ đường Lê-Lợi, nay lại họ bành trướng, có giảng đường đảng hoàng. Từ phía Yên-Đổ xuống Sài-Gòn, gần đặng đường Nguyễn-Đình-Chiếu, có cái hẻm lớn bên trái, anh vô thì gặp ngay. (Tiếng cười) Dịp may hiếm có, bỏ qua rất uống. À, đây, để anh khỏi mất công tìm, trụ sở trung ương ấy ở số 193/1⁶ đường Công-Lí.

Năm phút sau, tôi đã đến nơi.

..

Đại hội đang họp. Một trật tự viên da trắng lạnh lẽo tiến về phía tôi, dịu dàng hỏi. Khi biết tôi là kẻ giả mặt tờ tạp chí đến tìm hiểu đạo, thì ông

trả lời hôm nay, chỉ có đại biểu dự mà thôi và mời tôi 5 giờ chiều ngày 30 tháng 4 đến dự tiệc trà ban Hội đồng tinh thần quốc gia Baha'i Việt-Nam đầu tiên ra mắt các đại diện Thông tin và Báo chí. Tôi toan ra về, thì ông vừa ra đầu cho tôi đợi một chút, vừa nhanh nhẹn vào phòng họp, rồi ra với một người Việt trai trẻ, mang gương cận thị, dáng nhỏ thó, mặt vui tươi, một ngôi sao vàng chín góc trong nền tròn màu đỏ gắn ở ngực. Tôi nhìn tên người đại biểu này ghi ở phù hiệu : Trịnh-Đình-Khôi ; bản chương trình vừa đọc cho tôi biết ông vừa thuyết trình xong với đại hội : *Thái độ của tôn giáo Bah'ai đối với Chính phủ và Chính trị*.

Người đại biểu này ân cần mời tôi đến dự tiệc trà, và sẽ sẵn sàng giúp tôi tìm hiểu đạo Bah'ai, sau khi đại hội bế mạc.

..

Tôi đến đúng ngày hẹn, nhưng trước giờ hẹn ba mươi phút, vì gần năm giờ, tôi phải có mặt ở một nơi khác. Giảng đường được sửa soạn để tiếp khách. Cả Hội đồng tinh thần quốc gia Bah'ai Việt-Nam, khóa thứ nhất, đều đông đủ : chín người. Có hai phụ nữ ngoại kiều phụ trách việc giải khát và dùng bánh ngọt. Chỉ có mình tôi là khách đến... trước giờ đến ba mươi phút, nên bỗng thành « cây đinh » trong buổi tiệc trà vì tôi mà khai mạc quá sớm. Tôi được dịp nói sơ qua mục đích những cuộc phỏng vấn về các tôn giáo trong nước của Bách-Khoa, và trao tờ có bài tôi viết về đạo Hòa-Hảo.

Người đại biểu trẻ tuổi đã tiếp tôi trước kia nay ngồi kể tôi, và giữ vai Thư kí của Hội đồng.

Tôi hỏi ông, sau khi nhìn qua giảng đường sáng sủa :

— Trước hết xin ông vui lòng cho biết *Bahá'í*, nghĩa là thế nào ? Đó là danh từ riêng hay danh từ chung ? Vì có người nửa thật nửa đùa bảo đó là đạo do Bà Hai sáng lập, có người hiểu là *Ba-mười-hai*.

Người đối thoại của tôi trả lời, vui vẻ :

— Chúng tôi đến nay cũng còn nghe những tên trại đó, mặc dầu đạo chúng tôi đã mọc rễ trên đất Việt có mười năm rồi. Sở dĩ gọi là *Bahá'í* vì vị giáo tổ là Baha' U' Llah, tiếng Ba-Tur này có nghĩa là : *Ánh sáng của Thượng-Đế* hay là *Vinh quang của Thượng-Đế* ; và *Bahá'í* có nghĩa là người noi theo *Ánh*

sáng của Thượng-Đế.

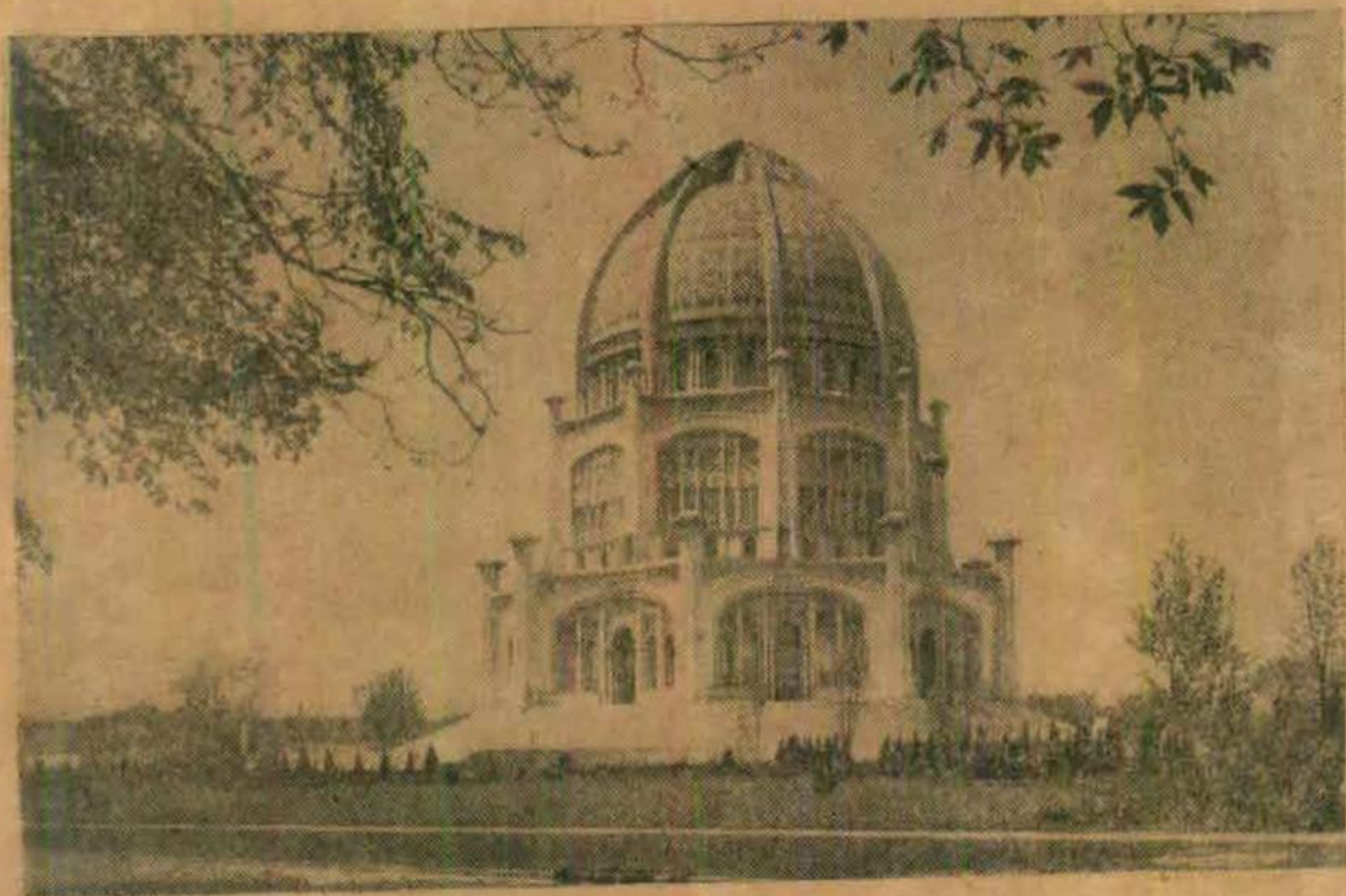
— Lắm người lại cho đạo *Bahá'í* là một thứ đạo Cao-Đài, phát xuất từ đầu bên kia châu Á. Chẳng hay tín đồ Ba-ha'í nghe thế có buồn không ?

Bảy nhân viên Việt đều cười. Hai nhân viên da trắng lấy mắt hỏi bạn mình. Sau khi được biết tôi hỏi gì, cả hai cùng tủm tỉm.

Anh thư kí trả lời :

— Chúng tôi đã được nghe dư luận này từ lâu, từ mười năm trước, năm mà bà Shirin Flozdar, một ủy viên Truyền giáo Ấn-Độ mang giáo huấn của Baha' U' Llah vào nước Việt. Đạo Cao-Đài ra đời năm 1925; đạo *Bahá'í*, năm 1863. Thì sự so sánh ấy chỉ làm chúng tôi vui.

Tôi nhìn quanh bốn bức tường giảng đường, phết một màu trắng tinh khiết, cố ý tìm bức chân dung của đức Giáo



Đền thờ Baha'í ở Châu Mỹ

chủ ở chỗ danh dự nhất. Nhưng chỗ này lại dành cho một hàng cổ tự Ba-Tur và A-Rập màu đen thêu trên miếng nỉ vàng, bên mặt, hơi thấp một chút, là ảnh con Giáo chủ, đức Abdul-Baha, có công mở mang đạo, và bên trái, hai bức ảnh lồng chung một tấm kính: trên, đền thờ và mộ đức Bab xây tại Do-Thái, tiên tri tôn giáo Baha'i ra đời, ở Ba-Tur, dưới một đền thờ Baha'i ở Mi, đặc biệt ở chỗ các đền thờ đều có chín cửa và nóc tròn đầu nhọn.

— Đây là giảng đường, không có bức ảnh, bức họa hay pho tượng của người sáng lập đạo Baha'i, nhưng ở các đền thờ...

— ... thì cũng chẳng có nốt. Chính chúng tôi đến nay cũng chưa được điểm phúc biết mặt vị Giáo chủ đạo mình qua hình ảnh. Vì theo ý Ngài, Ngài chỉ là một trong những sứ giả của Thượng-Đế, thờ Ngài như thế là chẳng đúng; mà chỉ thờ Thượng-Đế, thánh danh của Thượng-Đế Ngài đã viết trong tù bằng chữ xưa Ba-Tur và A-Rập, có nghĩa là :

**Vinh-quang trên mọi sự
Vinh-quang.**

— Tín hữu Baha'i nay chắc khá đông ?

— Được hằng chục triệu.

— Và đã truyền bá khắp năm châu ?

— Vâng. Đạo chúng tôi đến nay đã được phổ biến trên hai trăm sáu chục quốc gia và lãnh thổ. Số tín hữu càng ngày càng tăng.

— Nhiều nhất có lẽ là ở Ba - Tur, nơi đạo ra đời ?

— Đúng thế. Sau đến là vài quốc gia ở Phi-Châu.

— Còn ở nước Việt ta ?

— Đạo truyền vào nước Việt ta năm 1954, tại Sài-Gòn. Lúc đầu, được trên hai mươi người. Đến 1 tháng 11 năm 1963, được trên hai chục ngàn.

Tỉnh nào trong nước Việt tự do, cũng có tín hữu Baha'i cả. Cộng đồng Baha'i vững nhất, mạnh nhất là ở ba tỉnh miền Trung này : Bình - Thuận, Quảng-Ngãi, Quảng-Nam.

— Xin ông cho biết sơ qua sự diễn tiến của đạo từ lúc vô đất Việt cho tới ngày nay.

— Trong buổi ban đầu, rất nhiều khó khăn, trở ngại. Vì người truyền giáo đầu tiên là người Ấn, như tôi đã nói, bà Shirin Fozdar, ngôn - ngữ bất đồng, lắm sự hiểu lầm đã xảy ra, nhưng rồi một năm sau, nhờ nhiều bạn tận tâm giúp, bà Fozdar sung sướng mà thấy tôn giáo Baha'i phát triển mạnh. Năm 1955, Hội đồng Tỉnh thần địa phương đầu tiên được thành lập tại Sài-Gòn và từ đó tôn giáo Baha'i tiến đều.

— Hội đồng Tỉnh thần ?

— Tôi xin phép cắt nghĩa, và xin được dài dòng về sự tổ chức tôn giáo chúng tôi.

« Lầu đài quản trị Baha'i được xây dựng trên hai trụ cột :

Một là : Trụ cột Thống nhất.

« Tôn giáo Baha'i được tiên báo do đức Bab (ngày 23-5-1844), sáng lập do đức Baha' U' Llah (1) và mở

(1) Sinh ngày 12-11-1817 trong một gia đình quyền quý Ba-Tur; tên thật là Mirza' Husayn, Ali. Khai sáng đạo từ 21-4 đến 2-5 1844, và mất ngày 29-5-1892.

mang do con Ngài, đức *Abdul-Baha*. Cả hai cha con từng chịu sự lưu đày, riêng đức *Abdul-Baha* đến năm 1908 mới được Thanh niên Cách mạng Thổ-Nhĩ-Kì trả lại tự do. Hiện nay, Trung tâm quốc tế tôn giáo Baha'i được đặt ở đó, ngay trên núi Carmel, ở Haifa, Do-Thái. Đức *Abdul Baha* đã từng viếng châu Âu và châu Mĩ vào những năm 1911, 1912... Ngài đã trả lời cho tất cả học giả và các nhà thông thái về tất cả mọi vấn đề một cách xác đáng và sáng tỏ. Năm 1921, trước khi nhập diệt, Ngài để chúc thư cử đức *Shoghi Effendi* làm giám hộ.

« Đức *Shoghi Effendi* tiếp tục phiên dịch và viết nhiều sách giải thích rõ ràng về việc quản trị và đường lối tu học. Và trước khi về thiên quốc đoàn tụ với Baha' U' Llah (2), đức *Shoghi Effendi* chỉ định hai mươi bảy người ở khắp nơi trên thế giới để tiếp tục giữ gìn mỗi đạo và kêu gọi nhân loại xây dựng tòa Nhà Thống-Nhất. Những vị này được gọi là phụ tá giám hộ, hoặc trụ cột chính nghĩa.

« Hệ thống này được gọi là trụ cột Thống nhất vì nó giúp cho tất cả tín đồ Baha'i trên thế giới vâng giữ các giáo huấn của Baha' U' Llah một cách trung thực. Tất cả tín đồ Baha'i trên thế giới hãy thấy có điểm nào trong giáo lí mà mình ngờ rằng đã bị giải thích sai hoặc thêm bớt thì có thể nhờ các vị phụ tá giám hộ tại Thánh địa (Haifa) xem lại nơi chính văn do đức Bab, đức Baha' U' Llah và đức *Abdul Baha* viết. Và cũng nhờ đó mà tôn giáo Baha'i mãi đến nay chưa có sự chia rẽ thành tông phái.

(Hai là : Trụ cột Dân chủ)

« Bên cạnh trụ cột Thống nhất, có một trụ cột khác có thể gọi là trụ cột Dân chủ. Đến đây tôi mới giải đáp điều ông muốn biết về Hội đồng Tinh thần.

« Trước hết, tôi xin giảng về sự thành lập các Hội đồng Tinh thần, sau tôi sẽ nói đến nhiệm vụ và quyền hạn của các Hội đồng này.

« Tất cả công việc truyền giáo và tu tập cùng tổ chức đời sống Baha'i tại mỗi địa phương đều do Hội đồng Tinh thần địa phương đảm nhiệm. Hội đồng này gồm có chín người...

— Tại sao chín, mà không mười, không bảy ?

— Ông để ý thấy phù hiệu chúng tôi đeo, cùng biểu hiệu đạo chúng tôi là ngôi sao chín góc. Chín, vì thế giới có chín tôn giáo lớn ; chín vì con số này lớn nhất trong mười con số căn bản và chúng tôi chọn dùng tượng trưng cho sự thống nhất. Tôi xin trở lại Hội đồng Tinh thần địa phương của chúng ta. Chín người người này trong Hội đồng Tinh thần được bầu lên hằng năm vào ngày 21 tháng 4...

— Tại sao ngày 21 tháng 4 ?

— Vì ngày này là ngày Tết của tín đồ Baha'i.

— A, tôi nhớ rồi, đó là ngày tuyên ngôn của đức Baha' U' Llah, xin ông giảng tiếp.

— Toàn thể tín đồ Baha'i trưởng thành (từ 21 tuổi trở lên) bầu chín người. Chín người trong Hội đồng mới họp lại và bầu chủ tịch, phó chủ tịch thư kí và thủ quỹ.

Trong mỗi quốc gia, có hội đồng Tinh

(2) Ngày 4-11-1957.

thần quốc gia. Trước hết, tùy số tín đồ nhiều hay ít, mỗi Hội đồng địa phương sẽ tổ chức bầu cử một hoặc hai đại biểu.

— Tất cả tín đồ được coi là ứng cử nên cả chứ ?

— Phải. Các nước chưa đủ số tín đồ để lập Hội đồng Tinh thần quốc gia thì chịu sự chi phối của Hội đồng Tinh thần vùng. « Toàn thể nhân viên thuộc hơn sáu chục Hội đồng Tinh thần quốc gia và Hội đồng Tinh thần này họp tại Haifa năm 1963 để bầu Hội đồng Tinh thần quốc tế (3).

— Cũng gồm chín người !

— Vẫn chín người.

— Ông cho biết về nhiệm vụ và quyền hạn.

— Hội đồng lo việc truyền giáo, tổ chức các cuộc lễ, giải quyết mọi vấn đề liên quan tới đời sống người *Baha'i*, bảo vệ Đức Tin *Baha'i* đối với kẻ chống đối, đảm nhiệm quĩ *Baha'i* và chỉ định tín đồ vào các ủy ban đặc biệt để giúp việc cho Hội đồng.

« Tất cả các quyết định của Hội đồng phải được toàn thể giáo hữu tuân theo vì cơ quan quản-trị này gồm những người đức độ do tín đồ tự ý chọn lựa, không có sự ép buộc, không có sự mua chuộc hoặc cưỡng ép. Trong một vài trường hợp, nếu xét thấy Hội đồng Tinh thần quyết-định sai, tín đồ có thể khiếu nại trước Hội đồng cao hơn hoặc trước các vị phụ tá giám hộ vốn ở trung tâm Haifa.

(3) Nhiệm kì 1963-1964 của Hội đồng Tinh thần quốc tế — cũng gọi là Pháp viện quốc tế — gồm có bốn người Mỹ, ba người Ba Tư và hai người Anh.

— Thế thì Hội đồng Tinh thần quốc tế có thể sánh với viện Hóa đạo và đức giám hộ và các vị phụ tá, với viện Tăng thống bên Phật-Giáo nước ta ?

Anh gạt đầu.

Tôi hỏi tiếp :

— Thế thì đức Giám hộ bây giờ là ai ?

— Không là ai cả.

— ?

— Đức Bab tiên tri đạo ; đức Baha' U' Llah khai sáng đạo, đức Abdul Baha mở mang đạo, và trước khi nhập diệt, đức Abdul-Baha chỉ định đức Shoghi Effendi làm giám hộ. Chức này cha truyền con nối hoặc do sự chỉ-định của vị giám hộ trước. Đức giám hộ đầu tiên này mất, không có con, mà cũng không có chúc thư chỉ định ai thay thế người, nên đành để trống mãi.

— Sao các vị phụ tá hoặc Hội đồng Tinh thần quốc tế không họp nhau lại để cử một giám hộ khác ?

— Không thể được. Chức vị giám hộ đầu tiên do người mở mang đạo chỉ định, đức giám hộ kế đó phải là con đức giám hộ đầu tiên, hay trong trường hợp người tuyệt tự, người được đức giám hộ ấy chỉ định.

Tôi ngẫm nghĩ :

— Thì ra trụ cột Dân chủ là từ dưới Đất vươn lên Trời, còn trụ cột Thống - nhất lại từ trên Trời chụp xuống Đất. Cái từ đám đông vươn lên thì luôn luôn tồn tại mãi, còn cái từ một người — dù người đó là sứ giả của đấng Tối-Cao — chụp xuống, thì có thể đứt đoạn.

Nhìn lại đồng hồ tay, tôi thấy gần đến giờ phải có mặt nơi khác, bèn đứng

dậy cáo tử. Những cái bắt tay vừa phải, những nụ cười cởi mở. Khiến tôi rời giảng đường, chăm rãi. Tôi chợt thấy một cây mà « lửa lựu lập loè đom bông » với vài trái cùng mấy hàng chữ đỏ nằm trên một nền vàng. Tôi bước lại gần, đọc mà lòng không khỏi băng khuâng :

Các người là trái của một cây, lá của một cành. — Baha' U' Llah.

Thấy thế, ông thư kí nắm tay tôi, đưa lại tường bên kia, chỉ mấy kiểu đèn đang thắp với mấy dòng sau đây:

Tất cả các tôn giáo đều là một, duy chỉ khác nhau ở tên gọi. Con người phải có thái độ của kẻ yêu ánh sáng, không nên chú trọng tới hình thức của ánh sáng. Nếu chúng ta là những người yêu ánh sáng, chúng ta thờ ánh sáng, dù nó xuất hiện ở ngọn đèn nào.

..

Tôi trở lại giảng đường trung ương

Baha'i Việt-Nam một tối thứ bảy đầu tháng năm và ông thư kí nhỏ người vui tánh ấy trả lời câu tôi hỏi trước kia. Hỏi về sự thăng trầm của đạo tại phân nửa đất Việt thuộc khối gọi là Thế giới Tự do này.

— Năm 1955, chúng tôi được giấy phép chánh thức hoạt động tại Nam-Việt. Chúng tôi có xin yết kiến ông Diệm, để xin được hoạt động ở Trung-Việt, thì Tổng thống trả lời cần đợi ông hỏi lại ý kiến...

— Ông Thục ?

— Không, ông Cẩn. Còn bộ Nội-vụ thì trả lời ; còn phải nghiên cứu tình hình an ninh địa phương. Chúng tôi lại cố xin phép, song chỉ được truyền giáo ở các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi và vùng Đà-Lạt. Chúng tôi lại cố vận động để xin hoạt động khắp cả miền Trung, nhưng vẫn không được. Mãi cho đến ngày 23 tháng 4



*Giảng đường trung ương của Tôn giáo Baha' i
tại V.N. 193/1c Công-Lý — Saigon*

năm 1963 họ mới trả lời dứt khoát :
không được mở rộng phạm vi hoạt động
tại miền Trung.

— Lí do ?

— Chỉ vấn tất thế thôi.

— Nếu họ đã có ác ý như vậy hẳn
là sự truyền giáo và lãnh đạo tại các
tỉnh cũng đã gặp nhiều khó khăn trở
ngại ?

— Tất nhiên rồi, tôi xin kể những
sự đàn áp đạo ở một vài vùng. « Trước
hết, là các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-
Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên. Đạo hữu
chủ tịch Hội đồng Tỉnh thần Baha'i
Quảng-Ngãi được công văn tỉnh đường
« yêu cầu » ngưng ngay mọi hoạt động.
Nhưng đạo hữu chúng tôi vẫn cử hành
các ngày lễ trong vòng trật tự.

— Thế có đạo hữu nào bị bắt không ?

— Các đạo hữu ấy không bị bắt vì
tội (!) hành lễ, nhưng đạo hữu Phạm-
Điềm tại quận Sơn-Tĩnh bị bắt vì tội...
mang sách báo Baha'i.

— Thế rồi anh em Baha'i Sơn Tĩnh
ra sao ?

— Thì họ vẫn tiếp tục cố gắng sống
đời sống Baha'i.

Cả hai chúng tôi cùng cười...

— Còn các tỉnh khác ?

— Tại các tỉnh khác, đạo hữu Baha'i
cũng « được » những lời lẽ hăm dọa.
Chúng tôi cũng nhờ các đạo hữu đại
diện đi thăm các vị tỉnh trưởng để xin
phép được hưởng tự do tôn giáo. Các
vị tỉnh trưởng đều niềm nở tiếp đón và
trả lời là còn phải hỏi ý kiến... bộ Nội
vụ.

— Ngoài ra còn tỉnh nào có các đạo
hữu bị bắt ?

— Tại Phan-Rang, có đạo hữu Lâm-
Văn-Thành bị bắt ngay trong ngày ban
hành lệnh giới nghiêm toàn quốc về vụ
Phật giáo, còn một số các đạo hữu nhờ
được cảm tình của các nhân viên trong
tỉnh đường nên được biết rằng họ sẽ
bị bắt : như tại Quảng-Nam thì có mấy
đạo hữu Lê-Cẩn, Phạm - Hữu - Chín,
Đặng - Bình, tại Bình - Thuận có đạo
hữu Nguyễn - Văn - Nhường.

— Vì sao lại có tên những người
này trong sổ... đen ?

— Vì các đạo hữu ấy là những
người đã tiếp xúc các vị tỉnh trưởng
tại Trung-nguyên hoặc Cao-nguyên
Trung-Việt để xin được hưởng tự do
tôn giáo. Và vì trước kia các đạo hữu
ấy đã xây dựng nhiều cộng đồng Baha'i
tại các tỉnh Trung-Việt. Trong
thời gian bị đàn áp, các đạo hữu ấy
cùng với một số đạo hữu tích cực đã
khuyến khích đạo hữu các tỉnh giữ
vững Đức Tin và bền tâm sinh hoạt tôn-
giáo. Tuy thế, các cộng đồng Baha'i
đều không bị lung lay. Tại Trường-
Giang (Quảng-Nam), Sơn-Tĩnh (Quảng-
Ngãi), Qui-Nhơn, Bình-Thuận các đạo
hữu đều vững Đức Tin. Ngay trong
khi tổ chức các thánh lễ rất trọng thể,
dù chế độ cũ có cho người đến « yêu
cầu » giải tán thì đạo hữu các cộng-
đồng ấy vẫn giải thích khéo léo và
ngghiêm trang cử hành thánh lễ. Có
lẽ chế độ cũ chỉ dự tính tìm cách bắt
tía từng người một, rồi vu khống
tránh tiếng đàn áp tôn giáo.

Thấy tôi lặng lẽ, cười, người
đối thoại hỏi bằng đôi mắt.

Tôi chỉ mấy ngọn đèn vẽ trong tranh,
rồi ngọn đèn thật ở giữa giảng đường :

— Khi mà người ta chỉ biết có một thứ đèn, chỉ chấp nhận có một thứ ánh sáng phát từ một cái đèn kiểu nào đó, cho ánh sáng đèn mình mới là ánh sáng... « Chánh-hiệu-con-naï », thì người ta đào huyệt chôn mình và chôn luôn cả cái đèn mình mà chẳng biết. Xin anh cho biết thêm tình trạng hành đạo tại Nam-Việt.

— Tại Nam-Việt thì tôn giáo chúng tôi không bị cấm đoán, nhưng tín hữu Đổng-tận-tinh đi về các vùng xa xôi nâng cao tinh thần các đạo hữu.

— Thế còn việc truyền giáo?

— Chúng tôi được các đạo hữu Đổng-tận-tinh đi về các vùng xa xôi nâng cao tinh thần các đạo hữu.

« Ông đã đi nhiều về các tỉnh miền Tây thì cũng rõ về các quận, các xã xa xôi thì bằng cấp hay tài lý luận của ủy viên truyền giáo cũng không có giá trị gì, chỉ được lòng người mới có đi và có về, còn mất lòng người thì không biết sao mà nói. Được lòng đây, là được lòng quần chúng, chứ không phải là được lòng một cá nhân nào.

Hướng câu chuyện qua nẻo khác, tôi lại hỏi.

— Về mặt xã hội, chắc đạo chưa làm gì được nhiều?

— Quả có thể, ông cũng hiểu vì sao. Chúng tôi cất được một nghĩa thực tại Trường - Giang ở Quảng-Nam và hai ở Gia-Định. Cấp tiểu học.

— Con em nhà ngoại đạo được học ở các nghĩa thực ấy chứ?

Ông xác nhận và cho biết ông vừa đắc cử ủy viên Hội đồng cổ vấn Xã-hội của Chánh-phủ.

— Chắc trong chức vụ mới này ông cũng đã góp nhiều ý kiến...

Một tiếng thở dài:

— Góp ý kiến là một việc, mà ý kiến có được chấp thuận, được thi hành không, lại là một việc khác.

— À, kì rồi, tôi có ý muốn hỏi ông tên chín tôn giáo lớn hoàn cầu, mà quên phứt, nay xin ông cho biết.

Ông đứng dậy, qua văn phòng lấy một cuốn sách nhỏ do Hội đồng Tinh thần Baha'i Sài-Gòn ấn hành, nhan đề: **Baha'i**: tiến tới một thế giới duy nhất, và chỉ cho tôi một trang.

Tôi thấy hai hình tròn, ở trên biểu hiệu cho Thượng - Đế, ở dưới biểu hiệu con Người, nối liền nhau bởi một đường treo, dưới có hai chữ Thánh Linh. Và tôi đọc:

« Trái đất là một quốc gia và nhân loại là công dân của quốc gia đó... »

BAHA'U'LLAH

Những biểu hiệu thiêng liêng

Tôn giáo	Thành lập bởi
Sabeen	Melchisedek (5.000 trước T.C.)
Ấn-Độ giáo	Krishna (2000 trước T.C.)
Do-Thái giáo	Moïse (1330 trước T.C.)
Báỉ hòa giáo	Zoroaster (600 trước T.C.)
Phật-giáo	Gautama Buddha (560 trước T.C.)
Cơ-Đốc giáo	Jésus-Christ (1. T.C nguyên niên)
Hồi giáo	Muhammad (622 sau T.C.)

Babi The Bab (1844 sau T.C.)

Baha'i Baha' U'Llah (1863 T.C.)

..

Tôi hỏi :

— Đạo Sabean và đạo Babi ra đời tại đâu, tôi không được rõ.

— Đạo trước vốn ở châu Phi, đạo sau vốn ở Ba-Tur, đạo Babi sau nhập vào đạo do đức Baha' U'Llah khai sáng mà thành đạo Baha'i.

— Giáo lí căn bản của đạo Baha'i, ông có thể tóm tắt...

— Chúng tôi gọi là nguyên lí đạo, gồm có mười hai, làm nòng cốt của một trăm năm chục bộ kinh sách đức Giáo chủ chúng tôi soạn. Tôi xin kể :

- 1) Thống nhất nhân loại.
- 2) Tự tìm hiểu chân lí một cách độc lập.
- 3) Thượng-Đế duy nhất và các vị giáo tổ đồng nhất.
- 4) Mục đích tôn giáo là xây dựng sự thống nhất và hòa hợp.
- 5) Tôn giáo phải đi đôi với khoa học và lí trí.
- 6) Huy bỏ thành kiến và mê tín.
- 7) Nam nữ bình đẳng.
- 8) Giáo dục phổ thông và bắt buộc.
- 9) Chấp dụng một thế-giới-ngữ phụ.
- 10) Giải pháp tâm linh đối với vấn đề kinh tế.
- 11) Một pháp viện quốc tế.
- 12) Thế giới hòa bình.

— Baha'i cho mình là tôn giáo hoàn cầu, vậy chẳng hay tôi theo đức Cồ-Đàm, người yêu tôi theo đức Ki-Tô, thì nay theo đức Baha' U' Llah, hai

chúng tôi có phải gột hình ảnh hai đấng giáo chủ này ra khỏi tâm linh mình chăng ?

Ông lại mỉm cười.

— Chúng tôi đã đoán được câu hỏi chính đáng này... từ lâu, nên chúng tôi đã có sẵn lời giải đáp in thành chữ, mời ông xem qua.

« Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi xin mạn phép nêu lên một câu hỏi khác. Thí dụ, khi một học sinh đạt được chứng chỉ Tú tài, có phải lúc bấy giờ anh ta không còn tôn kính, biết ơn các giáo sư cũ ở các lớp đệ Tam, đệ Tứ, đệ Ngũ... hay sao. Làm sao mà học sinh có thể đạt được chứng chỉ Tú-tài nếu không nhờ sự dạy dỗ của các giáo sư cũ.

« Các tín hữu Baha'i tin rằng đức Baha' U' Llah là đức Phật, là đức Chúa, là đấng Moïse hoặc Mahomet của thời đại này. Nhưng nếu không có đấng Moïse, đấng Mahomet hay đức Chúa, đức Phật đến trước, thì nhân loại không thể tiến bộ để hiểu được đức Baha' U' Llah. Một người không thể trở thành tín hữu Baha'i nếu không chấp nhận các vị giáo tổ trước kia. Một tín đồ Thiên Chúa giáo không thể trở thành tín hữu Baha'i nếu họ không tin rằng đức Phật, đức Mahomet hoặc đức Moïse cũng ngang hàng với Chúa Co-Độc. Và một tín đồ Phật giáo cũng không được coi là tín hữu Baha'i nếu họ không chấp nhận các giáo chủ khác, như thí dụ kể trên.

Tôi hỏi tiếp :

— Thế thì khi vô đạo Baha'i có phải bỏ các lễ nghi, tập tục cũ của bộ lạc, của quốc gia, của dân tộc mình chăng ?

— Không đâu. Nhưng cũng tùy.

Ta nên theo những tục lệ có tính cách nhân đạo, có lợi cho sự sống yên vui của nhân loại, có tính cách nhân bản bảo đảm được phẩm cách con người. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi bộ lạc có một sắc thái riêng, một vẻ đẹp riêng, không thể có một luật lệ nào buộc cả nhân loại phải sống rập theo một khuôn như những quân nhân được đào tạo cùng một lò huấn luyện. Giáo huấn Baha'i vẫn thừa nhận rằng khu vườn có nhiều sắc hoa khác nhau mới thật là một khu vườn đẹp. Tuy vậy, những nét đẹp riêng rẽ ấy phải phù hợp với mười hai nguyên lý đã kể trên, cũng như một bản nhạc có thể gồm nhiều giọng cao, thấp, đục, trong, song tiếng nhạc vẫn phải được chi phối theo nguyên lý hòa hợp.

«Thống nhất, không phải là đồng hóa...»

— Hẳn tôn giáo Baha'i cũng tổ chức có cấp bậc như Ki-Tô giáo, chẳng hạn ?

Ông lắc đầu.

— Tôn giáo Baha'i không có giới tu sĩ. Được bầu vào Hội đồng Tinh thần địa phương, quốc gia, hay quốc tế,

là đảm nhiệm một vai trò do tín hữu chọn giao. Nhưng khi hết hợp, thì các nhân viên Hội đồng ai cũng như ai, không ai trên ai dưới, không một vị nào trong Hội đồng có quyền phủ quyết hay ra lệnh cho một đạo hữu, dù vị ấy là chủ tịch hay thư kí. Đức Baha' U' Llah dạy rằng làm việc để phụng sự nhân loại là hình thức cầu nguyện cao quý nhất.

— Muốn vào đạo Baha'i có khó không? Và phải chịu nghi lễ nào ?

— Những người dưới mười lăm tuổi không thể trở thành tín hữu Baha'i vì ở tuổi ấy thiếu suy xét, dễ mù quáng. Bất cứ ai từ mười lăm tuổi trở lên, đều có thể là tín hữu Baha'i, khi họ tin rằng Baha' U' Llah là sứ giả của Thượng-Đế đến với nhân loại trong thời đại này. Không có một nghi lễ nào trong việc chấp nhận tôn giáo Baha'i, vì thực ra, Đức Tin của một người là việc riêng giữa cá nhân họ và Thượng-Đế. Khi có người muốn theo tôn giáo Baha'i, họ chỉ viết cho Hội đồng Tinh thần địa phương xác nhận rằng họ tin ở đức Baha' U' Llah, nếu không biết

SỬA CHO ĐÚNG

— Trong bài **« Nhận định về những mâu thuẫn trong quyền lược khảo văn học của Nguyễn-Văn-Trung »** của Cô Phương-Thảo, đăng trong số này, có những chữ in lầm sau đây mong bạn đọc sửa giùm cho :

— Trang 43, cột 2, câu : *«nghĩa là ai ... ngồi nghe»*. Cả đoạn gạch bỏ, vì sắp lầm chỗ.

— Trang 50, cột 1, dòng 9 câu : *« đối với cha mẹ »* xin sửa là *« đối với con cái »*.

viết thì họ có thể đến tiếp xúc với Hội đồng và xác nhận, Đức Tin.

— Kể tín hữu có phải đóng góp gì không ?

— Có. Mà tự nguyện. Tôn giáo *Bahá'í* không hề tổ chức quyền tiền chỉ có các tín đồ *Bahá'í* mới được đóng góp vào quỹ *Bahá'í*. Tôi còn mấy điều muốn hỏi anh, nhưng ông hẹn một chủ nhật nào đầu tháng tới, vì ông bận đi công tác miền Trung một thời gian.

Chúng tôi vừa ngồi xuống quán cơm ở đường Nguyễn-Đình-Chiếu ngó ra đường Huỳnh-Tĩnh-Cửa ấy, thì mưa xối xả tuôn. Ông thư ký Hội đồng Tinh thần *Bahá'í* V.N. bỏ chỗ ngồi đối diện, sang ngồi cạnh tôi, rồi kể ăn người uống, câu chuyện tuôn cùng với nước mưa rơi.

Nhân có cơm trước mặt, ông nói đến việc ăn chay.

— Đạo chúng tôi ăn chay khác các đạo khác. Chúng tôi ăn chay từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 21 tháng 3 dương lịch, là ngày Tết của chúng tôi.

— Tại sao lại ăn vào khoảng thời gian ấy ?

— Vì nhằm ngày tiết xuân phân. Vạn vật thay đổi, cả khí hậu. Đạo chúng tôi cho người cùng một bản thể với Vũ trụ, nên khi Trời Đất đi giáp một vòng sắp đổi mới, thì mình cũng đổi mới, bằng cách ăn chay, lại đó cũng là một cách dọn mình để đón ngày Tết *Bahá'í* Ăn chay như vậy, cũng còn là một cách luyện ý chí tránh được sự cám dỗ của vật chất vì đôi khi chúng ta hiểu rõ giáo lý nhưng vì kém ý chí cương quyết mà phạm lầm lỗi.

— Thế *Bahá'í* ăn chay có giống Phật giáo không ?

— Không. Chúng tôi vẫn ăn uống như ngày thường, nhưng chỉ được ăn trước lúc mặt trời mọc và sau khi mặt trời lặn.

— Nghĩ là khi vắng bóng mặt trời ?

— Đúng vậy. Và trong ngày, chúng tôi không ăn uống gì cả.

— Thành ra ăn chay của *Bahá'í* không phải ở tánh chất thức ăn, mà ở khoảng thời gian riêng biệt. Tôi nghĩ « ăn chay » như thế cũng có tội. Vì trên trái đất có nhiều nơi hoặc chỉ có thịt không, hoặc không có rau cỏ gì, thì đạo nào ăn chay bằng cách không dung nạp được một thức ăn nào do Trời Đất ban cho chung cả loài người, thì đạo đó khó mà thành một tôn giáo hoàn cầu !

Ông cười.

— Tôi nghe nói đạo *Bahá'í* có lịch riêng cho mình. Ông cho biết qua...

— Năm *Bahá'í* chúng tôi có 19 tháng, mỗi tháng có 19 ngày. Tính ra có 361 ngày, còn 4 ngày, năm nhuận thứ 5, thì thêm vào cuối tháng 18 và đầu tháng 19.

— Còn tên tháng, cũng gọi là tháng giêng, tháng hai, đến tháng mười chín.

— Mỗi tháng đầu có tên riêng, dịch ra tiếng Việt, thì năm *Bahá'í* bắt đầu bằng tháng *Huy hoàng* đến tháng *Vinh quang*, tiếp theo tháng *Mị lệ*... để kết thúc bằng tháng *Thăng bình*. Ngày đầu năm *Bahá'í* được định theo thiên văn, nó bắt đầu từng ngày Xuân phân (21-3) và kỉ nguyên *Bahá'í* bắt đầu ngày tuyên ngôn của đức Bab (năm 1844). Ngày *Bahá'í* bắt đầu và chấm dứt lúc mặt trời lặn.



Hội đồng tinh thần Đạo Baha'i quốc gia Việt Nam nhiệm kỳ thứ nhất, bầu xong ngày 29-3-64. Từ trái qua mặt, hàng đầu : Ô.Ô. Jamshed Fozdar, chủ tịch, Đặng Bính, phó chủ tịch, Trịnh-Đình-Khôi, thư kí, Gary Morrisson thủ quỹ hàng nhì : Ô.Ô. Phạm-Hữu-Chín, ủy viên, Lê-Lộc ủy viên, Đỗ-Nguyên-Hạnh, phó thư kí, Lê-Cần, ủy viên, Nguyễn-Văn-Nhường ủy viên.

Xin hỏi ông câu chót. Đạo Baha'i có cho tín đồ mình làm chính trị chăng? Chính trị hiểu theo nghĩa cao, đẹp của người xưa, chứ chẳng phải chính trị hiểu theo nghĩa bây giờ : mưu mô, thủ đoạn gạt lừa để nắm quyền hành trong tay...

Đạo Baha'i chúng tôi nhất quyết không cho tín đồ mình tham chính.

— Dầu cho quốc dân đòi hỏi?

— Dầu cho quốc dân đòi hỏi. Tín đồ muốn làm chính trị, muốn tham chánh, thì phải ra khỏi đạo. Vì như ông biết, khi người ta có quyền hành trong tay, khi người ta thấy bốn phận mình là tranh đấu để thắng người hoặc thắng các đảng đối lập bằng cách này

hay là cách khác, thì là mất cái tình đoàn kết để rồi, là đi sai giáo lý của đạo.

Mười phút sau, hai bạn cùng phòng đã yên giấc điếp, tôi còn loay hoay với bao ý nghĩ dường như chẳng ăn nhập gì nhau : đề nghị của anh bạn già qua đây nói làm một vòng « các tôn giáo ở nước nhà, lời khuyên của cô em gái biết nhau khi nàng tuổi độ trăng tròn lẽ nay muốn tôi phải lấy một con đường : với tiếng mưa đầu mùa rơi tí tách, khung trời tự do xanh dịu dàng, thịt chôm chôm trắng ngọt thanh thanh mát lạnh mơ màng, và ngôi sao chín góc, hình ảnh của một tôn giáo hoàn cầu, một hoàn cầu chưa biết phải về đâu. . .

NGUYỄN NGU Í

BAN TU THƯ

viện Cao-Đẳng Phật-Học Saigon

THÔNG CÁO

*về cuốn Luận-Văn Tiễn-sĩ
của T.T. Thích-Minh-Châu*

Ban tu-thư Viện Cao-Đẳng Phật-Học Sài gòn đang cho in Luận-Văn Tiễn-Sĩ Triết-Học của T. T. Thích Minh-Châu. Luận-Văn này nhan đề là : « A comparative study of the Chinese Madhyama Agama with the PaLi Majjhima NiKaya » (So sánh quyển Trung A-Hàm chữ Hán với quyển Majjhima NiKaya chữ PaLi). Tập này so sánh những điểm dị-đồng giữa quyển Trung A-Hàm thuộc Phái Nhất-Thế-Hữu Bộ và quyển Majjhima thuộc phái Thượng-Tọa Bộ.

Lần đầu tiên hai bộ kinh quan-trọng nhất của hai học phái quan-trọng nhất được so sánh không những từng bài kinh một, từng đề-tài một mà cả đến bố cục cả bộ kinh và từng bài trong kinh.

Trong bài tựa của bộ kinh này, tác giả lại phân-tích tỉ-mỉ những điểm dị đồng quan-trọng về lý thuyết của hai học phái để giải thích những điểm dị đồng hiện-tại về-thực hành và truyền-thống : Ngoài ra tác giả có phụ-đính một quyển từ điển nhỏ « PaLi-Hán-Anh » tự tác giả trích ra từ hai quyển Trung A-Hàm và Majjhima Nikaya (gần hai ngàn chữ). Luận văn này đã được Đại-Học Đường Bihar Ấn-Độ công nhận trúng tuyển văn bằng Tiễn-Sĩ Triết-Học Ph.D vào năm 1961. Tập này viết-bằng Anh ngữ, phụ đính rất nhiều chữ Sanskrit, PaLi và Hán văn. Sách in khổ 15, x 23, 5, dày khoảng 350 trang, giá 500 đồng. Giá ủng hộ tùy tâm. Những vị đặt tiền trước chỉ phải trả 400 đồng.

Luận văn này đã bắt đầu in và sẽ xong vào khoảng thượng tuần tháng 7 dương lịch. Thư từ liên-lạc và ngân phiếu xin gửi cho

Ô. Trịnh Văn Sân, Ban Tu-Thư Viện Cao-Đẳng Phật-Học, Saigon 702/102, đường Phan thanh Giản

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENT — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tính

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRAL FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

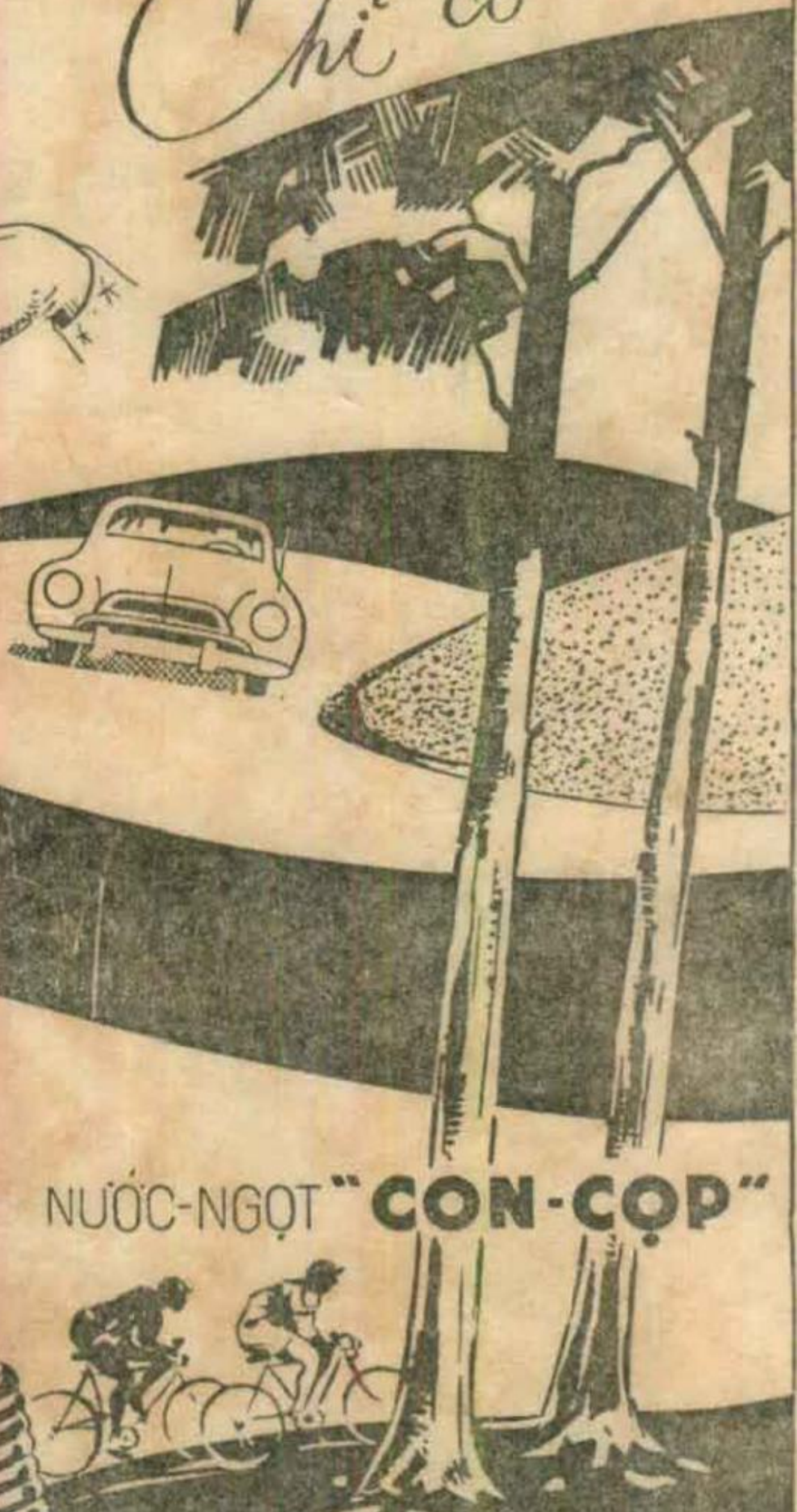
Chi ngành : PARIS TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABRIDJAN DOUALA

TRONG GIA-ĐÌNH EM-AM

HAY TRÊN ĐƯỜNG XA

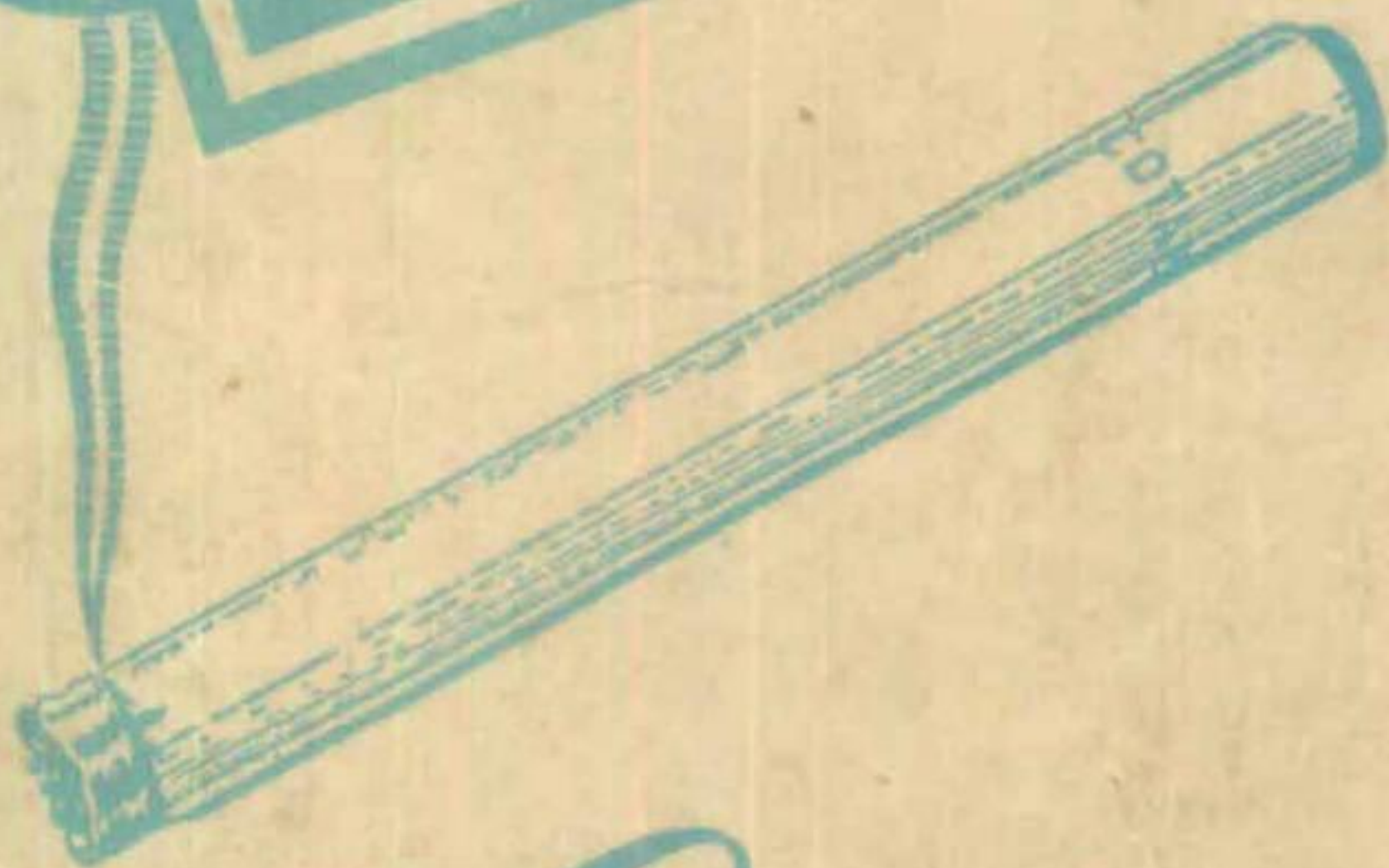
KHÁT MỆT

Chỉ có



NUỐC-NGỌT "CON-COP"

Chai "HÒA TIỀN"!



Cigarettes

VIRGINIE